

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất;
lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

(Bao gồm Đơn giá và Phụ lục đơn giá chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở để lập và thẩm định các dự án, công trình liên quan đến công tác đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Đơn giá được xây dựng theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng và đơn giá nhân công lao động phổ thông 205.000 đồng/công cho khu vực nông thôn; 230.000 đồng/công cho khu vực đô thị.

Trong trường hợp mức lương cơ sở của Nhà nước và đơn giá nhân công lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh có thay đổi thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh theo chi phí nhân công lao động kỹ thuật và chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh; chi phí nhân công được tính điều chỉnh như sau:

a) Chi phí nhân công lao động kỹ thuật:

Chi phí nhân công lao động kỹ thuật điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động kỹ thuật đã tính trong đơn giá x H

Trong đó: H = Mức lương cơ sở mới/1.390.000 đồng

b) Chi phí nhân công lao động phổ thông:

- Đối với khu vực nông thôn:

Chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động phổ thông đã tính trong đơn giá x P

Trong đó: P = Tiền công lao động phổ thông mới/205.000 đồng.

- Đối với khu vực đô thị:

Chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động phổ thông đã tính trong đơn giá x Q

Trong đó: Q = Tiền công lao động phổ thông mới/230.000 đồng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này thay thế Đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lt*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học (đăng Công báo);
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐƠN GIÁ

**ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)**

QUẢNG TRỊ - 2018

**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH;
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Xây dựng Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Định mức kinh tế - kỹ thuật mới được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thay thế cho Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được UBND tỉnh Quảng Trị ban hành tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014.

2. Yêu cầu:

- Việc tính toán đơn giá sản phẩm cho từng loại công việc phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, chi tiết, khoa học.
- Các bảng tính phải được xây dựng trên phần mềm Excel trong bộ phần mềm Office, đảm bảo tính thông dụng.
- Đơn giá sản phẩm của từng loại công việc phải được tính toán theo đơn giá chi tiết và đơn giá tổng hợp.
- Các loại chi phí được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

II – ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đơn giá này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Bản đồ chuyên đề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đơn giá này làm cơ sở để lập và thẩm định các dự án, công trình liên quan đến công tác đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Bản đồ chuyên đề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III - CĂN CỨ PHÁP LÝ.

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Các Nghị định số: 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013; số 117/2016/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 về việc ban hành quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Thông báo số 1486/TB-STC ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị về đơn giá nhân công lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh áp dụng đối với ngành tài nguyên và môi trường.

IV - NỘI DUNG CỦA ĐƠN GIÁ:

Đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm các nội dung chính sau đây:

- 1- Đơn giá xây dựng lưới địa chính (từ trang 13 ÷ trang 22);
- 2- Đơn giá thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp; trích đo thửa đất (từ trang 23 ÷ trang 66)
- 3- Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính; đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất (từ trang 67 ÷ trang 122)
- 4- Đơn giá số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính (từ trang 123 ÷ trang 134);
- 5- Đơn giá thành lập bản đồ chuyên đề theo công nghệ tin học (từ trang 135 ÷ trang 142);
- 6- Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (từ trang 143 ÷ trang 204);

V - THUYẾT MINH CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ:

1. CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ:

1.1. Chi phí trực tiếp:

1.1.1. Chi phí nhân công :

- Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: Lương cấp bậc kỹ thuật; phụ cấp lưu động (chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp độc hại, nguy hiểm (chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm (tính cho tổ trưởng của tổ bình quân 5 người); các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ). Cách tính như sau:

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}} = (\text{LCBKT} + \text{PCLĐ} + \text{PCĐHNH} + \text{PCTN} + \text{BHXH}, \text{BHYT}, \text{BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}} = (\text{LCBKT} + \text{PCTN} + \text{BHXH}, \text{BHYT}, \text{BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

Trong đó:

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác ngoại nghiệp

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác nội nghiệp

+ LCBKT: Lương cấp bậc kỹ thuật = hệ số lương x mức lương cơ sở (1.390.000 đ/tháng)

+ PCLĐ: Phụ cấp lưu động = mức lương cơ sở (1.390.000 đ/tháng) x 0,4

+ PCĐHNH: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm = mức lương cơ sở (1.390.000 đ/tháng) x 0,2

+ PCTN: Phụ cấp trách nhiệm = [mức lương cơ sở (1.390.000 đ/tháng) x 0,2]/5

+ BHXH, BHYT, BHTN&KPCĐ: Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ = LCBKT x 23,5%

- Đơn giá ngày công lao động phổ thông (LĐPT) tính 205.000 đồng/công cho khu vực nông thôn; 230.000 đồng/công cho khu vực đô thị;

* Cột LĐKT trong bảng đơn giá được tính bằng:

- Đối với ngoại nghiệp: $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}} \times \text{ĐMLĐ}_{\text{KT}} \times \text{ĐB} \times \text{HS}_{\text{TT}}$

- Đối với nội nghiệp: $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}} \times \text{ĐMLĐ}_{\text{KT}} \times \text{ĐB}$

Trong đó:

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}}$: đơn giá tiền lương LĐKT theo cấp bậc kỹ thuật

- + ĐMLĐ_{KT}: định mức lao động (xác định theo định mức KT-KT);
- + ĐB: định biên xác định cấp bậc kỹ thuật công việc (theo định mức KT-KT)
- + HS_{TT}: Hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết (1,25).
- * Cột LĐPT trong bảng đơn giá được tính bằng: ĐGLĐPT x ĐMLĐ_{PT}
- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công ngoại nghiệp (PCKV 0,1/ngày) tính bằng:

$$PCKV_{0,1/ngày} = \text{mức lương cơ sở} \times 0,1/26 \times (1+TL_{CPC}) \times (1 + TL_{ĐGkv})$$
- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công nội nghiệp (PCKV 0,1/ngày) tính bằng:

$$PCKV_{0,1/ngày} = \text{mức lương cơ sở} \times 0,1/26 \times (1+TL_{CPC}) \times (1 + TL_{ĐGkv})$$

Trong đó:

- + TL_{CPC}: là tỷ lệ tính chi phí chung đối với từng loại công việc
- + TL_{ĐGkv}: là tỷ lệ tính trích các khoản đóng góp và các khoản phụ cấp được phép tính trích trên phụ cấp khu vực

Ghi chú:

- Cột “Định mức”, “ĐM” trong các bảng nhân công đã được tính thành công cá nhân của các công việc theo định mức;
- Cột “Thành tiền” hoặc “T-tiền” đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp đã nhân với hệ số ngừng nghỉ việc do thời tiết;
- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm tính bằng:

$$PCKV_{0,1} = PCKV_{0,1/ngày} \times ĐMLĐCN_{SP}$$

Trong đó: ĐMLĐCN_{SP} là định mức công lao động cá nhân/đơn vị sản phẩm

- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm đã được tính riêng nhưng chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột “PCKV 0,1” x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLDTBXH-BTC-UBDT ngày 05/11/2005);

- Đối với công tác ngoại nghiệp tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết là 1,25; nội nghiệp không tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết.

1.1.2. Chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị và năng lượng:

- Căn cứ vào định mức KT - KT do Bộ Tài nguyên ban hành tại các Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ, Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đơn giá dụng cụ, vật liệu và thiết bị tính bình quân chung theo giá cả thị trường cả nước và địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Giá của các loại dụng cụ, vật liệu và thiết bị: Có tham khảo giá dụng cụ, vật liệu và thiết bị trong Đơn giá đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất ban hành theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị; giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 3 năm 2018 (Theo Công bố số 933/CB/STC-SXD ngày 16 tháng 4 năm 2018 của liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng); giá điện năng căn cứ Quyết định số 4494/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công thương và giá điều tra trên thị trường cả nước đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật liệu tại thời điểm hiện hành để làm căn cứ xây dựng đơn giá;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ theo quy định trong các Định mức kinh tế - kỹ thuật được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất).

- Thời gian sử dụng và số ca sử dụng một năm của từng loại máy móc, thiết bị áp dụng theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; Số ca sử dụng một năm của từng loại máy

mức thiết bị áp dụng theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ chính đã được liệt kê trong các bảng chi phí dụng cụ;
- Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được liệt kê trong bảng chi phí vật liệu;
- Trong chi phí dụng cụ và vật liệu đã loại trừ (hoặc giảm bớt) phần chi phí của các loại dụng cụ, vật liệu được quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng thực tế không sử dụng (hoặc sử dụng ở mức thấp);
- Công suất tiêu hao điện năng căn cứ các Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;
- Đơn giá điện năng: Theo giá điện bán lẻ cho đơn vị hành chính sự nghiệp, mức điện áp < 6 kv là 1.755 đồng/Kw.

1.2. Chi phí chung:

Chi phí chung tính theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường:

- Mức 28% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm I;
- Mức 25% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm II;
- Mức 20% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm III;

(Phân loại nhóm công việc thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017).

2. CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ:

Các chi phí chưa được tính vào đơn giá bao gồm:

- Chi phí khảo sát lập phương án;
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu;
- Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước;
- Chi phí bồi thường thiệt hại;
- Chi phí ăn định lượng;
- Chi phí thuê tàu, thuyền;
- Chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt

Các chi phí trên sẽ được tính khi xây dựng dự toán cụ thể cho từng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017.

V - QUY ĐỊNH VIẾT TẮT TRONG ĐƠN GIÁ:

Chữ viết tắt	Thay cho
BĐDC	Bản đồ địa chính
HSĐC	Hồ sơ địa chính
ĐCCS	Địa chính cơ sở
ĐC	Địa chính
KK1, KK2,...	Khó khăn loại 1, Khó khăn loại 2,...
KTNT	Kiểm tra nghiệm thu
KQĐĐ	Kết quả đo đạc
HSKT	Hồ sơ kỹ thuật
KT-KT	Kinh tế - kỹ thuật
KTV	Kỹ thuật viên
Chữ viết tắt	Thay cho
KS	Kỹ sư
KTV3 (4)...(10)	Kỹ thuật viên bậc 3 (4)...(10)

Chữ viết tắt	Thay cho
ĐM	Định mức
T-tiền hoặc T. tiền	Thành tiền
BHXX	Bảo hiểm xã hội
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
PCKV	Phụ cấp khu vực
PC	Phụ cấp
KV	Khu vực
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHYT	Bảo hiểm y tế
Ng.N	Ngoại nghiệp
Chữ viết tắt	Thay cho
SP	Sản phẩm
NN	Nội nghiệp

KS1 (2)...(8)	Kỹ sư bậc 1 (2)...(8)
BHLĐ	Bảo hộ lao động
TQ	Thành quả
KCDV	Khống chế đo vẽ
TH	Thời hạn
LĐKT	Lao động kỹ thuật
KH-NL	Khấu hao - Năng lượng
SL	Số lượng
HC	Hành chính
ĐGHC	Địa giới hành chính
ĐT, KVĐT	Đô thị, khu vực đô thị
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Phòng TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường
CNQSD	Chứng nhận quyền sử dụng
ĐĐBĐ	Đo đạc bản đồ
UBND	Ủy ban nhân dân
VTư (VT)	Vật tư
DC (Dcụ)	Dụng cụ
GCN	Giấy chứng nhận
NSDD	Người sử dụng đất
ĐK	Đăng ký
XĐRG	Xác định ranh giới

đ/mh	đồng/mảnh
TT, STT	Thứ tự, số thứ tự
ĐVT	Đơn vị tính
NC	Nhân công
LĐPT	Lao động phổ thông
CP	Chi phí
CS	Công suất
ĐVHC	Đơn vị hành chính
ĐH	Độc hại
NT, KVNT	Nông thôn, khu vực nông thôn
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
VPĐK	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất
CSDL, CSDLĐC	Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu địa chính
CBĐC	Cán bộ địa chính
ĐKBĐ	Đăng ký biến động
TB (TBị)	Thiết bị
ĐMLĐ	Định mức lao động
NSD	Người sử dụng
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
BBXĐRG	Biên bản xác định ranh giới
ĐGSP	Đơn giá sản phẩm
YT	Y tế

GHI CHÚ: Trong quá trình sử dụng bộ đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu giải quyết.

CÁC MỨC CHỈ TIÊU, HỆ SỐ CHỦ YẾU ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức áp dụng	Ghi chú
1	Lương tối thiểu chung	đồng/tháng	1.390.000	Áp dụng từ 01/7/2018
2	Phụ cấp lưu động		0,4	Trên lương tối thiểu chung
3	Phụ cấp trách nhiệm		0,2	Trên lương tối thiểu, tính cho tổ 5 người
4	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		0,2	Trên lương tối thiểu chung
5	BHXXH - BHYT - BH thất nghiệp - KPCĐ	%	23,5	Trên lương cấp bậc
6	Số ngày làm việc trong tháng	ngày	26	
7	Đơn giá tiền công LĐPT khu vực nông thôn	đồng/ngày	205.000	Thông báo số 1486/TB-STC ngày 18/5/2018 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị
8	Đơn giá tiền công LĐPT khu vực đô thị	đồng/ngày	230.000	
9	Hệ số mức do thời tiết		1,25	Áp dụng cho công tác ngoại nghiệp
10	Hệ số tính các khoản đóng góp trên phụ cấp khu vực		1,235	Được tính bằng: 1+ % các khoản đóng góp
11	Tỷ lệ tính chi phí chung			
	Ngoại nghiệp	%	25,00	Quy định tại Thông tư 136/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
	Nội nghiệp	%	15,00	
12	Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công ngoại nghiệp	đồng/ngày	8.253,13	Được tính bằng: Mức lương tối thiểu chung x 0,1/Số ngày làm việc trong tháng x (1 + Tỷ lệ tính chi phí chung) x (Hệ số tính các khoản đóng góp trên phụ cấp khu vực)
	Trong đó: - Chi phí trực tiếp	đồng/ngày	6.602,50	
	- Chi phí chung	đồng/ngày	1.650,63	
13	Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công nội nghiệp	đồng/ngày	7.592,88	
	Trong đó: - Chi phí trực tiếp	đồng/ngày	6.602,50	
	- Chi phí chung	đồng/ngày	990,38	

PHẦN I

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1) Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị; xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc; thông hướng đo; đổ mốc, chôn mốc; vẽ ghi chú điểm; kiểm tra; phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp; bàn giao cho địa phương; di chuyển.

2) Xây tường vây

3) Tiếp điểm: Chuẩn bị; tìm điểm ở thực địa; kiểm tra; chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng; di chuyển.

4) Đo ngắm: Chuẩn bị; kiểm nghiệm thiết bị; kiểm tra; đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

5) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo; tính toán bình sai, biên tập thành quả.

6) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp vùng trung du; giao thông thuận tiện;

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện;

Loại 3 (KK3): Vùng đồi núi cao từ 50 m đến 200 m; vùng đồng lầy; vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện;

Loại 4 (KK4): Vùng đồi núi cao từ 200 m đến 800 m; vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu; vùng thành phố lớn đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn;

Loại 5 (KK5): Vùng hải đảo, biên giới và núi cao trên 800 m; giao thông rất khó khăn.

Ghi chú: Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
I	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn móc bê tông; không bao gồm tiếp điểm và xây tường vây)	Điểm	1	2.966.432	590.400	15.881	238.438	71.028	-	3.882.179	970.545	4.852.724	95.159
			2	3.652.839	793.350	18.727	238.438	96.424	-	4.799.777	1.199.944	5.999.722	116.782
			3	4.472.896	1.088.550	23.469	238.438	113.904	-	5.937.257	1.484.314	7.421.571	142.614
			4	5.636.157	1.541.600	29.160	238.438	148.040	-	7.593.395	1.898.349	9.491.743	179.258
			5	7.463.720	1.986.450	35.799	238.438	174.116	-	9.898.524	2.474.631	12.373.155	236.700
II	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn móc bê tông, có xây tường vây; không bao gồm tiếp điểm)	Điểm	1	4.288.160	1.574.400	24.091	660.560	114.228	-	6.661.439	1.665.360	8.326.799	139.725
			2	5.082.263	2.084.850	29.463	660.560	139.624	-	7.996.760	1.999.190	9.995.950	164.980
			3	6.058.970	2.810.550	36.100	660.560	166.704	-	9.732.884	2.433.221	12.166.105	196.094
			4	7.486.576	4.493.600	45.580	660.560	210.440	-	12.896.756	3.224.189	16.120.945	241.652
			5	9.578.485	5.430.450	56.640	660.560	243.716	-	15.969.852	3.992.463	19.962.315	308.007
III	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn móc bê tông, có xây tường vây và tiếp điểm)	Điểm	1	4.570.332	1.648.200	25.690	792.374	157.428	-	7.194.025	1.798.506	8.992.531	148.639
			2	5.437.591	2.158.650	31.554	792.374	194.824	-	8.614.994	2.153.748	10.768.742	176.204
			3	6.487.454	2.921.250	38.560	792.374	231.504	-	10.471.142	2.617.786	13.088.928	209.629
			4	8.019.568	4.633.000	48.655	792.374	292.040	-	13.785.638	3.446.410	17.232.048	258.488
			5	10.289.142	5.569.850	60.700	792.374	330.116	-	17.042.182	4.260.545	21.302.727	330.455
IV	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn móc bê tông hệ phổ, có xây hố ga, nắp dẫy; không bao gồm tiếp điểm và xây tường vây)	Điểm	1	3.271.596	690.030	18.158	238.438	71.028	-	4.289.250	1.072.312	5.361.562	104.798
			2	4.058.331	926.190	21.572	238.438	96.424	-	5.340.955	1.335.239	6.676.194	129.591
			3	4.997.527	1.254.600	27.263	238.438	113.904	-	6.631.733	1.657.933	8.289.666	159.186
			4	6.330.092	1.757.670	34.092	238.438	148.040	-	8.508.332	2.127.083	10.635.415	201.178
			5	8.343.680	2.268.940	42.059	238.438	174.116	-	11.067.234	2.766.808	13.834.042	264.496
V	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn móc bê tông hệ phổ, có xây hố ga, nắp dẫy; có xây tường vây; không bao gồm tiếp điểm)	Điểm	1	4.593.324	1.674.030	26.367	660.560	114.228	-	7.068.510	1.767.127	8.835.637	149.365
			2	5.487.755	2.217.690	32.308	660.560	139.624	-	8.537.938	2.134.484	10.672.422	177.789
			3	6.583.601	2.976.600	39.894	660.560	166.704	-	10.427.359	2.606.840	13.034.199	212.667
			4	8.180.511	4.709.670	50.512	660.560	210.440	-	13.811.693	3.452.923	17.264.616	263.572
			5	10.458.445	5.712.940	62.900	660.560	243.716	-	17.138.561	4.284.640	21.423.202	335.803
VI	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn móc bê tông hệ phổ, có xây hố ga, nắp dẫy; có xây tường vây và tiếp điểm)	Điểm	1	4.875.496	1.747.830	27.967	792.374	157.428	-	7.601.096	1.900.274	9.501.370	158.278
			2	5.843.083	2.291.490	34.400	792.374	194.824	-	9.156.171	2.289.043	11.445.214	189.013
			3	7.012.085	3.087.300	42.354	792.374	231.504	-	11.165.618	2.791.404	13.957.022	226.202
			4	8.713.503	4.849.070	53.588	792.374	292.040	-	14.700.575	3.675.144	18.375.719	280.408
			5	11.169.102	5.852.340	66.960	792.374	330.116	-	18.210.892	4.552.723	22.763.615	358.252

Ghi chú:

- Khi phải thực hiện công việc cần độ chính xác cao thì được tính thêm mức "đo độ cao lượng giác" và "tính toán độ cao lượng giác" tùy theo trường hợp cụ thể;
- Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
													8.253,13
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.525.821	498.150	11.382	179.708	43.200		2.258.260	564.565	2.822.826	48.198
			2	2.027.461	664.200	14.227	179.708	55.200		2.940.796	735.199	3.675.995	64.044
			3	2.623.158	830.250	18.970	179.708	64.800		3.716.885	929.221	4.646.107	82.861
			4	3.469.675	1.080.350	24.661	179.708	81.600		4.835.993	1.208.998	6.044.992	109.602
			5	4.399.799	1.412.450	31.300	179.708	86.400		6.109.656	1.527.414	7.637.071	138.983
2	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.830.985	597.780	13.658	179.708	43.200		2.665.331	666.333	3.331.664	57.838
	hè phổ (có xây hố ga, nắp đầy)		2	2.432.953	797.040	17.073	179.708	55.200		3.481.973	870.493	4.352.467	76.853
			3	3.147.790	996.300	22.764	179.708	64.800		4.411.361	1.102.840	5.514.201	99.434
			4	4.163.610	1.296.420	29.593	179.708	81.600		5.750.930	1.437.733	7.188.663	131.522
			5	5.279.759	1.694.940	37.560	179.708	86.400		7.278.366	1.819.592	9.097.958	166.779
3	Xây tường vây	Điểm	1	1.321.728	984.000	8.210	422.122	43.200		2.779.260	694.815	3.474.075	44.567
			2	1.429.424	1.291.500	10.736	422.122	43.200		3.196.983	799.246	3.996.228	48.198
			3	1.586.074	1.722.000	12.631	422.122	52.800		3.795.627	948.907	4.744.533	53.480
			4	1.850.419	2.952.000	16.420	422.122	62.400		5.303.361	1.325.840	6.629.202	62.394
			5	2.114.765	3.444.000	20.840	422.122	69.600		6.071.328	1.517.832	7.589.160	71.307
4	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	1	282.172	73.800	1.599	131.814	43.200		532.586	133.146	665.732	8.913
			2	355.328	73.800	2.092	131.814	55.200		618.234	154.558	772.792	11.224
			3	428.484	110.700	2.461	131.814	64.800		738.259	184.565	922.823	13.535
			4	532.992	139.400	3.076	131.814	81.600		888.882	222.221	1.111.103	16.836
			5	710.656	139.400	4.060	131.814	86.400		1.072.330	268.083	1.340.413	22.449
5	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	352.715	92.250	800	131.814	43.200		620.779	155.195	775.974	11.142
			2	444.160	92.250	1.046	131.814	55.200		724.470	181.117	905.587	14.030
			3	535.605	138.375	1.230	131.814	64.800		871.824	217.956	1.089.780	16.919
			4	666.240	174.250	1.538	131.814	81.600		1.055.442	263.861	1.319.303	21.045
			5	888.320	174.250	2.030	131.814	86.400		1.282.814	320.704	1.603.518	28.061

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
6	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	Điểm	1	884.242	92.250	4.854	14.245	26.508		1.022.100	255.525	1.277.625	27.648
			2	1.069.010	129.150	7.061	14.245	39.904		1.259.370	314.842	1.574.212	33.425
			3	1.293.370	258.300	8.826	14.245	47.784		1.622.525	405.631	2.028.156	40.440
			4	1.610.113	461.250	11.915	14.245	65.120		2.162.644	540.661	2.703.305	50.344
			5	2.507.553	574.000	15.887	14.245	86.396		3.198.082	799.520	3.997.602	78.405
7	Đo độ cao lượng giác	Điểm	1	88.424	9.225	485		2.651		100.785	25.196	125.982	2.765
			2	106.901	12.915	706		3.990		124.512	31.128	155.641	3.343
			3	129.337	25.830	883		4.778		160.828	40.207	201.035	4.044
			4	161.011	46.125	1.192		6.512		214.840	53.710	268.550	5.034
			5	250.755	57.400	1.589		8.640		318.384	79.596	397.980	7.840
8	Tính toán bình sai	Điểm		354.234		2.250	44.485	1.320		402.289	100.572	502.861	13.205
9	Tính toán	Điểm		237.558						237.558	59.389	296.947	7.428
10	Phục vụ KTNT khi đo GPS			237.558						237.558	59.389	296.947	7.428

Ghi chú: Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
I	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn mốc bê tông; không bao gồm tiếp điểm và xây tường vây)	Điểm	1	2.966.432	662.400	15.881	238.438	71.028	-	3.954.179	988.545	4.942.724	95.159
			2	3.652.839	890.100	18.727	238.438	96.424	-	4.896.527	1.224.132	6.120.659	116.782
			3	4.472.896	1.221.300	23.469	238.438	113.904	-	6.070.007	1.517.502	7.587.509	142.614
			4	5.636.157	1.729.600	29.160	238.438	148.040	-	7.781.395	1.945.349	9.726.743	179.258
			5	7.463.720	2.228.700	35.799	238.438	174.116	-	10.140.774	2.535.193	12.675.967	236.700
II	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn mốc bê tông, có xây tường vây; không bao gồm tiếp điểm)	Điểm	1	4.288.160	1.766.400	24.091	660.560	114.228	-	6.853.439	1.713.360	8.566.799	139.725
			2	5.082.263	2.339.100	29.463	660.560	139.624	-	8.251.010	2.062.753	10.313.763	164.980
			3	6.058.970	3.153.300	36.100	660.560	166.704	-	10.075.634	2.518.908	12.594.542	196.094
			4	7.486.576	5.041.600	45.580	660.560	210.440	-	13.444.756	3.361.189	16.805.945	241.652
			5	9.578.485	6.092.700	56.640	660.560	243.716	-	16.632.102	4.158.025	20.790.127	308.007
III	Tổng hợp đơn giá SP lưới địa chính (Chôn mốc bê tông, có xây tường vây và tiếp điểm)	Điểm	1	4.570.332	1.849.200	25.690	792.374	157.428	-	7.395.025	1.848.756	9.243.781	148.639
			2	5.437.591	2.421.900	31.554	792.374	194.824	-	8.878.244	2.219.561	11.097.805	176.204
			3	6.487.454	3.277.500	38.560	792.374	231.504	-	10.827.392	2.706.848	13.534.240	209.629
			4	8.019.568	5.198.000	48.655	792.374	292.040	-	14.350.638	3.587.660	17.938.298	258.488
			5	10.289.142	6.249.100	60.700	792.374	330.116	-	17.721.432	4.430.358	22.151.790	330.455
IV	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn mốc bê tông hè phố, có xây hố ga, nắp dẫy; không bao gồm tiếp điểm và xây tường vây)	Điểm	1	3.271.596	774.180	18.158	238.438	71.028	-	4.373.400	1.093.350	5.466.750	104.798
			2	4.058.331	1.039.140	21.572	238.438	96.424	-	5.453.905	1.363.476	6.817.381	129.591
			3	4.997.527	1.407.600	27.263	238.438	113.904	-	6.784.733	1.696.183	8.480.916	159.186
			4	6.330.092	1.972.020	34.092	238.438	148.040	-	8.722.682	2.180.670	10.903.352	201.178
			5	8.343.680	2.545.640	42.059	238.438	174.116	-	11.343.934	2.835.983	14.179.917	264.496
V	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn mốc bê tông hè phố, có xây hố ga, nắp dẫy; có xây tường vây; không bao gồm tiếp điểm)	Điểm	1	4.593.324	1.878.180	26.367	660.560	114.228	-	7.272.660	1.818.165	9.090.825	149.365
			2	5.487.755	2.488.140	32.308	660.560	139.624	-	8.808.388	2.202.097	11.010.485	177.789
			3	6.583.601	3.339.600	39.894	660.560	166.704	-	10.790.359	2.697.590	13.487.949	212.667
			4	8.180.511	5.284.020	50.512	660.560	210.440	-	14.386.043	3.596.511	17.982.554	263.572
			5	10.458.445	6.409.640	62.900	660.560	243.716	-	17.835.261	4.458.815	22.294.077	335.803
VI	Tổng hợp đơn giá sản phẩm lưới địa chính (Chôn mốc bê tông hè phố, có xây hố ga, nắp dẫy; có xây tường vây và tiếp điểm)	Điểm	1	4.875.496	1.960.980	27.967	792.374	157.428	-	7.814.246	1.953.561	9.767.807	158.278
			2	5.843.083	2.570.940	34.400	792.374	194.824	-	9.435.621	2.358.905	11.794.527	189.013
			3	7.012.085	3.463.800	42.354	792.374	231.504	-	11.542.118	2.885.529	14.427.647	226.202
			4	8.713.503	5.440.420	53.588	792.374	292.040	-	15.291.925	3.822.981	19.114.906	280.408
			5	11.169.102	6.566.040	66.960	792.374	330.116	-	18.924.592	4.731.148	23.655.740	358.252

Ghi chú:

- Khi phải thực hiện công việc cần độ chính xác cao thì được tính thêm mức "đo độ cao lượng giác" và "tính toán độ cao lượng giác" tùy theo trường hợp cụ thể;
- Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
													8.253,13
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.525.821	558.900	11.382	179.708	43.200		2.319.010	579.753	2.898.763	48.198
			2	2.027.461	745.200	14.227	179.708	55.200		3.021.796	755.449	3.777.245	64.044
			3	2.623.158	931.500	18.970	179.708	64.800		3.818.135	954.534	4.772.669	82.861
			4	3.469.675	1.212.100	24.661	179.708	81.600		4.967.743	1.241.936	6.209.679	109.602
			5	4.399.799	1.584.700	31.300	179.708	86.400		6.281.906	1.570.477	7.852.383	138.983
2	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.830.985	670.680	13.658	179.708	43.200		2.738.231	684.558	3.422.789	57.838
	hè phố (có xây hố ga, nắp đậy)		2	2.432.953	894.240	17.073	179.708	55.200		3.579.173	894.793	4.473.967	76.853
			3	3.147.790	1.117.800	22.764	179.708	64.800		4.532.861	1.133.215	5.666.076	99.434
			4	4.163.610	1.454.520	29.593	179.708	81.600		5.909.030	1.477.258	7.386.288	131.522
			5	5.279.759	1.901.640	37.560	179.708	86.400		7.485.066	1.871.267	9.356.333	166.779
3	Xây tường vây	Điểm	1	1.321.728	1.104.000	8.210	422.122	43.200		2.899.260	724.815	3.624.075	44.567
			2	1.429.424	1.449.000	10.736	422.122	43.200		3.354.483	838.621	4.193.103	48.198
			3	1.586.074	1.932.000	12.631	422.122	52.800		4.005.627	1.001.407	5.007.033	53.480
			4	1.850.419	3.312.000	16.420	422.122	62.400		5.663.361	1.415.840	7.079.202	62.394
			5	2.114.765	3.864.000	20.840	422.122	69.600		6.491.328	1.622.832	8.114.160	71.307
4	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	1	282.172	82.800	1.599	131.814	43.200		541.586	135.396	676.982	8.913
			2	355.328	82.800	2.092	131.814	55.200		627.234	156.808	784.042	11.224
			3	428.484	124.200	2.461	131.814	64.800		751.759	187.940	939.698	13.535
			4	532.992	156.400	3.076	131.814	81.600		905.882	226.471	1.132.353	16.836
			5	710.656	156.400	4.060	131.814	86.400		1.089.330	272.333	1.361.663	22.449
5	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	352.715	103.500	800	131.814	43.200		632.029	158.007	790.036	11.142
			2	444.160	103.500	1.046	131.814	55.200		735.720	183.930	919.650	14.030
			3	535.605	155.250	1.230	131.814	64.800		888.699	222.175	1.110.874	16.919
			4	666.240	195.500	1.538	131.814	81.600		1.076.692	269.173	1.345.865	21.045
			5	888.320	195.500	2.030	131.814	86.400		1.304.064	326.016	1.630.081	28.061

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
6	Đo ngắm	Điểm	1	884.242	103.500	4.854	14.245	26.508		1.033.350	258.338	1.291.688	27.648
			2	1.069.010	144.900	7.061	14.245	39.904		1.275.120	318.780	1.593.900	33.425
			3	1.293.370	289.800	8.826	14.245	47.784		1.654.025	413.506	2.067.531	40.440
			4	1.610.113	517.500	11.915	14.245	65.120		2.218.894	554.723	2.773.617	50.344
			5	2.507.553	644.000	15.887	14.245	86.396		3.268.082	817.020	4.085.102	78.405
7	Đo độ cao lượng giác	Điểm	1	88.424	10.350	485		2.651		101.910	25.478	127.388	2.765
			2	106.901	14.490	706		3.990		126.087	31.522	157.609	3.343
			3	129.337	28.980	883		4.778		163.978	40.994	204.972	4.044
			4	161.011	51.750	1.192		6.512		220.465	55.116	275.581	5.034
			5	250.755	64.400	1.589		8.640		325.384	81.346	406.730	7.840
8	Tính toán bình sai	Điểm		354.234		2.250	44.485	1.320		402.289	100.572	502.861	13.205
9	Tính toán	Điểm		237.558						237.558	59.389	296.947	7.428
14	Phục vụ KTNT khi đo GPS			237.558						237.558	59.389	296.947	7.428

Ghi chú: Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể

PHẦN II

ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP; TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

(Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. NGOẠI NGHIỆP:

1.1. Công tác chuẩn bị: Tri n khai công tác đo đ c; chu n b v t t , tài li u; ki m nghi m thi t b ; xác đ nh ranh gi i hành chính c p xã ngoài th c đ a v i UBND c p xã; thu th p sao l u các tài li u có liên quan đ n hi n tr ng s d ng đ t c a đ a ph ng, ch s d ng đ t.

1.2. Lưới đo vẽ: Tìm đi m l i c p trên ngoài th c đ a; thi t k , ch n đi m, đóng c c (ho c chôn m c), thông h ng; đo n i; tính toán;

1.3. Xác định ranh giới thửa đất: Xác đ nh ranh gi i th a đ t, đóng c c ho c đánh d u m c gi i th a đ t th c đ a (đ i v i đ t và đ t khác t i các khu v c có giá tr kinh t cao), xác đ nh tên ch s d ng, đ i t ng s d ng đ t, m c đích s d ng đ t.

1.4. Đo vẽ chi tiết: Chu n b v t t , tài li u, thi t b ; đo v chi ti t n i dung b n đ , v l c đ .

1.5. Đối soát, kiểm tra: Đ i soát hình th , đ i t ng s d ng đ t, m c đích s d ng đ t (lo i đ t)

1.6. Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao k t qu đo đ c đ a chính cho ch s d ng đ t; ki m tra, hoàn thi n k t qu đo đ c n u có phát hi n sai sót;

1.7. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

2. NỘI NGHIỆP:

2.1. Lập bản đồ gốc: Chuy n k t qu đo v chi ti t vào máy vi tính, t i p biên các tr m đo, l p b n g c; t i p biên b n đ trong khu đo; đánh s th a t m; tính di n tích.

2.2. Nhập thông tin thửa đất: Nh p các thông tin ph c v l p k t qu đo đ c đ a chính th a đ t, h s đ a chính, c p GCN, xây d ng c s d li u đ a chính.

2.3. Lập sổ mục kê: L p s m c kê theo hi n tr ng đo đ c; t ng h p di n tích theo m nh.

2.4. Biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính

2.5. Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

2.6. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

2.7. Xác nhận hồ sơ các cấp

2.8. Giao nộp thành quả: Hoàn thành thủ tục pháp lý tiếp nhận; giao nộp sản phẩm.

2.9. Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đồ đạc ban đầu để chính theo quy định.

2.10. Lấy xác nhận hồ sơ: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian để đại diện và dữ liệu không gian để chính cho chủ đầu tư.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200:

Áp dụng cho khu vực nội thành thu các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

- **Loại 1 (KK1):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.
- **Loại 2 (KK2):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.
- **Loại 3 (KK3):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.
- **Loại 4 (KK4):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cộng thêm 10 thửa để tính thêm 0,10 m cho loại khó khăn 4.

2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500:

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

- **Loại 1 (KK1):** Khu vực đô thị, dân cư đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.
- **Loại 2 (KK2):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.
- **Loại 3 (KK3):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.
- **Loại 4 (KK4):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.
- **Loại 5 (KK5):** Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cộng thêm 10 thửa để tính thêm 0,10 m cho loại khó khăn 5.

1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp tại khu vực có có đường thềm, kéo dài; khu vực phèn, thềm, xã thu c xã hóc thành phố thu c tỉnh, xã thu c các huyện tiếp giáp quận có s thềm trung bình từ 20 thềm đến 40 thềm trong 1 ha. Đất áp dụng m c khó khăn 2 n u khu vực có ít nh t m t trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhi u kênh rạch sông suối đi l i khó khăn
- Khu vực có t m che khu t t 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có đ d c trên 10% đến 20%;
- S thềm có đ t xen kẽ trên 30% tổng s thềm.

Đất áp dụng m c khó khăn 3 khi có t 3 tiêu chí nêu trên hoặc t m che khu t trên 80% diện tích hoặc có đ d c trên 20%;

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có s thềm trung bình từ 40 thềm đến 60 thềm trong 1 ha.

Đất áp dụng m c khó khăn 3 n u khu vực có ít nh t m t trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhi u kênh rạch, sông suối đi l i khó khăn
- Khu vực có t m che khu t t 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có đ d c trên 10% đến 20%;
- S thềm có đ t xen kẽ trên 30% tổng s thềm.

Đất áp dụng m c khó khăn 4 khi có t 3 tiêu chí nêu trên hoặc t m che khu t trên 80% diện tích hoặc có đ d c trên 20%;

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư (khu vực đô thị, đường đô thị và dân cư nông thôn đường b ng) s thềm trung bình từ 10 thềm đến 20 thềm trong 1 ha. Đất nông nghiệp có s thềm trung bình trên 60 thềm trong 1 ha.

Đất nông nghiệp đất áp dụng m c khó khăn 4 n u khu vực có ít nh t m t trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhi u kênh rạch đi l i khó khăn
- Khu vực có t m che khu t trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có đ d c trên 10% đến 20%;
- S thềm có đ t xen kẽ trên 30% tổng s thềm.

Đất áp dụng m c khó khăn 5 khi có t 3 tiêu chí nêu trên hoặc t m che khu t trên 80% diện tích hoặc có đ d c trên 20%;

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư s thềm trung bình từ 20 thềm đến 30 thềm trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư s thềm trung bình từ 30 thềm đến 40 thềm trong 1 ha.

Khi mật độ thà trên 40 thà/ha thì c thêm 10 thà đ c tính thêm 0,10 c a m c khó khăn 5.

2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000

Loại 1 (KK1): Đ t nông nghi p có s thà trung bình t 5 thà đ n đ i 10 thà trong 1 ha.

Đ c áp đ ng m c khó khăn 2 n u khu v c đo có m t trong các tiêu chí sau:

- Khu v c có nhi u kênh r ch đi l i khó khăn;
- Khu v c có t m che khu t t 50% đ n 80% di n tích;
- Khu v c trung du, mi n núi có đ d c trên 10% đ n 20%;
- S thà có đ t xen k trên 30% t ng s thà.

Đ c áp đ ng m c khó khăn 3 khi có t 3 tiêu chí nêu trên ho c t m che khu t trên 80% di n tích ho c có đ d c trên 20%;

Loại 2 (KK2): Đ t nông nghi p có s thà trung bình t 10 thà đ n 20 thà trong 1 ha.

Đ c áp đ ng m c khó khăn 3 n u khu v c đo có ít nh t m t trong các tiêu chí sau:

- Khu v c có nhi u kênh r ch đi l i khó khăn;
- Khu v c có t m che khu t t 50% đ n 80% di n tích;
- Khu v c trung du, mi n núi có đ d c trên 10% đ n 20%;
- S thà có đ t xen k trên 30% t ng s thà.

Đ c áp đ ng m c khó khăn 4 khi có t 3 tiêu chí nêu trên ho c t m che khu t trên 80% di n tích ho c có đ d c trên 20%;

Loại 3 (KK3): Đ t khu dân c s thà trung bình đ i 4 thà trong 1 ha ho c đ t nông nghi p s thà trung bình trên 20 thà trong 1 ha.

Đ t nông nghi p đ c áp đ ng m c khó khăn 4 n u khu v c đo có ít nh t m t trong các tiêu chí sau:

- Khu v c có nhi u kênh r ch đi l i khó khăn;
- Khu v c có t m che khu t trên 50% đ n 80% di n tích;
- Khu v c trung du, mi n núi có đ d c trên 10% đ n 20%;
- S thà có đ t xen k trên 30% t ng s thà.

Đ c áp đ ng m c khó khăn 5 khi có t 3 tiêu chí nêu trên ho c t m che khu t trên 80% di n tích ho c có đ d c trên 20%;

Loại 4 (KK4): Đ t khu dân c s thà trung bình t 4 thà đ n đ i 8 thà trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư có thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp có thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Đất áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đó có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tỉ lệ che phủ từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10% đến 20%;
- Shallow có độ xen kẽ trên 30% tổng thửa.

Đất áp dụng mức khó khăn 3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tỉ lệ che phủ từ 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%;

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Đất áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đó có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tỉ lệ che phủ từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10% đến 20%;
- Shallow có độ xen kẽ trên 30% tổng thửa.

Đất áp dụng mức khó khăn 4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tỉ lệ che phủ từ 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%;

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp có thửa trung bình từ 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Đất áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đó có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tỉ lệ che phủ từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10% đến 20%;
- Shallow có độ xen kẽ trên 30% tổng thửa.

Khi có 3 tiêu chí nêu trên hoặc tỉ lệ che phủ từ 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 căn cứ mức khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Đất nông nghiệp có thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả rừng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đất có các tác nhân đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, đất đai trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại thuận lợi.

Trên hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trên đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30 % diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 2 (KK2): Khu vực đất có các tác nhân đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, như địa hình đồi, núi cao, đất đai từ 15% đến dưới 45%, tác nhân địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại thuận lợi.

Trên hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trên đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30 % diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 3 (KK3): Khu vực đất có các tác nhân đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi cao, đất đai trên 45% đi lại rất khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi thấp địa hình phức tạp, đi lại khó khăn.

Trên hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trên đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng loại khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại rất khó khăn.

- Phạm vi khu vực đất phân loại khó khăn được xác định theo từng mảnh đất hoặc phạm vi nhiều mảnh đất đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm địa chất (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

- Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà của thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tập trung hiện có.

Đi v i tr ng h p dân c sinh s ng đ c theo kênh, m ng, đ ng giao thông n i ch a có quy ho ch ho c n m ngoài ph m vi quy ho ch khu dân c đ c duy t thì ranh gi i khu dân c đ c xác đ nh theo ph n đ t và v n, ao g n li n c a các th a đ t li n k .

III- GHI CHÚ:

1. Đ i v i giao thông, th y h , đê đi u khi ph i đo v thì di n tích và đ n giá đ c tính nh sau:

- H th ng giao thông đ ng b , đ ng s t, đê đi u thì đ n giá đ c tính b ng 30% c a đ n giá quy đ nh t i các b ng đ n giá theo t l t ng ng;

- Đ i t ng th y h đ c nhà n c giao qu n lý không thu c di n ph i c p Gi y ch ng nh n quy n s d ng đ t thì đ n giá đ c tính b ng 30% c a đ n giá quy đ nh t i các b ng đ n giá theo t l t ng ng và ch tính đ i v i ph n di n tích trong ph m vi 03 (ba) mét k t ranh gi i chi m đ t c a đ i t ng tr vào bên trong đ i t ng.

2. Tr ng h p ph i đo v đ a hình cho b n đ đ a chính, m c tính b ng 0,10 m c đo v ngo i nghi p và n i nghi p;

3. Tr ng h p đo ph c v công tác đ n bù, gi i phóng m t b ng, khu công nghi p, các công trình giao thông, th y l i, công trình đi n năng ngo i nghi p đ c tính thêm 0,15 và n i nghi p đ c tính thêm 0,10 m c đ n giá quy đ nh t i các b ng đ n giá theo t l t ng ng.

Đ N GIÁ T NG H P S N PH M ĐO Đ C THÀNH L P B N Đ Đ A CHÍNH - KHU V C NÔNG THÔN

Đ n v tính: đ ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
1	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/200	ha	1	21.643.337	3.515.750	254.923	1.775.687	408.379	72.183	27.670.260	6.576.634	34.246.895	659.818
			2	25.091.937	4.210.700	288.815	1.775.687	469.440	80.765	31.917.344	7.620.525	39.537.869	763.569
			3	28.862.617	4.965.100	322.707	1.775.687	562.156	88.540	36.576.807	8.769.160	45.345.967	876.700
			4	33.296.101	5.783.050	368.576	1.775.687	662.255	102.001	41.987.670	10.093.594	52.081.264	1.010.575
2	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/500	ha	1	6.337.682	1.064.360	56.095	466.023	98.841	38.627	8.061.628	1.882.158	9.943.785	196.440
			2	7.288.633	1.281.824	64.253	466.023	117.847	46.478	9.265.057	2.175.760	11.440.818	225.222
			3	8.430.959	1.543.240	76.903	466.023	149.973	50.746	10.717.844	2.532.063	13.249.907	259.670
			4	9.816.217	1.860.744	91.712	466.023	187.137	53.922	12.475.754	2.962.598	15.438.352	301.520
			5	11.465.392	2.235.648	111.167	466.023	228.279	58.887	14.565.394	3.474.236	18.039.631	351.343
3	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/1000	ha	1	2.166.947	286.918	26.397	181.190	43.397	17.617	2.722.466	619.666	3.342.132	110.968
			2	2.476.046	340.792	29.713	181.190	49.913	18.846	3.096.500	709.918	3.806.418	77.841
			3	3.018.731	468.548	33.167	181.190	58.274	21.150	3.781.060	876.859	4.657.919	94.291
			4	3.925.198	747.922	38.809	181.190	72.144	23.594	4.988.856	1.173.634	6.162.489	121.607
			5	4.769.195	959.810	45.804	181.190	89.309	26.623	6.071.931	1.437.933	7.509.865	147.194
4	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/2000	ha	1	931.449	123.677	12.022	63.368	15.571	7.265	1.153.353	263.584	1.416.936	29.356
			2	1.060.190	146.104	13.544	63.368	17.969	8.165	1.309.340	301.055	1.610.395	33.307
			3	1.225.706	181.056	15.110	63.368	20.888	9.294	1.515.421	350.735	1.866.156	38.375
			4	1.481.952	259.059	17.712	63.368	25.369	8.064	1.855.524	437.939	2.293.463	45.759
			5	1.873.067	348.849	21.628	63.368	33.336	9.383	2.349.631	559.257	2.908.888	57.539
5	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/5000	ha	1	313.391	41.786	4.342	11.485	15.228	1.312	387.544	92.267	479.811	9.499
			2	359.063	49.523	4.896	11.485	16.309	1.481	442.758	105.710	548.468	10.885
			3	414.341	58.805	5.230	11.485	16.935	2.348	509.145	121.757	630.902	12.566
			4	481.388	69.944	5.648	11.485	17.608	3.518	589.591	141.126	730.717	14.612
6	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/10000	ha	1	145.721	21.400	1.939	3.044	2.554	529	175.188	42.692	217.879	4.380
			2	167.399	25.398	2.186	3.044	3.033	584	201.644	49.189	250.833	5.032
			3	193.576	30.197	2.333	3.044	3.300	865	233.314	56.928	290.242	5.822
			4	225.201	35.954	2.521	3.044	3.582	1.245	271.547	66.244	337.792	6.778

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C THÀNH L P B N Đ Đ A CHÍNH - KHU V C NÔNG THÔN

Đ n v tính: đ ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
I	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/200												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	19.727.909	3.515.750	234.801	427.102	354.760	632	24.260.953	6.065.238	30.326.192	583.661
			2	23.012.274	4.210.700	267.656	427.102	410.872	632	28.329.236	7.082.309	35.411.545	680.883
			3	26.633.998	4.965.100	300.511	427.102	499.048	632	32.826.390	8.206.598	41.032.988	788.091
			4	30.807.763	5.783.050	344.653	427.102	591.232	632	37.954.431	9.488.608	47.443.039	911.640
1.1	Công tác chu n b	ha	1-4	367.439	41.000	37.386	64.065			509.890	127.473	637.363	10.564
1.2	L i đo v	ha	1	2.453.516		16.094	42.710	70.192	632	2.583.143	645.786	3.228.929	72.628
			2	2.746.265		18.105	42.710	80.880	632	2.888.592	722.148	3.610.740	81.293
			3	3.025.073		20.117	42.710	89.564	632	3.178.097	794.524	3.972.621	89.546
			4	3.387.525		23.135	42.710	99.584	632	3.553.585	888.396	4.441.982	100.275
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	5.163.535	1.898.300	26.170	106.776			7.194.781	1.798.695	8.993.476	152.848
			2	6.195.127	2.277.550	31.778	106.776			8.611.231	2.152.808	10.764.038	183.384
			3	7.198.838	2.646.550	37.386	106.776			9.989.550	2.497.387	12.486.937	213.096
			4	8.180.244	3.007.350	44.863	106.776			11.339.233	2.834.808	14.174.041	242.147
1.4	Đo chi ti t	ha	1	8.308.496	610.900	65.425	106.776	284.568		9.376.165	2.344.041	11.720.206	245.943
			2	9.981.348	731.850	79.445	106.776	329.992		11.229.410	2.807.353	14.036.763	295.462
			3	11.974.830	879.450	93.464	106.776	409.484		13.464.004	3.366.001	16.830.005	354.472
			4	14.372.584	1.055.750	112.157	106.776	491.648		16.138.915	4.034.729	20.173.643	425.449
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	250.928	120.950	26.170	42.710			440.758	110.190	550.948	7.428
			2	306.689	145.550	31.778	42.710			526.728	131.682	658.410	9.078
			3	376.392	180.400	37.386	42.710			636.888	159.222	796.110	11.142
			4	476.763	217.300	44.863	42.710			781.636	195.409	977.045	14.113
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a chính v i ch s d ng đ t	ha	1	1.148.691	844.600	26.170	42.710			2.062.172	515.543	2.577.715	34.003
			2	1.380.103	1.014.750	31.778	42.710			2.469.341	617.335	3.086.676	40.853
			3	1.656.123	1.217.700	37.386	42.710			2.953.919	738.480	3.692.399	49.024
			4	1.987.905	1.461.650	44.863	42.710			3.537.129	884.282	4.421.411	58.845
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	2.035.303		37.386	21.355			2.094.044	523.511	2.617.555	60.248

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2	Nội nghiệp	ha	1	1.915.429		20.122	1.348.585	53.619	71.551	3.409.307	511.396	3.920.703	76.157
			2	2.079.663		21.159	1.348.585	58.568	80.133	3.588.108	538.216	4.126.325	82.686
			3	2.228.619		22.196	1.348.585	63.108	87.908	3.750.416	562.562	4.312.979	88.609
			4	2.488.339		23.924	1.348.585	71.023	101.369	4.033.239	604.986	4.638.225	98.935
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	779.157		4.838	336.391	27.308	39.242	1.186.936	178.040	1.364.977	30.979
			2	943.392		5.875	336.391	32.257	47.824	1.365.738	204.861	1.570.598	37.509
			3	1.092.348		6.911	336.391	36.797	55.598	1.528.046	229.207	1.757.253	43.431
			4	1.352.067		8.639	336.391	44.712	69.059	1.810.869	271.630	2.082.499	53.758
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-4	374.301		2.419	122.324	9.717	16.234	524.994	78.749	603.744	14.882
2.3	L p s m c kê	ha	1-4	19.097		2.073	122.324			143.494	21.524	165.019	759
2.4	Biên t p, in b n đ đ a chính theo đ n v hành chính	ha	1-4	97.395		4.619	125.345	6.747	5.370	239.476	35.921	275.397	3.872
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-4	328.468		1.795	275.229	9.848	10.706	626.046	93.907	719.953	13.060
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	202.428		2.073	122.324			326.826	49.024	375.849	8.048
										-			
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-4	76.388		2.073	122.324			200.785	30.118	230.903	3.037
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-4	38.194		231	122.324			160.749	24.112	184.861	1.519

	T ng h p	ha	1	21.643.337	3.515.750	254.923	1.775.687	408.379	72.183	27.670.260	6.576.634	34.246.895	659.818
			2	25.091.937	4.210.700	288.815	1.775.687	469.440	80.765	31.917.344	7.620.525	39.537.869	763.569
			3	28.862.617	4.965.100	322.707	1.775.687	562.156	88.540	36.576.807	8.769.160	45.345.967	876.700
			4	33.296.101	5.783.050	368.576	1.775.687	662.255	102.001	41.987.670	10.093.594	52.081.264	1.010.575

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
II	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/500												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	5.452.193	1.064.360	46.175	94.380	71.929	98	6.729.134	1.682.284	8.411.418	161.233
			2	6.340.811	1.281.824	53.874	94.380	89.030	98	7.860.018	1.965.004	9.825.022	187.537
			3	7.420.804	1.543.240	66.067	94.380	119.277	98	9.243.866	2.310.967	11.554.833	219.507
			4	8.722.952	1.860.744	80.265	94.380	153.906	98	10.912.345	2.728.086	13.640.432	258.052
			5	10.273.128	2.235.648	98.956	94.380	192.062	98	12.894.272	3.223.568	16.117.841	303.939
													8.253,13
1.1	Chu n b	ha	1-5	187.394	20.336	8.168	14.157			230.055	57.514	287.569	5.388
1.2	L i đo v	ha	1	521.930		2.882	9.438	13.145	98	547.493	136.873	684.367	15.450
			2	626.762		3.843	9.438	16.672	98	656.813	164.203	821.016	18.553
			3	751.668		4.804	9.438	21.695	98	787.704	196.926	984.630	22.250
			4	901.109		5.525	9.438	24.688	98	940.858	235.215	1.176.073	26.674
			5	1.079.547		6.245	9.438	27.574	98	1.122.902	280.726	1.403.628	31.956
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	1.750.472	643.536	4.901	23.595			2.422.504	605.626	3.028.130	51.816
			2	2.100.209	772.112	6.126	23.595			2.902.043	725.511	3.627.553	62.169
			3	2.520.430	926.600	8.168	23.595			3.478.793	869.698	4.348.491	74.608
			4	3.024.516	1.111.920	10.619	23.595			4.170.650	1.042.662	5.213.312	89.530
			5	3.629.419	1.334.304	13.886	23.595			5.001.204	1.250.301	6.251.505	107.436
1.4	Đo chi ti t	ha	1	1.728.613	122.016	12.253	23.595	58.784		1.945.261	486.315	2.431.576	51.169
			2	2.074.336	152.520	15.316	23.595	72.358		2.338.124	584.531	2.922.656	61.403
			3	2.489.203	183.024	20.421	23.595	97.581		2.813.825	703.456	3.517.281	73.684
			4	2.986.598	219.760	26.547	23.595	129.218		3.385.718	846.429	4.232.147	88.407
			5	3.584.363	263.712	34.716	23.595	164.488		4.070.874	1.017.719	5.088.593	106.102

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	101.263	48.544	4.901	9.438			164.146	41.037	205.183	2.998
			2	126.691	60.680	6.126	9.438			202.935	50.734	253.669	3.750
			3	171.746	82.000	8.168	9.438			271.352	67.838	339.191	5.084
			4	232.861	111.192	10.619	9.438			364.110	91.027	455.137	6.893
			5	293.976	140.384	13.886	9.438			457.684	114.421	572.105	8.702
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a	ha	1	312.712	229.928	4.901	9.438			556.979	139.245	696.223	9.257
	chính v i ch s d ng đ t		2	375.611	276.176	6.126	9.438			667.351	166.838	834.189	11.119
			3	450.555	331.280	8.168	9.438			799.441	199.860	999.301	13.337
			4	540.666	397.536	10.619	9.438			958.259	239.565	1.197.823	16.004
			5	648.620	476.912	13.886	9.438			1.148.857	287.214	1.436.071	19.200
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	849.809		8.168	4.719			862.696	215.674	1.078.370	25.156
2	Nội nghiệp	ha	1	885.490		9.920	371.643	26.912	38.529	1.332.493	199.874	1.532.367	35.207
			2	947.822		10.378	371.643	28.817	46.380	1.405.039	210.756	1.615.795	37.685
			3	1.010.155		10.836	371.643	30.696	50.648	1.473.978	221.097	1.695.074	40.163
			4	1.093.265		11.447	371.643	33.231	53.824	1.563.409	234.511	1.797.920	43.468
			5	1.192.264		12.210	371.643	36.217	58.788	1.671.122	250.668	1.921.790	47.404
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	280.497		2.138	96.632	9.087	9.603	397.957	59.693	457.650	11.152
			2	342.829		2.596	96.632	10.991	17.455	470.503	70.575	541.078	13.631
			3	405.162		3.054	96.632	12.871	21.723	539.441	80.916	620.357	16.109
			4	488.272		3.664	96.632	15.405	24.899	628.872	94.331	723.203	19.413
			5	587.271		4.428	96.632	18.392	29.863	736.585	110.488	847.073	23.350

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-5	189.137		2.138	35.139	9.717	13.790	249.920	37.488	287.408	7.520
2.3	L p s m c kê	ha	1-5	10.694		916	35.139			46.749	7.012	53.762	425
2.4	Biên t p, in b n đ đ a chính theo đ n v hành chính	ha	1-5	18.333		1.504	20.254	1.158	1.005	42.255	6.338	48.593	729
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-5	230.386		1.317	79.062	6.951	14.130	331.846	49.777	381.623	9.160
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	99.610		916	35.139			135.665	20.350	156.015	3.960
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-5	18.333		916	35.139			54.388	8.158	62.546	729
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-5	38.500		75	35.139			73.714	11.057	84.771	1.531

	T ng h p	ha	1	6.337.682	1.064.360	56.095	466.023	98.841	38.627	8.061.628	1.882.158	9.943.785	196.440
			2	7.288.633	1.281.824	64.253	466.023	117.847	46.478	9.265.057	2.175.760	11.440.818	225.222
			3	8.430.959	1.543.240	76.903	466.023	149.973	50.746	10.717.844	2.532.063	13.249.907	259.670
			4	9.816.217	1.860.744	91.712	466.023	187.137	53.922	12.475.754	2.962.598	15.438.352	301.520
			5	11.465.392	2.235.648	111.167	466.023	228.279	58.887	14.565.394	3.474.236	18.039.631	351.343

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
III	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/1000												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	1.742.000	286.918	22.016	29.402	32.573	51	2.112.961	528.240	2.641.201	94.072
			2	2.020.697	340.792	25.112	29.402	38.372	51	2.454.426	613.606	3.068.032	59.736
			3	2.525.341	468.548	28.289	29.402	45.372	51	3.097.003	774.251	3.871.254	74.674
			4	3.384.294	747.922	33.585	29.402	57.797	51	4.253.051	1.063.263	5.316.314	100.101
			5	4.168.862	959.810	40.151	29.402	73.161	51	5.271.437	1.317.859	6.589.296	123.325
													8.253,13
1.1	Chu n b	ha	1-5	93.238	10.168	3.554	4.410			111.369	27.842	139.212	2.681
1.2	L i đo v	ha	1	156.690		1.228	2.940	4.624	51	165.535	41.384	206.918	4.638
			2	187.917		1.392	2.940	5.426	51	197.727	49.432	247.158	5.563
			3	225.277		1.638	2.940	6.441	51	236.348	59.087	295.435	6.669
			4	270.444		2.047	2.940	9.140	51	284.623	71.156	355.779	8.006
			5	323.976		2.555	2.940	12.320	51	341.842	85.460	427.302	9.590
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	401.484	147.600	2.487	7.350			558.922	139.731	698.653	54.471
			2	481.781	177.120	3.020	7.350			669.272	167.318	836.590	14.261
			3	745.869	274.208	3.554	7.350			1.030.981	257.745	1.288.726	22.079
			4	1.166.535	428.860	4.442	7.350			1.607.188	401.797	2.008.984	34.531
			5	1.574.934	579.002	5.543	7.350			2.166.830	541.707	2.708.537	46.620
1.4	Đo chi ti t	ha	1	688.657	40.508	6.219	7.350	27.949		770.683	192.671	963.354	20.385
			2	825.831	48.626	7.551	7.350	32.946		922.304	230.576	1.152.881	24.446
			3	991.443	58.384	8.884	7.350	38.931		1.104.993	276.248	1.381.241	29.348
			4	1.269.137	93.398	11.105	7.350	48.657		1.429.647	357.412	1.787.059	37.568
			5	1.523.410	112.012	13.859	7.350	60.841		1.717.473	429.368	2.146.841	45.095

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	63.903	18.860	2.487	2.940			88.191	22.048	110.238	1.892
			2	76.840	22.550	3.020	2.940			105.350	26.338	131.688	2.275
			3	92.118	27.060	3.554	2.940			125.672	31.418	157.090	2.727
			4	139.070	66.420	4.442	2.940			212.872	53.218	266.090	4.117
			5	166.839	79.704	5.543	2.940			255.027	63.757	318.783	4.939
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a	ha	1	94.906	69.782	2.487	2.940			170.116	42.529	212.645	2.809
	chính v i ch s d ng đ t		2	111.970	82.328	3.020	2.940			200.258	50.065	250.323	3.314
			3	134.274	98.728	3.554	2.940			239.496	59.874	299.370	3.975
			4	202.750	149.076	4.442	2.940			359.208	89.802	449.010	6.002
			5	243.344	178.924	5.543	2.940			430.752	107.688	538.440	7.203
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	243.121		3.554	1.470			248.145	62.036	310.181	7.197
2	Nội nghiệp	ha	1	424.946		4.380	151.788	10.824	17.566	609.505	91.426	700.931	16.896
			2	455.349		4.602	151.788	11.541	18.795	642.075	96.311	738.386	18.104
			3	493.390		4.878	151.788	12.901	21.099	684.057	102.608	786.665	19.617
			4	540.903		5.224	151.788	14.346	23.542	735.805	110.371	846.175	21.506
			5	600.333		5.653	151.788	16.147	26.572	800.494	120.074	920.568	23.869
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	121.610		886	40.341	3.827	6.164	172.827	25.924	198.751	4.835
			2	152.012		1.107	40.341	4.545	7.392	205.397	30.809	236.206	6.044
			3	190.053		1.384	40.341	5.905	9.696	247.379	37.107	284.485	7.556
			4	237.567		1.730	40.341	7.350	12.140	299.127	44.869	343.996	9.446
			5	296.996		2.159	40.341	9.151	15.170	363.816	54.572	418.389	11.808

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-5	106.943		789	14.669	3.228	5.366	130.996	19.649	150.645	4.252
2.3	L p s m c kê	ha	1-5	12.604		415	14.669			27.689	4.153	31.842	501
2.4	Biên t p, in b n đ đ a chính	ha	1-5	5.194		665	5.094	309	287	11.550	1.732	13.282	207
	theo đ n v hành chính												
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-5	114.582		762	33.006	3.459	5.749	157.559	23.634	181.193	4.556
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	44.916		415	14.669			60.001	9.000	69.001	1.786
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-5	6.111		415	14.669			21.196	3.179	24.375	243
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-5	12.986		33	14.669			27.689	4.153	31.842	516

	T ng h p	ha	1	2.166.947	286.918	26.397	181.190	43.397	17.617	2.722.466	619.666	3.342.132	110.968
			2	2.476.046	340.792	29.713	181.190	49.913	18.846	3.096.500	709.918	3.806.418	77.841
			3	3.018.731	468.548	33.167	181.190	58.274	21.150	3.781.060	876.859	4.657.919	94.291
			4	3.925.198	747.922	38.809	181.190	72.144	23.594	4.988.856	1.173.634	6.162.489	121.607
			5	4.769.195	959.810	45.804	181.190	89.309	26.623	6.071.931	1.437.933	7.509.865	147.194

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lô i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
IV	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/2000												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	751.536	123.677	9.705	9.803	11.069	17	905.806	226.452	1.132.258	22.203
			2	866.489	146.104	11.101	9.803	13.026	17	1.046.540	261.635	1.308.175	25.605
			3	1.015.429	181.056	12.498	9.803	15.411	17	1.234.213	308.553	1.542.767	30.014
			4	1.291.421	259.059	15.291	9.803	20.514	17	1.596.105	399.026	1.995.132	38.184
			5	1.662.599	348.849	19.016	9.803	27.842	17	2.068.126	517.031	2.585.157	49.171
													8.253,13
1.1	Chu n b	ha	1-5	51.671	5.638	1.594	1.470			60.373	15.093	75.466	1.486
1.2	L i đo v	ha	1	51.998		383	980	1.550	17	54.928	13.732	68.659	1.539
			2	62.453		465	980	1.810	17	65.725	16.431	82.157	1.849
			3	75.000		547	980	2.151	17	78.694	19.674	98.368	2.220
			4	89.916		711	980	3.280	17	94.904	23.726	118.630	2.662
			5	108.038		929	980	5.237	17	115.202	28.801	144.003	3.198
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	167.285	61.500	1.115	2.451			232.351	58.088	290.439	4.952
			2	200.742	73.800	1.354	2.451			278.347	69.587	347.934	5.942
			3	240.891	88.560	1.594	2.451			333.495	83.374	416.869	7.131
			4	325.202	119.556	2.072	2.451			449.281	112.320	561.601	9.626
			5	439.012	161.397	2.709	2.451			605.568	151.392	756.960	12.995
1.4	Đo chi ti t	ha	1	331.085	19.475	2.789	2.451	9.519		365.319	91.330	456.648	9.801
			2	390.193	22.960	3.386	2.451	11.216		430.205	107.551	537.757	11.550
			3	461.149	27.122	3.984	2.451	13.260		507.965	126.991	634.957	13.651
			4	599.439	44.075	5.179	2.451	17.234		668.378	167.094	835.472	17.744
			5	779.270	57.298	6.772	2.451	22.605		868.396	217.099	1.085.495	23.067

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	27.128	7.975	1.115	980			37.198	9.300	46.498	803
			2	31.979	9.410	1.354	980			43.724	10.931	54.655	947
			3	37.779	11.111	1.594	980			51.463	12.866	64.329	1.118
			4	57.909	27.675	2.072	980			88.635	22.159	110.794	1.714
			5	92.676	44.280	2.709	980			140.645	35.161	175.807	2.743
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a	ha	1	39.563	29.090	1.115	980			70.748	17.687	88.435	1.171
	chính v i ch s d ng đ t		2	46.645	34.297	1.354	980			83.276	20.819	104.095	1.381
			3	66.133	48.626	1.594	980			117.333	29.333	146.666	1.958
			4	84.479	62.115	2.072	980			149.646	37.411	187.057	2.501
			5	109.126	80.237	2.709	980			193.052	48.263	241.315	3.230
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	82.806		1.594	490			84.890	21.222	106.112	2.451
2	Nội nghiệp	ha	1	179.913		2.317	53.565	4.503	7.248	247.546	37.132	284.678	7.153
			2	193.701		2.443	53.565	4.944	8.148	262.800	39.420	302.220	7.701
			3	210.277		2.612	53.565	5.477	9.277	281.208	42.181	323.389	8.361
			4	190.531		2.420	53.565	4.855	8.046	259.418	38.913	298.331	7.575
			5	210.468		2.612	53.565	5.494	9.366	281.505	42.226	323.731	8.368
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	68.940		442	14.366	2.103	3.318	89.170	13.376	102.546	2.741
			2	82.728		567	14.366	2.544	4.218	104.424	15.664	120.087	3.289
			3	99.304		737	14.366	3.078	5.347	122.832	18.425	141.257	3.948
			4	79.558		545	14.366	2.456	4.117	101.042	15.156	116.199	3.163
			5	99.495		737	14.366	3.094	5.436	123.129	18.469	141.599	3.956
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-5	37.430		236	5.224	1.049	1.744	45.683	6.852	52.536	1.488

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
2.3	L p s m c kê	ha	1-5	4.240		221	5.224			9.685	1.453	11.137	169
2.4	Biên t p, in b n đ ã a chính theo đ n v hành chính	ha	1-5	1.470		692	1.324	82	78	3.645	547	4.192	58
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-5	42.013		251	11.754	1.268	2.108	57.395	8.609	66.004	1.670
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	18.868		221	5.224			24.313	3.647	27.960	750
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-5	2.101		221	5.224			7.546	1.132	8.678	84
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-5	4.851		35	5.224			10.109	1.516	11.626	193

	T ng h p	ha	1	931.449	123.677	12.022	63.368	15.571	7.265	1.153.353	263.584	1.416.936	29.356
			2	1.060.190	146.104	13.544	63.368	17.969	8.165	1.309.340	301.055	1.610.395	33.307
			3	1.225.706	181.056	15.110	63.368	20.888	9.294	1.515.421	350.735	1.866.156	38.375
			4	1.481.952	259.059	17.712	63.368	25.369	8.064	1.855.524	437.939	2.293.463	45.759
			5	1.873.067	348.849	21.628	63.368	33.336	9.383	2.349.631	559.257	2.908.888	57.539

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
V	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/5000												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	289.127	41.786	3.932	1.585	4.916	4	341.349	85.337	426.686	8.534
			2	331.494	49.523	4.460	1.585	5.897	4	392.963	98.241	491.204	9.788
			3	382.311	58.805	4.759	1.585	6.389	4	453.852	113.463	567.315	11.293
			4	443.336	69.944	5.130	1.585	6.879	4	526.877	131.719	658.597	13.099
												8.253,13	
1.1	Công tác chu n b	ha	1-4	28.425	3.102	611	238			32.377	8.094	40.471	817
1.2	L i đo v	ha	1	19.098		121	158	566	4	19.947	4.987	24.934	565
			2	22.924		145	158	679	4	23.910	5.978	29.888	679
			3	27.494		175	158	734	4	28.565	7.141	35.706	814
			4	33.008		210	158	790	4	34.170	8.542	42.712	977
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	51.115	18.792	471	396			70.773	17.693	88.467	1.513
			2	61.338	22.550	562	396			84.846	21.212	106.058	1.816
			3	73.605	27.060	611	396			101.673	25.418	127.091	2.179
			4	88.327	32.472	672	396			121.867	30.467	152.334	2.615
1.4	Đo chi ti t	ha	1	119.237	7.016	1.177	396	4.350		132.176	33.044	165.220	3.530
			2	143.075	8.419	1.406	396	5.219		158.515	39.629	198.143	4.235
			3	171.684	10.102	1.528	396	5.654		189.365	47.341	236.706	5.082
			4	206.024	12.122	1.681	396	6.089		226.313	56.578	282.891	6.099
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	8.144	2.396	471	158			11.170	2.792	13.962	241
			2	9.774	2.877	562	158			13.371	3.343	16.714	289
			3	11.725	3.451	611	158			15.946	3.986	19.932	347
			4	14.071	4.139	672	158			19.040	4.760	23.800	417
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a	ha	1	14.253	10.480	471	158			25.362	6.341	31.703	422
	chính v i ch s d ng đ t		2	17.103	12.576	562	158			30.400	7.600	38.000	506
			3	20.523	15.090	611	158			36.383	9.096	45.479	608
			4	24.628	18.108	672	158			43.567	10.892	54.459	729
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	48.853		611	79			49.544	12.386	61.930	1.446

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2	Nội nghiệp	ha	1	24.264		410	9.901	10.312	1.309	46.195	6.929	53.125	965
			2	27.570		436	9.901	10.412	1.477	49.795	7.469	57.265	1.096
			3	32.030		471	9.901	10.547	2.344	55.292	8.294	63.586	1.273
			4	38.052		518	9.901	10.729	3.514	62.713	9.407	72.120	1.513
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	9.442		74	2.678	290	478	12.962	1.944	14.906	375
			2	12.748		99	2.678	390	647	16.562	2.484	19.047	507
			3	17.209		134	2.678	525	1.514	22.059	3.309	25.368	684
			4	23.230		181	2.678	707	2.684	29.480	4.422	33.902	924
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-4	5.407		51	974	9.717	329	16.477	2.472	18.949	215
2.3	L p s m c kê	ha	1-4	424		40	974			1.438	216	1.654	17
2.4	Biên t p, in b n đ đ a chính theo đ n v hành chính	ha	1-4	180		103	163	10	10	465	70	535	7
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-4	4.201		58	2.191	296	491	7.237	1.086	8.323	167
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	3.527		40	974			4.541	681	5.222	140
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-4	361		40	974			1.375	206	1.581	14,3
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-4	721		5	974			1.700	255	1.955	28,7

	T ng h p	ha	1	313.391	41.786	4.342	11.485	15.228	1.312	387.544	92.267	479.811	9.499
			2	359.063	49.523	4.896	11.485	16.309	1.481	442.758	105.710	548.468	10.885
			3	414.341	58.805	5.230	11.485	16.935	2.348	509.145	121.757	630.902	12.566
			4	481.388	69.944	5.648	11.485	17.608	3.518	589.591	141.126	730.717	14.612

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
VI	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/10000												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	138.145	21.400	1.785	568	2.234	2	164.134	41.033	205.167	4.078
			2	158.748	25.398	2.025	568	2.680	2	189.421	47.355	236.776	4.688
			3	183.474	30.197	2.161	568	2.904	2	219.305	54.826	274.132	5.420
			4	213.143	35.954	2.329	568	3.127	2	255.123	63.781	318.904	6.298
												8.253,13	
1.1	Công tác chu n b	ha	1-4	12.918	1.409	278	85			14.690	3.673	18.363	371
1.2	L i đo v	ha	1	8.682		53	57	257	2	9.050	2.263	11.313	257
			2	10.417		64	57	308	2	10.847	2.712	13.559	308
			3	12.500		78	57	334	2	12.970	3.242	16.212	370
			4	15.001		93	57	359	2	15.512	3.878	19.390	444
1.3	Xác đ nh ranh gi i th a đ t	ha	1	29.043	10.677	214	142			40.075	10.019	50.094	860
			2	34.851	12.813	256	142			48.061	12.015	60.076	1.032
			3	41.821	15.375	278	142			57.616	14.404	72.020	1.238
			4	50.186	18.450	306	142			69.083	17.271	86.354	1.486
1.4	Đo chi ti t	ha	1	54.193	3.189	535	142	1.977		60.036	15.009	75.045	1.604
			2	65.032	3.827	639	142	2.372		72.012	18.003	90.015	1.925
			3	78.039	4.592	695	142	2.570		86.038	21.509	107.547	2.310
			4	93.645	5.511	764	142	2.768		102.829	25.707	128.536	2.772
1.5	Đ i soát, ki m tra	ha	1	4.627	1.362	214	57			6.259	1.565	7.824	137
			2	5.552	1.634	256	57			7.498	1.875	9.373	164
			3	6.663	1.961	278	57			8.958	2.239	11.197	197
			4	7.995	2.352	306	57			10.710	2.677	13.387	237
1.6	Giao nh n k t qu đo đ c đ a chính v i ch s d ng đ t	ha	1	6.478	4.763	214	57			11.513	2.878	14.391	192
			2	7.774	5.716	256	57			13.803	3.451	17.253	230
			3	9.329	6.860	278	57			16.523	4.131	20.654	276
			4	11.195	8.231	306	57			19.789	4.947	24.736	331
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	22.204		278	28			22.510	5.628	28.138	657

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
2	Nội nghiệp	ha	1	7.576		154	2.476	320	528	11.054	1.658	12.712	301
			2	8.651		161	2.476	352	582	12.223	1.833	14.057	344
			3	10.101		171	2.476	396	864	14.009	2.101	16.110	402
			4	12.058		192	2.476	455	1.244	16.425	2.464	18.888	479
													7.592,88
2.1	L p b n đ g c	ha	1	3.068		33	669	94	155	4.020	603	4.623	122
			2	4.143		40	669	127	210	5.189	778	5.967	165
			3	5.593		50	669	170	491	6.975	1.046	8.021	222
			4	7.550		70	669	230	871	9.390	1.409	10.799	300
2.2	Nh p thông tin th a đ t	ha	1-4	1.144		22	243	74	124	1.607	241	1.848	45
2.3	L p s m c kê	ha	1-4	95		15	243			354	53	407	4
2.4	Biên t p, in b n đ đ a chính theo đ n v hành chính	ha	1-4	53		31	42	4	3	133	20	153	2
2.5	L p k t qu ĐĐĐC th a đ t	ha	1-4	1.576		22	548	148	246	2.538	381	2.919	63
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	1.322		15	243			1.580	237	1.818	53
2.7	Xác nh n h s các c p	ha	1-4	106		15	243			365	55	419	4,2
2.8	Giao n p thành qu	ha	1-4	212		2	243			457	69	526	8,4

	T ng h p	ha	1	145.721	21.400	1.939	3.044	2.554	529	175.188	42.692	217.879	4.380
			2	167.399	25.398	2.186	3.044	3.033	584	201.644	49.189	250.833	5.032
			3	193.576	30.197	2.333	3.044	3.300	865	233.314	56.928	290.242	5.822
			4	225.201	35.954	2.521	3.044	3.582	1.245	271.547	66.244	337.792	6.778

Đ N GIÁ T NG H P S N PH M ĐO Đ C THÀNH L P B N Đ Đ A CHÍNH - KHU V C ĐÔ TH

Đ n v tính: đ ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
1	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/200	ha	1	21.643.337	3.944.500	254.923	1.775.687	408.379	72.183	28.099.010	6.683.822	34.782.832	659.818
			2	25.091.937	4.724.200	288.815	1.775.687	469.440	80.765	32.430.844	7.748.900	40.179.744	763.569
			3	28.862.617	5.570.600	322.707	1.775.687	562.156	88.540	37.182.307	8.920.535	46.102.842	876.700
			4	33.296.101	6.488.300	368.576	1.775.687	662.255	102.001	42.692.920	10.269.906	52.962.827	1.010.575
2	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/500	ha	1	6.337.682	1.194.160	56.095	466.023	98.841	38.627	8.191.428	1.914.608	10.106.035	196.440
			2	7.288.633	1.438.144	64.253	466.023	117.847	46.478	9.421.377	2.214.840	11.636.218	225.222
			3	8.430.959	1.731.440	76.903	466.023	149.973	50.746	10.906.044	2.579.113	13.485.157	259.670
			4	9.816.217	2.087.664	91.712	466.023	187.137	53.922	12.702.674	3.019.328	15.722.002	301.520
			5	11.465.392	2.508.288	111.167	466.023	228.279	58.887	14.838.034	3.542.396	18.380.431	351.343
3	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/1000	ha	1	2.166.947	321.908	26.397	181.190	43.397	17.617	2.757.456	628.414	3.385.870	110.968
			2	2.476.046	382.352	29.713	181.190	49.913	18.846	3.138.060	720.308	3.858.368	77.841
			3	3.018.731	525.688	33.167	181.190	58.274	21.150	3.838.200	891.144	4.729.344	94.291
			4	3.925.198	839.132	38.809	181.190	72.144	23.594	5.080.066	1.196.436	6.276.502	121.607
			5	4.769.195	1.076.860	45.804	181.190	89.309	26.623	6.188.981	1.467.196	7.656.177	147.194
4	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/2000	ha	1	931.449	138.759	12.022	63.368	15.571	7.265	1.168.435	267.354	1.435.789	29.356
			2	1.060.190	163.921	13.544	63.368	17.969	8.165	1.327.157	305.509	1.632.667	33.307
			3	1.225.706	203.136	15.110	63.368	20.888	9.294	1.537.501	356.255	1.893.756	38.375
			4	1.481.952	290.651	17.712	63.368	25.369	8.064	1.887.116	445.837	2.332.953	45.759
			5	1.873.067	391.391	21.628	63.368	33.336	9.383	2.392.173	569.893	2.962.066	57.539
5	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/5000	ha	1	313.391	46.882	4.342	11.485	15.228	1.322	392.650	93.542	486.191	9.499
			2	359.063	55.563	4.896	11.485	16.309	1.491	448.807	107.221	556.029	10.885
			3	414.341	65.977	5.230	11.485	16.935	2.357	516.326	123.551	639.877	12.566
			4	481.388	78.473	5.648	11.485	17.608	3.528	598.130	143.260	741.390	14.612
6	B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/10000	ha	1	145.721	24.010	1.939	3.044	2.554	529	177.797	43.344	221.141	4.380
			2	167.399	28.496	2.186	3.044	3.033	584	204.742	49.963	254.705	5.032
			3	193.576	33.879	2.333	3.044	3.300	865	236.997	57.848	294.845	5.822
			4	225.201	40.338	2.521	3.044	3.582	1.245	275.932	67.341	343.273	6.778

ĐỀ THI KIỂM TRA HỌC KỲ I MÔN CÔNG NGHỆ - KHU VỰC ĐÔNG BẮC

Đơn vị tính: L/đ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	CKV 0,1
				L/đ	L/đ	Đ	V	Th	N	C			
I	Bảng giá chi phí												
1		ha	1	19.727.909	3.944.500	234.801	427.102	354.760	632	24.689.703	6.172.426	30.862.129	583.661
			2	23.012.274	4.724.200	267.656	427.102	410.872	632	28.842.736	7.210.684	36.053.420	680.883
			3	26.633.998	5.570.600	300.511	427.102	499.048	632	33.431.890	8.357.973	41.789.863	788.091
			4	30.807.763	6.488.300	344.653	427.102	591.232	632	38.659.681	9.664.920	48.324.602	911.640
1.1	Công thức chuồng	ha	1-4	367.439	46.000	37.386	64.065			514.890	128.723	643.613	10.564
1.2	Lưu ý	ha	1	2.453.516		16.094	42.710	70.192	632	2.583.143	645.786	3.228.929	72.628
			2	2.746.265		18.105	42.710	80.880	632	2.888.592	722.148	3.610.740	81.293
			3	3.025.073		20.117	42.710	89.564	632	3.178.097	794.524	3.972.621	89.546
			4	3.387.525		23.135	42.710	99.584	632	3.553.585	888.396	4.441.982	100.275
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	5.163.535	2.129.800	26.170	106.776			7.426.281	1.856.570	9.282.851	152.848
			2	6.195.127	2.555.300	31.778	106.776			8.888.981	2.222.245	11.111.226	183.384
			3	7.198.838	2.969.300	37.386	106.776			10.312.300	2.578.075	12.890.374	213.096
			4	8.180.244	3.374.100	44.863	106.776			11.705.983	2.926.496	14.632.479	242.147
1.4	Đo chi tiêu	ha	1	8.308.496	685.400	65.425	106.776	284.568		9.450.665	2.362.666	11.813.331	245.943
			2	9.981.348	821.100	79.445	106.776	329.992		11.318.660	2.829.665	14.148.326	295.462
			3	11.974.830	986.700	93.464	106.776	409.484		13.571.254	3.392.813	16.964.067	354.472
			4	14.372.584	1.184.500	112.157	106.776	491.648		16.267.665	4.066.916	20.334.581	425.449
1.5	Đi sơ bộ, kiểm tra	ha	1	250.928	135.700	26.170	42.710			455.508	113.877	569.385	7.428
			2	306.689	163.300	31.778	42.710			544.478	136.119	680.597	9.078
			3	376.392	202.400	37.386	42.710			658.888	164.722	823.610	11.142
			4	476.763	243.800	44.863	42.710			808.136	202.034	1.010.170	14.113
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính và lập sổ địa chính	ha	1	1.148.691	947.600	26.170	42.710			2.165.172	541.293	2.706.465	34.003
			2	1.380.103	1.138.500	31.778	42.710			2.593.091	648.273	3.241.363	40.853
			3	1.656.123	1.366.200	37.386	42.710			3.102.419	775.605	3.878.024	49.024
			4	1.987.905	1.639.900	44.863	42.710			3.715.379	928.845	4.644.223	58.845
1.7	Phản hồi kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	2.035.303		37.386	21.355			2.094.044	523.511	2.617.555	60.248

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi' s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2		ha	1	1.915.429		20.122	1.348.585	53.619	71.551	3.409.307	511.396	3.920.703	76.157
			2	2.079.663		21.159	1.348.585	58.568	80.133	3.588.108	538.216	4.126.325	82.686
			3	2.228.619		22.196	1.348.585	63.108	87.908	3.750.416	562.562	4.312.979	88.609
			4	2.488.339		23.924	1.348.585	71.023	101.369	4.033.239	604.986	4.638.225	98.935
2.1	L p b n L g c	ha	1	779.157		4.838	336.391	27.308	39.242	1.186.936	178.040	1.364.977	30.979
			2	943.392		5.875	336.391	32.257	47.824	1.365.738	204.861	1.570.598	37.509
			3	1.092.348		6.911	336.391	36.797	55.598	1.528.046	229.207	1.757.253	43.431
			4	1.352.067		8.639	336.391	44.712	69.059	1.810.869	271.630	2.082.499	53.758
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-4	374.301		2.419	122.324	9.717	16.234	524.994	78.749	603.744	14.882
2.3	L p s m c k ²	ha	1-4	19.097		2.073	122.324			143.494	21.524	165.019	759
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh	ha	1-4	97.395		4.619	125.345	6.747	5.370	239.476	35.921	275.397	3.872
	theo L n v h@nh ch'nh												
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-4	328.468		1.795	275.229	9.848	10.706	626.046	93.907	719.953	13.060
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	202.428		2.073	122.324			326.826	49.024	375.849	8.048
2.7	X' c nh n h s c' c c p	ha	1-4	76.388		2.073	122.324			200.785	30.118	230.903	3.037
2.8	Giao n p th@nh qu	ha	1-4	38.194		231	122.324			160.749	24.112	184.861	1.519

	T ng h p	ha	1	21.643.337	3.944.500	254.923	1.775.687	408.379	72.183	28.099.010	6.683.822	34.782.832	659.818
			2	25.091.937	4.724.200	288.815	1.775.687	469.440	80.765	32.430.844	7.748.900	40.179.744	763.569
			3	28.862.617	5.570.600	322.707	1.775.687	562.156	88.540	37.182.307	8.920.535	46.102.842	876.700
			4	33.296.101	6.488.300	368.576	1.775.687	662.255	102.001	42.692.920	10.269.906	52.962.827	1.010.575

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
II	B N ñ ñ A CH Ñ H T L 1/500												
1		ha	1	5.452.193	1.194.160	46.175	94.380	71.929	98	6.858.934	1.714.734	8.573.668	161.233
			2	6.340.811	1.438.144	53.874	94.380	89.030	98	8.016.338	2.004.084	10.020.422	187.537
			3	7.420.804	1.731.440	66.067	94.380	119.277	98	9.432.066	2.358.017	11.790.083	219.507
			4	8.722.952	2.087.664	80.265	94.380	153.906	98	11.139.265	2.784.816	13.924.082	258.052
			5	10.273.128	2.508.288	98.956	94.380	192.062	98	13.166.912	3.291.728	16.458.641	303.939
1.1	Chu n b	ha	1-5	187.394	22.816	8.168	14.157			232.535	58.134	290.669	5.388
1.2	L i Lo v	ha	1	521.930		2.882	9.438	13.145	98	547.493	136.873	684.367	15.450
			2	626.762		3.843	9.438	16.672	98	656.813	164.203	821.016	18.553
			3	751.668		4.804	9.438	21.695	98	787.704	196.926	984.630	22.250
			4	901.109		5.525	9.438	24.688	98	940.858	235.215	1.176.073	26.674
			5	1.079.547		6.245	9.438	27.574	98	1.122.902	280.726	1.403.628	31.956
1.3	X" c L nh ranh gi i th a L t	ha	1	1.750.472	722.016	4.901	23.595			2.500.984	625.246	3.126.230	51.816
			2	2.100.209	866.272	6.126	23.595			2.996.203	749.051	3.745.253	62.169
			3	2.520.430	1.039.600	8.168	23.595			3.591.793	897.948	4.489.741	74.608
			4	3.024.516	1.247.520	10.619	23.595			4.306.250	1.076.562	5.382.812	89.530
			5	3.629.419	1.497.024	13.886	23.595			5.163.924	1.290.981	6.454.905	107.436
1.4	ñ o chi ti t	ha	1	1.728.613	136.896	12.253	23.595	58.784		1.960.141	490.035	2.450.176	51.169
			2	2.074.336	171.120	15.316	23.595	72.358		2.356.724	589.181	2.945.906	61.403
			3	2.489.203	205.344	20.421	23.595	97.581		2.836.145	709.036	3.545.181	73.684
			4	2.986.598	246.560	26.547	23.595	129.218		3.412.518	853.129	4.265.647	88.407
			5	3.584.363	295.872	34.716	23.595	164.488		4.103.034	1.025.759	5.128.793	106.102

S TT	T ² n s n p h m	ñ v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ" s n p h m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
1.5	ñ i so" t, ki m tra	ha	1	101.263	54.464	4.901	9.438			170.066	42.517	212.583	2.998
			2	126.691	68.080	6.126	9.438			210.335	52.584	262.919	3.750
			3	171.746	92.000	8.168	9.438			281.352	70.338	351.691	5.084
			4	232.861	124.752	10.619	9.438			377.670	94.417	472.087	6.893
			5	293.976	157.504	13.886	9.438			474.804	118.701	593.505	8.702
1.6	Giao nh n k t qu Lo L c L a	ha	1	312.712	257.968	4.901	9.438			585.019	146.255	731.273	9.257
	ch'nh v i ch s d ng L t		2	375.611	309.856	6.126	9.438			701.031	175.258	876.289	11.119
			3	450.555	371.680	8.168	9.438			839.841	209.960	1.049.801	13.337
			4	540.666	446.016	10.619	9.438			1.006.739	251.685	1.258.423	16.004
			5	648.620	535.072	13.886	9.438			1.207.017	301.754	1.508.771	19.200
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	849.809		8.168	4.719			862.696	215.674	1.078.370	25.156
2		ha	1	885.490		9.920	371.643	26.912	38.529	1.332.493	199.874	1.532.367	35.207
			2	947.822		10.378	371.643	28.817	46.380	1.405.039	210.756	1.615.795	37.685
			3	1.010.155		10.836	371.643	30.696	50.648	1.473.978	221.097	1.695.074	40.163
			4	1.093.265		11.447	371.643	33.231	53.824	1.563.409	234.511	1.797.920	43.468
			5	1.192.264		12.210	371.643	36.217	58.788	1.671.122	250.668	1.921.790	47.404
2.1	L p b n L g c	ha	1	280.497		2.138	96.632	9.087	9.603	397.957	59.693	457.650	11.152
			2	342.829		2.596	96.632	10.991	17.455	470.503	70.575	541.078	13.631
			3	405.162		3.054	96.632	12.871	21.723	539.441	80.916	620.357	16.109
			4	488.272		3.664	96.632	15.405	24.899	628.872	94.331	723.203	19.413
			5	587.271		4.428	96.632	18.392	29.863	736.585	110.488	847.073	23.350

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-5	189.137		2.138	35.139	9.717	13.790	249.920	37.488	287.408	7.520
2.3	L p s m c k ²	ha	1-5	10.694		916	35.139			46.749	7.012	53.762	425
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh theo L n v h©nh ch'nh	ha	1-5	18.333		1.504	20.254	1.158	1.005	42.255	6.338	48.593	729
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-5	230.386		1.317	79.062	6.951	14.130	331.846	49.777	381.623	9.160
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	99.610		916	35.139			135.665	20.350	156.015	3.960
2.7	X'c nh n h s c'c c p	ha	1-5	18.333		916	35.139			54.388	8.158	62.546	729
2.8	Giao n p th©nh qu	ha	1-5	38.500		75	35.139			73.714	11.057	84.771	1.531

	T ng h p	ha	1	6.337.682	1.194.160	56.095	466.023	98.841	38.627	8.191.428	1.914.608	10.106.035	196.440
			2	7.288.633	1.438.144	64.253	466.023	117.847	46.478	9.421.377	2.214.840	11.636.218	225.222
			3	8.430.959	1.731.440	76.903	466.023	149.973	50.746	10.906.044	2.579.113	13.485.157	259.670
			4	9.816.217	2.087.664	91.712	466.023	187.137	53.922	12.702.674	3.019.328	15.722.002	301.520
			5	11.465.392	2.508.288	111.167	466.023	228.279	58.887	14.838.034	3.542.396	18.380.431	351.343

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
III	B N ñ ñ A CH Ñ H T L 1/1000												
1		ha	1	1.742.000	321.908	22.016	29.402	32.573	51	2.147.951	536.988	2.684.939	94.072
			2	2.020.697	382.352	25.112	29.402	38.372	51	2.495.986	623.996	3.119.982	59.736
			3	2.525.341	525.688	28.289	29.402	45.372	51	3.154.143	788.536	3.942.679	74.674
			4	3.384.294	839.132	33.585	29.402	57.797	51	4.344.261	1.086.065	5.430.327	100.101
			5	4.168.862	1.076.860	40.151	29.402	73.161	51	5.388.487	1.347.122	6.735.609	123.325
1.1	Chu n b	ha	1-5	93.238	11.408	3.554	4.410			112.609	28.152	140.762	2.681
1.2	L i Lo v	ha	1	156.690		1.228	2.940	4.624	51	165.535	41.384	206.918	4.638
			2	187.917		1.392	2.940	5.426	51	197.727	49.432	247.158	5.563
			3	225.277		1.638	2.940	6.441	51	236.348	59.087	295.435	6.669
			4	270.444		2.047	2.940	9.140	51	284.623	71.156	355.779	8.006
			5	323.976		2.555	2.940	12.320	51	341.842	85.460	427.302	9.590
1.3	X" c L nh ranh gi i th a L t	ha	1	401.484	165.600	2.487	7.350			576.922	144.231	721.153	54.471
			2	481.781	198.720	3.020	7.350			690.872	172.718	863.590	14.261
			3	745.869	307.648	3.554	7.350			1.064.421	266.105	1.330.526	22.079
			4	1.166.535	481.160	4.442	7.350			1.659.488	414.872	2.074.359	34.531
			5	1.574.934	649.612	5.543	7.350			2.237.440	559.360	2.796.800	46.620
1.4	ñ o chi ti t	ha	1	688.657	45.448	6.219	7.350	27.949		775.623	193.906	969.529	20.385
			2	825.831	54.556	7.551	7.350	32.946		928.234	232.059	1.160.293	24.446
			3	991.443	65.504	8.884	7.350	38.931		1.112.113	278.028	1.390.141	29.348
			4	1.269.137	104.788	11.105	7.350	48.657		1.441.037	360.259	1.801.296	37.568
			5	1.523.410	125.672	13.859	7.350	60.841		1.731.133	432.783	2.163.916	45.095

S TT	T ² n s n p h m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n p h m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
1.5	ñ i so"t, ki m tra	ha	1	63.903	21.160	2.487	2.940			90.491	22.623	113.113	1.892
			2	76.840	25.300	3.020	2.940			108.100	27.025	135.125	2.275
			3	92.118	30.360	3.554	2.940			128.972	32.243	161.215	2.727
			4	139.070	74.520	4.442	2.940			220.972	55.243	276.215	4.117
			5	166.839	89.424	5.543	2.940			264.747	66.187	330.933	4.939
1.6	Giao nh n k t qu Lo L c L a	ha	1	94.906	78.292	2.487	2.940			178.626	44.657	223.283	2.809
	ch"nh v i ch s d ng L t		2	111.970	92.368	3.020	2.940			210.298	52.575	262.873	3.314
			3	134.274	110.768	3.554	2.940			251.536	62.884	314.420	3.975
			4	202.750	167.256	4.442	2.940			377.388	94.347	471.735	6.002
			5	243.344	200.744	5.543	2.940			452.572	113.143	565.715	7.203
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	243.121		3.554	1.470			248.145	62.036	310.181	7.197
2		ha	1	424.946		4.380	151.788	10.824	17.566	609.505	91.426	700.931	16.896
			2	455.349		4.602	151.788	11.541	18.795	642.075	96.311	738.386	18.104
			3	493.390		4.878	151.788	12.901	21.099	684.057	102.608	786.665	19.617
			4	540.903		5.224	151.788	14.346	23.542	735.805	110.371	846.175	21.506
			5	600.333		5.653	151.788	16.147	26.572	800.494	120.074	920.568	23.869
2.1	L p b n L g c	ha	1	121.610		886	40.341	3.827	6.164	172.827	25.924	198.751	4.835
			2	152.012		1.107	40.341	4.545	7.392	205.397	30.809	236.206	6.044
			3	190.053		1.384	40.341	5.905	9.696	247.379	37.107	284.485	7.556
			4	237.567		1.730	40.341	7.350	12.140	299.127	44.869	343.996	9.446
			5	296.996		2.159	40.341	9.151	15.170	363.816	54.572	418.389	11.808

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-5	106.943		789	14.669	3.228	5.366	130.996	19.649	150.645	4.252
2.3	L p s m c k ²	ha	1-5	12.604		415	14.669			27.689	4.153	31.842	501
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh	ha	1-5	5.194		665	5.094	309	287	11.550	1.732	13.282	207
	theo L n v h©nh ch'nh												
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-5	114.582		762	33.006	3.459	5.749	157.559	23.634	181.193	4.556
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	44.916		415	14.669			60.001	9.000	69.001	1.786
2.7	X'c nh n h s c'c c p	ha	1-5	6.111		415	14.669			21.196	3.179	24.375	243
2.8	Giao n p th©nh qu	ha	1-5	12.986		33	14.669			27.689	4.153	31.842	516

	T ng h p	ha	1	2.166.947	321.908	26.397	181.190	43.397	17.617	2.757.456	628.414	3.385.870	110.968
			2	2.476.046	382.352	29.713	181.190	49.913	18.846	3.138.060	720.308	3.858.368	77.841
			3	3.018.731	525.688	33.167	181.190	58.274	21.150	3.838.200	891.144	4.729.344	94.291
			4	3.925.198	839.132	38.809	181.190	72.144	23.594	5.080.066	1.196.436	6.276.502	121.607
			5	4.769.195	1.076.860	45.804	181.190	89.309	26.623	6.188.981	1.467.196	7.656.177	147.194

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
IV	B N ñ ñ A CH Ñ H T L 1/2000												
1		ha	1	751.536	138.759	9.705	9.803	11.069	17	920.889	230.222	1.151.111	22.203
			2	866.489	163.921	11.101	9.803	13.026	17	1.064.357	266.089	1.330.447	25.605
			3	1.015.429	203.136	12.498	9.803	15.411	17	1.256.293	314.073	1.570.367	30.014
			4	1.291.421	290.651	15.291	9.803	20.514	17	1.627.698	406.924	2.034.622	38.184
			5	1.662.599	391.391	19.016	9.803	27.842	17	2.110.668	527.667	2.638.335	49.171
1.1	Chu n b	ha	1-5	51.671	6.325	1.594	1.470			61.060	15.265	76.325	1.486
1.2	L i Lo v	ha	1	51.998		383	980	1.550	17	54.928	13.732	68.659	1.539
			2	62.453		465	980	1.810	17	65.725	16.431	82.157	1.849
			3	75.000		547	980	2.151	17	78.694	19.674	98.368	2.220
			4	89.916		711	980	3.280	17	94.904	23.726	118.630	2.662
			5	108.038		929	980	5.237	17	115.202	28.801	144.003	3.198
1.3	X" c L nh ranh gi i th a L t	ha	1	167.285	69.000	1.115	2.451			239.851	59.963	299.814	4.952
			2	200.742	82.800	1.354	2.451			287.347	71.837	359.184	5.942
			3	240.891	99.360	1.594	2.451			344.295	86.074	430.369	7.131
			4	325.202	134.136	2.072	2.451			463.861	115.965	579.826	9.626
			5	439.012	181.079	2.709	2.451			625.251	156.313	781.563	12.995
1.4	ñ o chi ti t	ha	1	331.085	21.850	2.789	2.451	9.519		367.694	91.923	459.617	9.801
			2	390.193	25.760	3.386	2.451	11.216		433.005	108.251	541.257	11.550
			3	461.149	30.429	3.984	2.451	13.260		511.273	127.818	639.091	13.651
			4	599.439	49.450	5.179	2.451	17.234		673.753	168.438	842.191	17.744
			5	779.270	64.285	6.772	2.451	22.605		875.383	218.846	1.094.229	23.067

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
1.5	ñ i so" t, ki m tra	ha	1	27.128	8.947	1.115	980			38.171	9.543	47.714	803
			2	31.979	10.557	1.354	980			44.871	11.218	56.089	947
			3	37.779	12.466	1.594	980			52.818	13.205	66.023	1.118
			4	57.909	31.050	2.072	980			92.010	23.003	115.013	1.714
			5	92.676	49.680	2.709	980			146.045	36.511	182.557	2.743
1.6	Giao nh n k t qu Lo L c L a	ha	1	39.563	32.637	1.115	980			74.296	18.574	92.870	1.171
	ch"nh v i ch s d ng L t		2	46.645	38.479	1.354	980			87.458	21.865	109.323	1.381
			3	66.133	54.556	1.594	980			123.263	30.816	154.079	1.958
			4	84.479	69.690	2.072	980			157.221	39.305	196.526	2.501
			5	109.126	90.022	2.709	980			202.837	50.709	253.546	3.230
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-6	82.806		1.594	490			84.890	21.222	106.112	2.451
2		ha	1	179.913		2.317	53.565	4.503	7.248	247.546	37.132	284.678	7.153
			2	193.701		2.443	53.565	4.944	8.148	262.800	39.420	302.220	7.701
			3	210.277		2.612	53.565	5.477	9.277	281.208	42.181	323.389	8.361
			4	190.531		2.420	53.565	4.855	8.046	259.418	38.913	298.331	7.575
			5	210.468		2.612	53.565	5.494	9.366	281.505	42.226	323.731	8.368
2.1	L p b n L g c	ha	1	68.940		442	14.366	2.103	3.318	89.170	13.376	102.546	2.741
			2	82.728		567	14.366	2.544	4.218	104.424	15.664	120.087	3.289
			3	99.304		737	14.366	3.078	5.347	122.832	18.425	141.257	3.948
			4	79.558		545	14.366	2.456	4.117	101.042	15.156	116.199	3.163
			5	99.495		737	14.366	3.094	5.436	123.129	18.469	141.599	3.956

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi' s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-5	37.430		236	5.224	1.049	1.744	45.683	6.852	52.536	1.488
2.3	L p s m c k ²	ha	1-5	4.240		221	5.224			9.685	1.453	11.137	169
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh	ha	1-5	1.470		692	1.324	82	78	3.645	547	4.192	58
	theo L n v h©nh ch'nh												
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-5	42.013		251	11.754	1.268	2.108	57.395	8.609	66.004	1.670
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-5	18.868		221	5.224			24.313	3.647	27.960	750
2.7	X'c nh n h s c' c c p	ha	1-5	2.101		221	5.224			7.546	1.132	8.678	84
2.8	Giao n p th©nh qu	ha	1-5	4.851		35	5.224			10.109	1.516	11.626	193

	T ng h p	ha	1	931.449	138.759	12.022	63.368	15.571	7.265	1.168.435	267.354	1.435.789	29.356
			2	1.060.190	163.921	13.544	63.368	17.969	8.165	1.327.157	305.509	1.632.667	33.307
			3	1.225.706	203.136	15.110	63.368	20.888	9.294	1.537.501	356.255	1.893.756	38.375
			4	1.481.952	290.651	17.712	63.368	25.369	8.064	1.887.116	445.837	2.332.953	45.759
			5	1.873.067	391.391	21.628	63.368	33.336	9.383	2.392.173	569.893	2.962.066	57.539

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
V	B N ñ ñ A CH ð NH T L 1/5000												
1		ha	1	289.127	46.882	3.932	1.585	4.916	4	346.445	86.611	433.056	8.534
			2	331.494	55.563	4.460	1.585	5.897	4	399.002	99.751	498.753	9.788
			3	382.311	65.977	4.759	1.585	6.389	4	461.024	115.256	576.280	11.293
			4	443.336	78.473	5.130	1.585	6.879	4	535.407	133.852	669.259	13.099
												8.253,13	
1.1	C»ng t' c chu n b	ha	1-4	28.425	3.481	611	238			32.755	8.189	40.944	817
1.2	L i Lo v	ha	1	19.098		121	158	566	4	19.947	4.987	24.934	565
			2	22.924		145	158	679	4	23.910	5.978	29.888	679
			3	27.494		175	158	734	4	28.565	7.141	35.706	814
			4	33.008		210	158	790	4	34.170	8.542	42.712	977
1.3	X' c L nh ranh gi i th a L t	ha	1	51.115	21.083	471	396			73.065	18.266	91.331	1.513
			2	61.338	25.300	562	396			87.596	21.899	109.495	1.816
			3	73.605	30.360	611	396			104.973	26.243	131.216	2.179
			4	88.327	36.432	672	396			125.827	31.457	157.284	2.615
1.4	ñ o chi ti t	ha	1	119.237	7.871	1.177	396	4.350		133.031	33.258	166.289	3.530
			2	143.075	9.445	1.406	396	5.219		159.541	39.885	199.426	4.235
			3	171.684	11.334	1.528	396	5.654		190.597	47.649	238.246	5.082
			4	206.024	13.601	1.681	396	6.089		227.791	56.948	284.739	6.099
1.5	ñ i so' t, ki m tra	ha	1	8.144	2.688	471	158			11.462	2.865	14.327	241
			2	9.774	3.228	562	158			13.722	3.431	17.153	289
			3	11.725	3.872	611	158			16.367	4.092	20.459	347
			4	14.071	4.643	672	158			19.545	4.886	24.431	417
1.6	Giao nh n k t qu Lo L c L a	ha	1	14.253	11.758	471	158			26.641	6.660	33.301	422
	ch'nh v ich s d ng L t		2	17.103	14.109	562	158			31.933	7.983	39.917	506
			3	20.523	16.931	611	158			38.224	9.556	47.780	608
			4	24.628	20.317	672	158			45.776	11.444	57.219	729
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	48.853		611	79			49.544	12.386	61.930	1.446

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gi' s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2		ha	1	24.264		410	9.901	10.312	1.318	46.205	6.931	53.136	965
			2	27.570		436	9.901	10.412	1.487	49.805	7.471	57.276	1.096
			3	32.030		471	9.901	10.547	2.354	55.302	8.295	63.597	1.273
			4	38.052		518	9.901	10.729	3.524	62.723	9.408	72.131	1.513
													7.592,88
2.1	L p b n L g c	ha	1	9.442		74	2.678	290	478	12.962	1.944	14.906	375
			2	12.748		99	2.678	390	647	16.562	2.484	19.047	507
			3	17.209		134	2.678	525	1.514	22.059	3.309	25.368	684
			4	23.230		181	2.678	707	2.684	29.480	4.422	33.902	924
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-4	5.407		51	974	9.717	329	16.477	2.472	18.949	215
2.3	L p s m c k ²	ha	1-4	424		40	974			1.438	216	1.654	17
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh	ha	1-4	180		103	163	10	10	465	70	535	7
	theo L n v h@nh ch'nh												
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-4	4.201		58	2.191	296	491	7.237	1.086	8.323	167
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	3.527		40	974			4.541	681	5.222	140
2.7	X'c nh n h s c'c c p	ha	1-4	361		40	974		5	1.380	207	1.586	14,3
2.8	Giao n p th@nh qu	ha	1-4	721		5	974		5	1.705	256	1.961	28,7

	T ng h p	ha	1	313.391	46.882	4.342	11.485	15.228	1.322	392.650	93.542	486.191	9.499
			2	359.063	55.563	4.896	11.485	16.309	1.491	448.807	107.221	556.029	10.885
			3	414.341	65.977	5.230	11.485	16.935	2.357	516.326	123.551	639.877	12.566
			4	481.388	78.473	5.648	11.485	17.608	3.528	598.130	143.260	741.390	14.612

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
VI	B N ñ ñ A CH ð NH T L 1/10000												
1		ha	1	138.145	24.010	1.785	568	2.234	2	166.743	41.686	208.429	4.078
			2	158.748	28.496	2.025	568	2.680	2	192.518	48.130	240.648	4.688
			3	183.474	33.879	2.161	568	2.904	2	222.988	55.747	278.735	5.420
			4	213.143	40.338	2.329	568	3.127	2	259.507	64.877	324.384	6.298
													8.253,13
1.1	C»ng t' c chu n b	ha	1-4	12.918	1.581	278	85			14.862	3.715	18.577	371
1.2	L i Lo v	ha	1	8.682		53	57	257	2	9.050	2.263	11.313	257
			2	10.417		64	57	308	2	10.847	2.712	13.559	308
			3	12.500		78	57	334	2	12.970	3.242	16.212	370
			4	15.001		93	57	359	2	15.512	3.878	19.390	444
1.3	X' c L nh ranh gi i th a L t	ha	1	29.043	11.979	214	142			41.378	10.344	51.722	860
			2	34.851	14.375	256	142			49.624	12.406	62.029	1.032
			3	41.821	17.250	278	142			59.491	14.873	74.364	1.238
			4	50.186	20.700	306	142			71.333	17.833	89.166	1.486
1.4	ñ o chi ti t	ha	1	54.193	3.578	535	142	1.977		60.425	15.106	75.531	1.604
			2	65.032	4.293	639	142	2.372		72.478	18.120	90.598	1.925
			3	78.039	5.152	695	142	2.570		86.598	21.649	108.247	2.310
			4	93.645	6.183	764	142	2.768		103.501	25.875	129.376	2.772
1.5	ñ i so' t, ki m tra	ha	1	4.627	1.528	214	57			6.425	1.606	8.031	137
			2	5.552	1.833	256	57			7.697	1.924	9.622	164
			3	6.663	2.200	278	57			9.197	2.299	11.496	197
			4	7.995	2.639	306	57			10.996	2.749	13.746	237
1.6	Giao nh n k t qu Lo L c L a	ha	1	6.478	5.344	214	57			12.093	3.023	15.117	192
	ch'nh v i ch s d ng L t		2	7.774	6.413	256	57			14.500	3.625	18.125	230
			3	9.329	7.696	278	57			17.360	4.340	21.700	276
			4	11.195	9.235	306	57			20.792	5.198	25.991	331
1.7	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	22.204		278	28			22.510	5.628	28.138	657

S TT	T ² n s n ph m	ñ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	ñ n gĩ s n ph m	PCKV 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
2		ha	1	7.576		154	2.476	320	528	11.054	1.658	12.712	301
			2	8.651		161	2.476	352	582	12.223	1.833	14.057	344
			3	10.101		171	2.476	396	864	14.009	2.101	16.110	402
			4	12.058		192	2.476	455	1.244	16.425	2.464	18.888	479
													7.592,88
2.1	L p b n L g c	ha	1	3.068		33	669	94	155	4.020	603	4.623	122
			2	4.143		40	669	127	210	5.189	778	5.967	165
			3	5.593		50	669	170	491	6.975	1.046	8.021	222
			4	7.550		70	669	230	871	9.390	1.409	10.799	300
2.2	Nh p th»ng tin th a L t	ha	1-4	1.144		22	243	74	124	1.607	241	1.848	45
2.3	L p s m c k ²	ha	1-4	95		15	243			354	53	407	4
2.4	Bi ² n t p, in b n L L a ch'nh theo L n v h@nh ch'nh	ha	1-4	53		31	42	4	3	133	20	153	2
2.5	L p k t qu ñññC th a L t	ha	1-4	1.576		22	548	148	246	2.538	381	2.919	63
2.6	Ph c v ki m tra nghi m thu	ha	1-4	1.322		15	243			1.580	237	1.818	53
2.7	X' c nh n h s c' c c p	ha	1-4	106		15	243			365	55	419	4,2
2.8	Giao n p th@nh qu	ha	1-4	212		2	243			457	69	526	8,4

	T ng h p	ha	1	145.721	24.010	1.939	3.044	2.554	529	177.797	43.344	221.141	4.380
			2	167.399	28.496	2.186	3.044	3.033	584	204.742	49.963	254.705	5.032
			3	193.576	33.879	2.333	3.044	3.300	865	236.997	57.848	294.845	5.822
			4	225.201	40.338	2.521	3.044	3.582	1.245	275.932	67.341	343.273	6.778

ĐƠN GIÁ SÀN PHẪM TRÁI CHO NHÀ CHANH THẢO - KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/thảm

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thảm (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phân bổ khu vực 0,1
				Lãi KT	Lãi PT	Đóng c	Vật liệu	Thi công	Nhà thầu	Công			
1	Ngoi nghỉ p	Thảm	< 100	1.028.369		1.321	1.888	2.386	-	1.033.964	258.491	1.292.454	39.615
	Nội nghỉ p			174.880		217	7.433	614	1.013	184.156	27.623	211.780	7.289
	Công			1.203.249		1.538	9.320	2.999	1.013	1.218.120	286.114	1.504.234	46.904
2	Ngoi nghỉ p	Thảm	100 ÷ 300	1.221.188		1.569	2.242	2.833	-	1.227.832	306.958	1.534.790	47.043
	Nội nghỉ p			207.670		257	8.827	729	1.203	218.686	32.803	251.489	8.656
	Công			1.428.858		1.826	11.068	3.562	1.203	1.446.517	339.761	1.786.278	55.699
3	Ngoi nghỉ p	Thảm	>300 ÷ 500	1.301.530		1.672	2.389	3.019	-	1.308.610	327.153	1.635.763	50.138
	Nội nghỉ p			218.600		274	9.407	777	1.282	230.340	34.551	264.892	9.111
	Công			1.520.130		1.947	11.796	3.796	1.282	1.538.951	361.704	1.900.654	59.249
4	Ngoi nghỉ p	Thảm	>500 ÷ 1000	1.582.724		2.034	2.905	3.671	-	1.591.334	397.834	1.989.168	60.970
	Nội nghỉ p			267.785		334	11.440	945	1.559	282.062	42.309	324.371	11.162
	Công			1.850.509		2.367	14.345	4.616	1.559	1.873.396	440.143	2.313.539	72.131
5	Ngoi nghỉ p	Thảm	>1000 ÷ 3000	2.169.216		2.787	3.982	5.032	-	2.181.017	545.254	2.726.271	83.563
	Nội nghỉ p			366.155		457	15.679	1.295	2.137	385.722	57.858	443.581	15.262
	Công			2.535.371		3.244	19.660	6.327	2.137	2.566.739	603.113	3.169.852	98.825
6	Ngoi nghỉ p	Thảm	>3000 ÷ 10000	3.342.199		4.294	6.135	7.753	-	3.360.381	840.095	4.200.477	128.749
	Nội nghỉ p			568.360		704	24.157	1.995	3.292	598.508	89.776	688.285	23.690
	Công			3.910.559		4.999	30.291	9.748	3.292	3.958.890	929.872	4.888.761	152.439

ĂN N GIẾ S N PH M TRÍCH ỜO Ờ A CH ỜNH TH Ầ Ờ T - KHU V Ầ C ỜNG TH ỜN

Đ n v tính: đ ng/th ầ

STT	C»ng vi c	Ờ n v tính	Quy mô di n t'ch th ầ L t	Chi ph' tr c t i p							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Ờ n gi' s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				L Ờ KT	L Ờ PT	D ng c	V t li u	Thi t b	N Ờ ng l	C ng			
7	Ngo i nghi p	Th ầ	>1 ha ÷ 10 ha	4.010.639	-	5.153	7.362	9.304	-	4.032.458	1.008.114	5.040.572	154.499
	N i Nghi p			682.032	-	845	28.988	2.394	3.951	718.210	107.732	825.942	28.428
	C ng			4.692.671		5.998	36.350	11.698	3.951	4.750.668	1.115.846	5.866.514	182.926
8	Ngo i nghi p	Th ầ	>10 ha ÷ 50 ha	4.344.859	-	5.583	7.975	10.079	-	4.368.496	1.092.124	5.460.620	167.373
	N i Nghi p			738.868	-	916	31.404	2.594	4.280	778.061	116.709	894.770	30.797
	C ng			5.083.727		6.498	39.379	12.673	4.280	5.146.557	1.208.833	6.355.390	198.170
9	Ngo i nghi p	Th ầ	>50 ha ÷ 100 ha	4.679.079	-	6.012	8.589	10.854	-	4.704.534	1.176.133	5.880.667	180.248
	N i Nghi p			795.704	-	986	33.819	2.793	4.609	837.912	125.687	963.598	33.166
	C ng			5.474.783		6.998	42.408	13.648	4.609	5.542.446	1.301.820	6.844.266	213.414
10	Ngo i nghi p	Th ầ	>100ha ÷ 500ha	5.347.519	-	6.871	9.816	12.405	-	5.376.610	1.344.153	6.720.763	205.998
	N i Nghi p			909.376	-	1.127	38.651	3.192	5.267	957.613	143.642	1.101.255	37.904
	C ng			6.256.895		7.998	48.466	15.597	5.267	6.334.224	1.487.795	7.822.018	243.902
11	Ngo i nghi p	Th ầ	>500ha÷1000ha	6.015.959	-	7.730	11.042	13.955	-	6.048.687	1.512.172	7.560.858	231.748
	N i Nghi p			1.023.048	-	1.268	43.482	3.591	5.926	1.077.315	161.597	1.238.912	42.642
	C ng			7.039.007		8.998	54.525	17.547	5.926	7.126.002	1.673.769	8.799.771	274.389

Ghi chú:

- Ờ n gi' tr²n t'nh cho tr Ờ ng h p tr'ch Lo L c l p. Tr Ờ ng h p ph i Lo n i v il it ầ nh Ờ n c th ầ L c t'nh th²m m c Lo l i kh ng ch Lo v tr²n nguy²n t c kho ng 5 km L Ờ ng ranh gi i s d ng L t b tr' m t c p Li m Lo b ng c»ng ngh GPS; m c t'nh b ng 0,50 m c Lo ng m l i L ầ ch Ờnh b ng c»ng ngh GPS (bao g m: lao L ng, d ng c , v t li u, thi t b).
- Tr Ờ ng h p tr'ch Lo th ầ L t c¹ quy m» >1.000 ha th ầ c 1 km L Ờ ng ranh gi i s d ng L t L c t'nh 0,4 c»ng nh¹m (1KTV4+2KTV6).

ĂN NGIẾ S N PH M TRỞCH Ở Ở A CHỖNH TH A Ở T - KHU V C Ở Đ TH

STT	C»ng vi c	Ăn n v tính	Quy mô diện tích thửa L t (m2)	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Ăn n gi s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				Lở KT	Lở PT	D ng c	V t li u	Thi t b	Nở ng l ng	C ng			
1			< 100	1.542.554		1.605	1.888	3.078	-	1.549.125	387.281	1.936.406	59.423
				262.320		229	7.433	665	1.076	271.723	40.758	312.481	10.934
	C ng			1.804.874		1.834	9.320	3.743	1.076	1.820.847	428.040	2.248.887	70.356
2			100 ÷ 300	1.831.782		1.906	2.242	3.655	-	1.839.585	459.896	2.299.482	70.564
				311.505		272	8.827	789	1.278	322.671	48.401	371.071	12.984
	C ng			2.143.287		2.178	11.068	4.444	1.278	2.162.256	508.297	2.670.553	83.548
3			>300 ÷ 500	1.944.260		2.023	2.379	3.880	-	1.952.542	488.136	2.440.678	74.897
				327.900		289	9.368	838	1.357	339.751	50.963	390.714	13.667
	C ng			2.272.160		2.312	11.748	4.717	1.357	2.292.294	539.098	2.831.392	88.564
4			>500 ÷ 1000	2.378.103		2.475	2.910	4.745	0	2.388.234	597.058	2.985.292	91.610
				404.410		353	11.459	1.025	1.660	418.906	62.836	481.742	16.856
	C ng			2.782.513		2.828	14.369	5.770	1.660	2.807.140	659.894	3.467.034	108.466
5			>1000 ÷ 3000	3.261.858		3.395	3.991	6.509	-	3.275.753	818.938	4.094.691	125.654
				557.430		484	15.717	1.405	2.276	577.313	86.597	663.910	23.234
	C ng			3.819.288		3.879	19.709	7.914	2.276	3.853.066	905.535	4.758.601	148.888
6			>3000 ÷ 10000	5.013.299		5.217	6.135	10.004	-	5.034.655	1.258.664	6.293.319	193.123
				852.540		744	24.157	2.160	3.499	883.099	132.465	1.015.564	35.535
	C ng			5.865.839		5.961	30.291	12.164	3.499	5.917.754	1.391.129	7.308.883	228.658

ĂN N GIẾ S N PH M TRỞCH NỐ N A CHỖNH TH A N T - KHU V C NĐ TH

STT	C»ng vi c	n n v tính	Quy mô di n t'ch th a L t	Chi ph' tr c ti p							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	n n gi' s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				L N KT	L N PT	D ng c	V t li u	Thi t b	N N ng l ng	C ng			
7			>1 ha ÷ 10 ha	6.015.959	-	6.261	7.362	12.005	-	6.041.586	1.510.396	7.551.982	231.748
				1.023.048	-	893	28.988	2.592	4.198	1.059.719	158.958	1.218.677	42.642
	C ng			7.039.007		7.154	36.350	14.597	4.198	7.101.305	1.669.354	8.770.659	274.389
8			>10 ha ÷ 50 ha	6.517.289	-	6.782	7.975	13.005	-	6.545.051	1.636.263	8.181.314	251.060
				1.108.302	-	967	31.404	2.808	4.548	1.148.029	172.204	1.320.233	46.195
	C ng			7.625.591		7.750	39.379	15.813	4.548	7.693.080	1.808.467	9.501.548	297.255
9			>50 ha ÷ 100 ha	7.018.619	-	7.304	8.589	14.005	-	7.048.517	1.762.129	8.810.646	270.372
				1.193.556	-	1.042	33.819	3.024	4.898	1.236.339	185.451	1.421.790	49.749
	C ng			8.212.174		8.346	42.408	17.029	4.898	8.284.856	1.947.580	10.232.436	320.121
10			>100ha ÷ 500ha	8.021.279	-	8.348	9.816	16.006	-	8.055.448	2.013.862	10.069.310	308.997
				1.364.064	-	1.190	38.651	3.456	5.598	1.412.959	211.944	1.624.903	56.855
	C ng			9.385.342		9.538	48.466	19.462	5.598	9.468.407	2.225.806	11.694.212	365.852
11			>500ha÷1000ha	9.023.938	-	9.391	11.042	18.007	-	9.062.379	2.265.595	11.327.974	347.622
				1.534.572	-	1.339	43.482	3.888	6.297	1.589.579	238.437	1.828.015	63.962
	C ng			10.558.510		10.730	54.525	21.895	6.297	10.651.957	2.504.031	13.155.989	411.584

Ghi chú:

- Đ n giá trên tính cho tr ãng h p trính đo đ c l p. Tr ãng h p ph i đ n i v i l i t a đ ãnh n c thì đ c tính thêm m c đo l i kh ãng ch đo v trên nguyên t c kho ãng 5 km đ ãng ranh gi i s đ ãng đ t b trính t c p đ i m đo b ãng công ãng GPS; m c tính b ãng 0,50 m c đo ãng m l i đ a chính b ãng công ãng GPS (bao g m: lao đ ãng, đ ãng c , v t li u, thi t b).
- Tr ãng h p trính đo th a đ t có quy mô >1.000 ha thì c 1 km đ ãng ranh gi i s đ ãng đ t đ c tính 0,4 công nhóm (1KTV4+2KTV6).
- Khi 01 đ n v th c hi n trính đo cho nhi u th a đ t trong cùng m t đ n v hành chính c p xã, trong cùng 1 ngày thì m c trính đo t th a đ t th 2 tr đ i ch đ c tính b ãng 80% m c đ n giá theo t ãng th a đ t t ãng ãng
- Tr ãng h p ch th c hi n ki m tra, th m đ ãnh b n trính đo đ a chính do t ch c khác ho c cá nhân l p thì đ n giá đ c áp đ ãng b ãng 0,25 m c đ n giá t ãng ãng.

PHẦN III

**ĐƠN GIÁ ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH;
ĐO Đ C CH NH LÝ B N TRÍCH ĐO Đ A CHÍNH;
ĐO Đ C B SUNG TÀI S NG NLI NV I Đ T**

(Căn c Thông t s 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 c a B Tài nguyên và Môi tr ng ban hành Đ nh m c kinh t - k thu t đo đ c đ a chính, đăng ký đ t đai, tài s ng nli nv i đ t, l p h s đ a chính, c p Gi y ch ng nh n quy ns đ ng đ t, quy ns h u nhà và tài s n khác g nli nv i đ t)

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

-

-

"

"

thành .

1. Nội dung:

1.1. Đối soát thực địa:

-

-

1.2. Lưu ý đo vẽ:

1.3. Đo vẽ chi tiết:

-

-

ghi tên ch

trình, xác

-

1

-

2. Nhiệm vụ:

2.1. Số hóa bản đồ địa chính:

2.2. Lập bản vẽ bản đồ địa chính:

-

-

-

-

2.3. Bổ sung Số đo kê:

2.4. Biên tập bản đồ và in:

-

-

- Nhà

2.5. Xác nhận hình thức các cấp:

.

2.6. Giao nộp sản phẩm:

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

V

b

III- GHI CHÚ:

n toàn công trình;

trên 15% s

-

-

3. ng hàng l

ì

í

4.

Đ N GIÁ T NG H P S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH - KHU V C NÔNG THÔN

Đ n v tính: đ ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
I	T L 1/200												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	1.759.561	-	22.114	329.616	3.878	4.563	2.119.732	492.317	2.612.048	57.122
			2	2.221.213	-	26.426	329.616	3.878	4.563	2.585.695	608.808	3.194.503	71.647
			3	2.824.508	-	33.612	329.616	3.878	4.563	3.196.177	761.428	3.957.605	90.629
			4	3.606.169	-	39.361	329.616	3.878	4.563	3.983.587	958.281	4.941.867	115.224
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	393.035	34.256	2.579	6.684	10.661	787	448.003	108.087	556.090	11.862
			2	470.936	41.123	3.177	6.684	13.274	868	536.062	129.643	665.705	14.191
			3	566.541	49.344	4.173	6.684	17.636	1.002	645.380	156.504	801.883	17.045
			4	675.894	59.204	4.970	6.684	21.127	1.108	768.987	186.933	955.920	20.306
II	T L 1/500												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	446.166	-	5.561	48.591	670	842	501.831	115.649	617.480	14.662
			2	556.963	-	6.596	48.591	670	842	613.663	143.606	757.269	18.148
			3	702.173	-	8.320	48.591	670	842	760.598	180.340	940.938	22.717
			4	890.192	-	10.735	48.591	670	842	951.031	227.948	1.178.979	28.633
			5	1.134.448	-	13.494	48.591	670	842	1.198.046	289.702	1.487.748	36.318
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	268.709	23.903	1.849	6.198	7.519	648	308.826	74.836	383.662	8.101
			2	321.609	28.700	2.264	6.198	9.349	691	368.812	89.649	458.461	9.676
			3	385.647	34.440	2.956	6.198	12.402	768	442.411	107.973	550.384	11.575
			4	469.773	41.308	3.925	6.198	16.675	872	538.751	131.389	670.140	14.099
			5	565.073	49.590	5.032	6.198	20.948	977	647.819	158.220	806.039	16.942
III	T L 1/1000												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	163.417	-	2.002	10.936	179	239	176.772	41.298	218.070	5.343
			2	205.175	-	2.390	10.936	179	239	218.919	51.835	270.754	6.657
			3	259.314	-	3.037	10.936	179	239	273.704	65.532	339.236	8.361
			4	329.821	-	3.942	10.936	179	239	345.116	83.385	428.501	10.579
			5	421.522	-	4.976	10.936	179	239	437.852	106.568	544.420	13.464
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	103.001	8.713	883	6.128	3.080	529	122.334	28.701	151.035	3.170
			2	121.872	10.476	1.057	6.128	3.798	544	143.874	34.021	177.895	3.732
			3	145.177	12.546	1.347	6.128	4.991	571	170.760	40.635	211.394	4.427
			4	174.030	15.068	1.752	6.128	6.684	607	204.270	48.863	253.133	5.289
			5	208.120	18.081	2.216	6.128	8.589	651	243.785	58.569	302.355	6.307

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N.l ng	C ng			
IV	T L 1/2000												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	69.591	-	734	2.587	47	67	73.025	17.308	90.333	2.376
			2	81.866	-	879	2.587	47	67	85.446	20.413	105.859	2.763
			3	96.555	-	1.122	2.587	47	67	100.378	24.146	124.524	3.225
			4	114.182	-	1.461	2.587	47	67	118.344	28.637	146.981	3.779
			5	135.324	-	1.849	2.587	47	67	139.874	34.020	173.893	4.445
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	136.841	12.218	907	5.231	3.165	540	158.902	37.789	196.690	4.175
			2	163.169	14.678	1.086	5.231	4.155	564	188.884	45.183	234.067	4.959
			3	193.958	17.610	1.386	5.231	5.139	589	223.912	53.837	277.749	5.876
			4	231.281	21.136	1.805	5.231	6.380	619	266.451	64.340	330.791	6.987
			5	278.421	25.359	2.284	5.231	8.837	641	320.773	77.670	398.442	8.395
V	T L 1/5000												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	14.861	-	152	271	6	8	15.299	3.687	18.986	478
			2	17.584	-	185	271	6	8	18.053	4.376	22.429	564
			3	20.848	-	238	271	6	8	21.371	5.206	26.577	666
			4	24.765	-	260	271	6	8	25.310	6.190	31.500	790
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	194.661	17.138	1.275	5.392	4.610	610	223.685	53.653	277.338	5.903
			2	230.608	20.562	1.547	5.392	5.284	631	264.024	63.636	327.659	6.972
			3	277.286	24.662	2.000	5.392	6.979	688	317.006	76.634	393.640	8.367
			4	327.870	29.602	2.181	5.392	7.666	710	373.421	90.637	464.058	9.869
VI	T L 1/10000												
1	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	6.363	-	71	122	6	8	6.570	1.505	8.076	211
			2	7.383	-	84	122	6	8	7.602	1.763	9.366	243
			3	8.607	-	104	122	6	8	8.847	2.074	10.921	281
			4	10.076	-	112	122	6	8	10.324	2.444	12.767	328
2	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	376.019	34.276	2.362	6.376	6.873	801	426.707	104.020	530.727	11.290
			2	446.956	41.103	2.906	6.376	7.882	833	506.056	123.750	629.805	13.395
			3	537.826	49.323	3.811	6.376	10.427	915	608.678	149.148	757.827	16.098
			4	638.177	59.204	4.173	6.376	11.455	947	720.333	176.958	897.291	19.073

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/200 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tñnh: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGH I P												
1	ñ i so t th c L a	ha	1	1.547.584		17.247	178.740			1.743.571	435.893	2.179.463	48.693
			2	2.009.236		21.558	178.740			2.209.534	552.384	2.761.918	63.219
			3	2.612.531		28.744	178.740			2.820.016	705.004	3.525.020	82.201
			4	3.394.192		34.493	178.740			3.607.426	901.856	4.509.282	106.795
2	L i kh ng ch L o v	th a	1	26.905		167	94	710	6	27.882	6.971	34.853	796
			2	33.736		209	94	887	8	34.933	8.733	43.667	999
			3	44.888		279	94	1.180	10	46.451	11.613	58.063	1.329
			4	53.810		334	94	1.419	12	55.669	13.917	69.586	1.593
3	ñ o v chi ti t	th a	1	333.176	34.256	1.970	1.873	9.651	61	380.987	95.247	476.234	9.862
			2	399.812	41.123	2.463	1.873	12.060	77	457.407	114.352	571.759	11.835
			3	479.830	49.344	3.284	1.873	16.085	104	550.518	137.630	688.148	14.204
			4	575.740	59.204	3.941	1.873	19.302	123	660.182	165.045	825.227	17.043
II	PH N N I NGH I P												
1	S h a b n L L a ch n h (ch th c hi n khi ch nh l i b n L L a ch n h d ng gi y): S d ng L n g i s h a b n L L a ch n h												
2	L p b n v B ñ ñ C	th a	1	22.260		253	3.842	210	504	27.069	4.060	31.129	778
			2	26.694		317	3.842	236	567	31.656	4.748	36.405	932
			3	31.129		422	3.842	281	673	36.346	5.452	41.798	1.087
			4	35.650		507	3.842	316	757	41.072	6.161	47.233	1.245
3	Chuy n n i dung ch nh l i	th a	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228
	l p b n L L a ch n h g c												

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
4	B sung s m c k ²	th a	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi ² n t p b n L v©in	ha	1-4	97.395		3.407	105.613	3.878	4.563	214.856	32.228	247.084	3.872
6	X" c nh n h s c" c c p	ha	1-4	76.388		730	22.631			99.749	14.962	114.712	3.037
7	Giao n p s n ph m	ha	1-4	38.194		730	22.631			61.555	9.233	70.789	1.519
T NG H P													
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh n h s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	1.759.561	-	22.114	329.616	3.878	4.563	2.119.732	492.317	2.612.048	57.122
			2	2.221.213	-	26.426	329.616	3.878	4.563	2.585.695	608.808	3.194.503	71.647
			3	2.824.508	-	33.612	329.616	3.878	4.563	3.196.177	761.428	3.957.605	90.629
			4	3.606.169	-	39.361	329.616	3.878	4.563	3.983.587	958.281	4.941.867	115.224
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	393.035	34.256	2.579	6.684	10.661	787	448.003	108.087	556.090	11.862
			2	470.936	41.123	3.177	6.684	13.274	868	536.062	129.643	665.705	14.191
			3	566.541	49.344	4.173	6.684	17.636	1.002	645.380	156.504	801.883	17.045
			4	675.894	59.204	4.970	6.684	21.127	1.108	768.987	186.933	955.920	20.306

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/500 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tnh: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGHI P												
1	ñ iso t th c L a	ha	1	371.000		4.139	28.598			403.738	100.935	504.673	11.673
			2	481.797		5.174	28.598			515.569	128.892	644.462	15.159
			3	627.008		6.899	28.598			662.505	165.626	828.131	19.728
			4	815.026		9.313	28.598			852.937	213.234	1.066.172	25.644
			5	1.059.282		12.073	28.598			1.099.953	274.988	1.374.941	33.329
2	L i kh ng ch Lo v	th a	1	18.401		114	71	532	4	19.122	4.780	23.902	545
			2	23.002		143	71	666	4	23.885	5.971	29.857	681
			3	30.669		190	71	888	6	31.824	7.956	39.780	908
			4	41.403		257	71	1.198	8	42.937	10.734	53.671	1.226
			5	52.137		333	71	1.508	10	54.059	13.515	67.573	1.543
3	ñ o v chi ti t	th a	1	232.526	23.903	1.375	1.410	6.736	44	265.996	66.499	332.494	6.883
			2	279.087	28.700	1.719	1.410	8.419	54	319.391	79.848	399.238	8.261
			3	334.849	34.440	2.292	1.410	11.226	72	384.290	96.072	480.362	9.912
			4	401.763	41.308	3.095	1.410	15.156	97	462.829	115.707	578.536	11.893
			5	482.199	49.590	4.012	1.410	19.086	121	556.418	139.105	695.523	14.274
II	PH N N I NGHI P												
1	S h a b n L L a ch nh (ch th c hi n khi ch nh l i b n L L a ch nh d ng gi y): S d ng L n gi s h a b n L L a ch nh)												
2	L p b n v BññC	th a	1	7.087		171	3.842	160	385	11.644	1.747	13.391	248
			2	8.826		214	3.842	174	416	13.471	2.021	15.492	308
			3	9.434		285	3.842	198	474	14.233	2.135	16.368	330
			4	15.912		385	3.842	231	552	20.921	3.138	24.059	556
			5	20.042		499	3.842	264	631	25.277	3.792	29.069	700

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuy n n i dung ch nh lĩ	th a	1-5	5.729						5.729	859	6.588	228
	l² n b n L L a chnh g c												
4	B sung s m c k²	th a	1-5	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi² n t p b n L v©in	ha	1-5	18.333		995	13.995	670	842	34.836	5.225	40.062	729
6	X" c nh nh s c" c c p	ha	1-5	18.333		213	2.999			21.545	3.232	24.777	729
7	Giao n p s n ph m	ha	1-5	38.500		213	2.999			41.712	6.257	47.969	1.531
	T NG H P												
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	446.166	-	5.561	48.591	670	842	501.831	115.649	617.480	14.662
			2	556.963	-	6.596	48.591	670	842	613.663	143.606	757.269	18.148
			3	702.173	-	8.320	48.591	670	842	760.598	180.340	940.938	22.717
			4	890.192	-	10.735	48.591	670	842	951.031	227.948	1.178.979	28.633
			5	1.134.448	-	13.494	48.591	670	842	1.198.046	289.702	1.487.748	36.318
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	268.709	23.903	1.849	6.198	7.519	648	308.826	74.836	383.662	8.101
			2	321.609	28.700	2.264	6.198	9.349	691	368.812	89.649	458.461	9.676
			3	385.647	34.440	2.956	6.198	12.402	768	442.411	107.973	550.384	11.575
			4	469.773	41.308	3.925	6.198	16.675	872	538.751	131.389	670.140	14.099
			5	565.073	49.590	5.032	6.198	20.948	977	647.819	158.220	806.039	16.942

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/1.000 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tñh: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGHI P												
1	ñ iso'tth c La	ha	1	139.125		1.552	7.150			147.827	36.957	184.783	4.377
			2	180.884		1.940	7.150			189.973	47.493	237.466	5.691
			3	235.023		2.586	7.150			244.759	61.190	305.949	7.395
			4	305.530		3.492	7.150			316.171	79.043	395.214	9.613
			5	397.231		4.526	7.150			408.906	102.227	511.133	12.499
2	L i kh ng ch Lo v	th a	1	5.019		31	67	148	1	5.266	1.317	6.583	149
			2	6.273		39	67	182	1	6.562	1.640	8.202	186
			3	8.364		52	67	242	2	8.727	2.182	10.909	248
			4	11.292		70	67	330	2	11.761	2.940	14.701	334
			5	14.498		91	67	417	3	15.076	3.769	18.845	429
3	ñ o v chi ti t	th a	1	84.897	8.713	554	1.343	2.719	17	98.243	24.561	122.804	2.513
			2	101.905	10.476	693	1.343	3.399	21	117.836	29.459	147.295	3.017
			3	122.118	12.546	924	1.343	4.523	28	141.483	35.371	176.854	3.615
			4	146.653	15.068	1.247	1.343	6.118	38	170.467	42.617	213.084	4.341
			5	175.928	18.081	1.617	1.343	7.922	50	204.941	51.235	256.176	5.208
II	PH N N I NGHI P												
1	S h ¹ a b n L ¹ a ch ¹ nh (ch th c hi n khi ch nh lĩ b n L ¹ a ch ¹ nh d ng gi y): S d ng L ¹ n gi ¹ s h ¹ a b n L ¹ a ch ¹ nh)												
2	L p b n v BññC	th a	1	2.391		110	3.842	123	295	6.760	1.014	7.774	84
			2	3.000		137	3.842	128	306	7.411	1.112	8.523	105
			3	4.000		183	3.842	136	325	8.485	1.273	9.757	140
			4	5.391		246	3.842	147	351	9.977	1.497	11.474	188
			5	7.000		319	3.842	160	383	11.704	1.756	13.459	244

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuy n n i dung ch nh lĩ	th a	1-6	5.729						5.729	859	6.588	228
	l² n b n L L a chnh g c												
4	B sung s m c k²	th a	1-6	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi² n t p b n L v©in	ha	1-6	5.194		315	2.651	179	239	8.577	1.287	9.864	207
6	X" c nh n h s c" c c p	ha	1-6	6.111		68	568			6.747	1.012	7.759	243
7	Giao n p s n ph m	ha	1-6	12.986		68	568			13.621	2.043	15.665	516

T NG H P													
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p b n đ và in; xác nh n h s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	163.417	-	2.002	10.936	179	239	176.772	41.298	218.070	5.343
			2	205.175	-	2.390	10.936	179	239	218.919	51.835	270.754	6.657
			3	259.314	-	3.037	10.936	179	239	273.704	65.532	339.236	8.361
			4	329.821	-	3.942	10.936	179	239	345.116	83.385	428.501	10.579
			5	421.522	-	4.976	10.936	179	239	437.852	106.568	544.420	13.464
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	103.001	8.713	883	6.128	3.080	529	122.334	28.701	151.035	3.170
			2	121.872	10.476	1.057	6.128	3.798	544	143.874	34.021	177.895	3.732
			3	145.177	12.546	1.347	6.128	4.991	571	170.760	40.635	211.394	4.427
			4	174.030	15.068	1.752	6.128	6.684	607	204.270	48.863	253.133	5.289
			5	208.120	18.081	2.216	6.128	8.589	651	243.785	58.569	302.355	6.307

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/2.000 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tnh: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGHI P												
1	ñ i so t th c L a	ha	1	61.169		582	1.787			63.538	15.885	79.423	1.925
			2	73.445		727	1.787			75.960	18.990	94.949	2.311
			3	88.134		970	1.787			90.891	22.723	113.614	2.773
			4	105.760		1.309	1.787			108.857	27.214	136.071	3.328
			5	126.902		1.697	1.787			130.387	32.597	162.983	3.993
2	L i kh ng ch Lo v	th a	1	4.322		27	24	128	1	4.502	1.126	5.628	128
			2	5.855		34	24	168	1	6.083	1.521	7.603	173
			3	7.249		45	24	209	2	7.529	1.882	9.411	215
			4	9.061		61	24	262	2	9.410	2.353	11.763	268
			5	12.686		79	24	370	2	13.161	3.290	16.451	376
3	ñ o v chi ti t	th a	1	118.912	12.218	575	490	2.820	19	135.033	33.758	168.792	3.520
			2	142.750	14.678	719	490	3.762	24	162.423	40.606	203.028	4.226
			3	171.188	17.610	959	490	4.697	31	194.975	48.744	243.718	5.067
			4	205.482	21.136	1.294	490	5.875	38	234.315	58.579	292.893	6.083
			5	246.606	25.359	1.678	490	8.207	38	282.377	70.594	352.971	7.300
II	PH N N I NGHI P												
1	S h a b n L L a ch nh (ch th c hi n khi ch nh l i b n L L a ch nh d ng gi y): S d ng L n g i s h a b n L L a ch nh)												
2	L p b n v b n L s	th a	1	2.913		116	3.842	127	304	7.301	1.095	8.397	102
			2	3.869		145	3.842	134	323	8.314	1.247	9.561	135
			3	4.826		194	3.842	143	341	9.344	1.402	10.746	169
			4	6.043		262	3.842	152	364	10.662	1.599	12.261	211
			5	8.434		339	3.842	171	385	13.171	1.976	15.146	295

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuy n n i dung ch nh lĩ	th a	1-6	5.729						5.729	859	6.588	228
	l² n b n L g c												
4	B sung s m c k²	th a	1-6	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi² n t p v©in b n L	ha	1-6	1.470		106	559	47	67	2.250	338	2.588	65
6	X" c nh n h s c" c c p	ha	1-6	2.101		23	120			2.243	336	2.580	129
7	Giao n p s n ph m	ha	1-6	4.851		23	120			4.993	749	5.742	258

	T NG H P												
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh n h s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	69.591	-	734	2.587	47	67	73.025	17.308	90.333	2.376
			2	81.866	-	879	2.587	47	67	85.446	20.413	105.859	2.763
			3	96.555	-	1.122	2.587	47	67	100.378	24.146	124.524	3.225
			4	114.182	-	1.461	2.587	47	67	118.344	28.637	146.981	3.779
			5	135.324	-	1.849	2.587	47	67	139.874	34.020	173.893	4.445
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	136.841	12.218	907	5.231	3.165	540	158.902	37.789	196.690	4.175
			2	163.169	14.678	1.086	5.231	4.155	564	188.884	45.183	234.067	4.959
			3	193.958	17.610	1.386	5.231	5.139	589	223.912	53.837	277.749	5.876
			4	231.281	21.136	1.805	5.231	6.380	619	266.451	64.340	330.791	6.987
			5	278.421	25.359	2.284	5.231	8.837	641	320.773	77.670	398.442	8.395

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/5.000 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tính: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGH I P												
1	ñ iso t th c L a	ha	1	13.599		129	199			13.927	3.482	17.409	428
			2	16.321		162	199			16.681	4.170	20.852	514
			3	19.585		216	199			19.999	5.000	24.999	616
			4	23.502		237	199			23.938	5.984	29.922	739
2	L i kh ng ch L o v	th a	1	11.292		64	31	330	2	11.719	2.930	14.649	334
			2	12.965		81	31	377	3	13.456	3.364	16.820	384
			3	17.286		107	31	498	3	17.926	4.481	22.407	512
			4	18.959		118	31	552	4	19.664	4.916	24.580	561
3	ñ o v chi ti t	th a	1	166.588	17.138	870	625	4.038	26	189.285	47.321	236.607	4.931
			2	199.906	20.562	1.088	625	4.657	30	226.867	56.717	283.584	5.917
			3	239.915	24.662	1.450	625	6.212	40	272.904	68.226	341.130	7.102
			4	287.870	29.602	1.596	625	6.838	44	326.574	81.643	408.217	8.521
II	PH N N I NGH I P												
1	S h a b n L L a ch n h (ch th c hi n khi ch nh l i b n L L a ch n h d ng gi y): S d ng L n gi s h a b n L L a ch n h)												
2	L p b n v b n L s	th a	1	6.087		152	3.860	152	365	10.616	1.592	12.208	213
			2	7.043		190	3.860	160	383	11.636	1.745	13.381	246
			3	9.391		254	3.860	179	429	14.112	2.117	16.229	328
			4	10.347		279	3.860	186	446	15.118	2.268	17.386	361

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuy n n i dung ch nh lĩ	th a	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228
	l² n b n L g c												
4	B sung s m c k²	th a	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi² n t p v©in b n L	ha	1-4	180		16	51	6	8	261	39	300	7
6	X" c nh nh s c" c c p	ha	1-4	361		3	11			375	56	431	14
7	Giao n p s n ph m	ha	1-4	721		3	11			736	110	846	29
	T NG H P												
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	14.861	-	152	271	6	8	15.299	3.687	18.986	478
			2	17.584	-	185	271	6	8	18.053	4.376	22.429	564
			3	20.848	-	238	271	6	8	21.371	5.206	26.577	666
			4	24.765	-	260	271	6	8	25.310	6.190	31.500	790
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	194.661	17.138	1.275	5.392	4.610	610	223.685	53.653	277.338	5.903
			2	230.608	20.562	1.547	5.392	5.284	631	264.024	63.636	327.659	6.972
			3	277.286	24.662	2.000	5.392	6.979	688	317.006	76.634	393.640	8.367
			4	327.870	29.602	2.181	5.392	7.666	710	373.421	90.637	464.058	9.869

Đ N GIÁ CHI TI T S N PH M ĐO Đ C CH NH LÝ B N Đ Đ A CHÍNH T L 1/10.000 - KHU V C NÔNG THÔN

ñ n v tính: L ng

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PH N NGO I NGHI P												
1	ñ i so t th c L a	ha	1	5.100		48	50			5.198	1.300	6.498	160
			2	6.120		61	50			6.231	1.558	7.788	193
			3	7.344		81	50			7.475	1.869	9.344	231
			4	8.813		89	50			8.952	2.238	11.190	277
2	L i kh ng ch Lo v	th a	1	22.583		129	78	498	3	23.291	5.823	29.114	669
			2	25.929		161	78	566	4	26.738	6.684	33.422	768
			3	34.572		215	78	747	4	35.616	8.904	44.520	1.023
			4	37.918		236	78	828	5	39.065	9.766	48.832	1.122
3	ñ o v chi ti t	th a	1	333.176	34.276	1.741	1.562	6.057	34	376.846	94.212	471.058	9.862
			2	399.812	41.103	2.176	1.562	6.986	39	451.677	112.919	564.596	11.835
			3	479.690	49.323	2.901	1.562	9.321	52	542.850	135.713	678.563	14.200
			4	575.740	59.204	3.191	1.562	10.257	57	650.011	162.503	812.514	17.043
II	PH N N I NGHI P												
1	S h a b n L L a ch nh (ch th c hi n khi ch nh l b n L L a ch nh d ng gi y): S d ng L n gi s h a b n L L a ch nh)												
2	L p b n v b n L s	th a	1	9.565		304	3.860	228	548	14.505	2.176	16.681	334
			2	10.521		380	3.860	240	575	15.577	2.336	17.913	367
			3	12.869		507	3.860	269	643	18.148	2.722	20.870	449
			4	13.825		558	3.860	280	669	19.192	2.879	22.071	483

S TT	Tên s n ph m	Đ v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	N. l ng	C ng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuy n n i dung ch nh lĩ	th a	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228
	l² n b n L g c												
4	B sung s m c k²	th a	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Bi² n t p v©in b n L	ha	1-4	53		8	13	2	2	78	12	90	2
6	X" c nh nh s c" c c p	ha	1-4	106		2	3			111	17	127	4
7	Giao n p s n ph m	ha	1-4	212		2	3			217	32	249	8
	T NG H P												
I	Ph n đ i soát th c đ a; Biên t p và in b n đ ; xác nh nh s các c p; giao n p s n ph m	ha	1	6.363	-	71	122	6	8	6.570	1.505	8.076	211
			2	7.383	-	84	122	6	8	7.602	1.763	9.366	243
			3	8.607	-	104	122	6	8	8.847	2.074	10.921	281
			4	10.076	-	112	122	6	8	10.324	2.444	12.767	328
II	Ph n đo đ c; l p b n v ; ch nh lý b n đ ; b sung s m c kê	th a	1	376.019	34.276	2.362	6.376	6.873	801	426.707	104.020	530.727	11.290
			2	446.956	41.103	2.906	6.376	7.882	833	506.056	123.750	629.805	13.395
			3	537.826	49.323	3.811	6.376	10.427	915	608.678	149.148	757.827	16.098
			4	638.177	59.204	4.173	6.376	11.455	947	720.333	176.958	897.291	19.073

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	TỶ LỆ 1/200												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	1.759.561	-	22.114	329.616	3.878	4.563	2.119.732	492.317	2.612.048	57.122
			2	2.221.213	-	26.426	329.616	3.878	4.563	2.585.695	608.808	3.194.503	71.647
			3	2.824.508	-	33.612	329.616	3.878	4.563	3.196.177	761.428	3.957.605	90.629
			4	3.606.169	-	39.361	329.616	3.878	4.563	3.983.587	958.281	4.941.867	115.224
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	393.035	38.433	2.579	6.684	10.661	787	452.180	109.132	561.312	11.862
			2	470.936	46.138	3.177	6.684	13.274	868	541.077	130.897	671.974	14.191
			3	566.541	55.361	4.173	6.684	17.636	1.002	651.397	158.008	809.405	17.045
			4	675.894	66.424	4.970	6.684	21.127	1.108	776.207	188.738	964.945	20.306
II	TỶ LỆ 1/500												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	446.166	-	5.561	48.591	670	842	501.831	115.649	617.480	14.662
			2	556.963	-	6.596	48.591	670	842	613.663	143.606	757.269	18.148
			3	702.173	-	8.320	48.591	670	842	760.598	180.340	940.938	22.717
			4	890.192	-	10.735	48.591	670	842	951.031	227.948	1.178.979	28.633
			5	1.134.448	-	13.494	48.591	670	842	1.198.046	289.702	1.487.748	36.318
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	268.709	26.818	1.849	6.198	7.519	648	311.741	75.564	387.305	8.101
			2	321.609	32.200	2.264	6.198	9.349	691	372.312	90.524	462.836	9.676
			3	385.647	38.640	2.956	6.198	12.402	768	446.611	109.023	555.634	11.575
			4	469.773	46.345	3.925	6.198	16.675	872	543.788	132.648	676.437	14.099
			5	565.073	55.637	5.032	6.198	20.948	977	653.866	159.732	813.598	16.942
III	TỶ LỆ 1/1000												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	163.417	-	2.002	10.936	179	239	176.772	41.298	218.070	5.343
			2	205.175	-	2.390	10.936	179	239	218.919	51.835	270.754	6.657
			3	259.314	-	3.037	10.936	179	239	273.704	65.532	339.236	8.361
			4	329.821	-	3.942	10.936	179	239	345.116	83.385	428.501	10.579
			5	421.522	-	4.976	10.936	179	239	437.852	106.568	544.420	13.464
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	103.001	9.775	883	6.128	3.080	529	123.397	28.967	152.363	3.170
			2	121.872	11.753	1.057	6.128	3.798	544	145.152	34.340	179.492	3.732
			3	145.177	14.076	1.347	6.128	4.991	571	172.290	41.017	213.307	4.427
			4	174.030	16.905	1.752	6.128	6.684	607	206.107	49.323	255.430	5.289
			5	208.120	20.286	2.216	6.128	8.589	651	245.990	59.121	305.111	6.307

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
IV	TỶ LỆ 1/2000												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	69.591	-	734	2.587	47	67	73.025	17.308	90.333	2.376
			2	81.866	-	879	2.587	47	67	85.446	20.413	105.859	2.763
			3	96.555	-	1.122	2.587	47	67	100.378	24.146	124.524	3.225
			4	114.182	-	1.461	2.587	47	67	118.344	28.637	146.981	3.779
			5	135.324	-	1.849	2.587	47	67	139.874	34.020	173.893	4.445
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	136.841	13.708	907	5.231	3.165	540	160.392	38.161	198.553	4.175
			2	163.169	16.468	1.086	5.231	4.155	564	190.674	45.631	236.304	4.959
			3	193.958	19.757	1.386	5.231	5.139	589	226.060	54.374	280.434	5.876
			4	231.281	23.713	1.805	5.231	6.380	619	269.029	64.985	334.013	6.987
			5	278.421	28.451	2.284	5.231	8.837	641	323.865	78.443	402.308	8.395
V	TỶ LỆ 1/5000												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	14.861	-	152	271	6	8	15.299	3.687	18.986	478
			2	17.584	-	185	271	6	8	18.053	4.376	22.429	564
			3	20.848	-	238	271	6	8	21.371	5.206	26.577	666
			4	24.765	-	260	271	6	8	25.310	6.190	31.500	790
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	194.661	19.228	1.275	5.392	4.610	610	225.775	54.176	279.951	5.903
			2	230.608	23.069	1.547	5.392	5.284	631	266.531	64.263	330.794	6.972
			3	277.286	27.669	2.000	5.392	6.979	688	320.013	77.386	397.399	8.367
			4	327.870	33.212	2.181	5.392	7.666	710	377.031	91.539	468.570	9.869
VI	TỶ LỆ 1/10000												
1	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	6.363	-	71	122	6	8	6.570	1.505	8.076	211
			2	7.383	-	84	122	6	8	7.602	1.763	9.366	243
			3	8.607	-	104	122	6	8	8.847	2.074	10.921	281
			4	10.076	-	112	122	6	8	10.324	2.444	12.767	328
2	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	376.019	38.456	2.362	6.376	6.873	801	430.887	105.065	535.952	11.290
			2	446.956	46.115	2.906	6.376	7.882	833	511.068	125.003	636.071	13.395
			3	537.826	55.338	3.811	6.376	10.427	915	614.693	150.652	765.345	16.098
			4	638.177	66.424	4.173	6.376	11.455	947	727.553	178.763	906.316	19.073

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/200 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	1.547.584		17.247	178.740			1.743.571	435.893	2.179.463	48.693
			2	2.009.236		21.558	178.740			2.209.534	552.384	2.761.918	63.219
			3	2.612.531		28.744	178.740			2.820.016	705.004	3.525.020	82.201
			4	3.394.192		34.493	178.740			3.607.426	901.856	4.509.282	106.795
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	26.905		167	94	710	6	27.882	6.971	34.853	796
			2	33.736		209	94	887	8	34.933	8.733	43.667	999
			3	44.888		279	94	1.180	10	46.451	11.613	58.063	1.329
			4	53.810		334	94	1.419	12	55.669	13.917	69.586	1.593
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	333.176	38.433	1.970	1.873	9.651	61	385.165	96.291	481.456	9.862
			2	399.812	46.138	2.463	1.873	12.060	77	462.422	115.606	578.028	11.835
			3	479.830	55.361	3.284	1.873	16.085	104	556.536	139.134	695.669	14.204
			4	575.740	66.424	3.941	1.873	19.302	123	667.402	166.850	834.252	17.043
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	22.260		253	3.842	210	504	27.069	4.060	31.129	778
			2	26.694		317	3.842	236	567	31.656	4.748	36.405	932
			3	31.129		422	3.842	281	673	36.346	5.452	41.798	1.087
			4	35.650		507	3.842	316	757	41.072	6.161	47.233	1.245
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thửa	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-4	97.395		3.407	105.613	3.878	4.563	214.856	32.228	247.084	3.872
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	76.388		730	22.631			99.749	14.962	114.712	3.037
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	38.194		730	22.631			61.555	9.233	70.789	1.519
TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	1.759.561	-	22.114	329.616	3.878	4.563	2.119.732	492.317	2.612.048	57.122
			2	2.221.213	-	26.426	329.616	3.878	4.563	2.585.695	608.808	3.194.503	71.647
			3	2.824.508	-	33.612	329.616	3.878	4.563	3.196.177	761.428	3.957.605	90.629
			4	3.606.169	-	39.361	329.616	3.878	4.563	3.983.587	958.281	4.941.867	115.224
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	393.035	38.433	2.579	6.684	10.661	787	452.180	109.132	561.312	11.862
			2	470.936	46.138	3.177	6.684	13.274	868	541.077	130.897	671.974	14.191
			3	566.541	55.361	4.173	6.684	17.636	1.002	651.397	158.008	809.405	17.045
			4	675.894	66.424	4.970	6.684	21.127	1.108	776.207	188.738	964.945	20.306

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	371.000		4.139	28.598			403.738	100.935	504.673	11.673
			2	481.797		5.174	28.598			515.569	128.892	644.462	15.159
			3	627.008		6.899	28.598			662.505	165.626	828.131	19.728
			4	815.026		9.313	28.598			852.937	213.234	1.066.172	25.644
			5	1.059.282		12.073	28.598			1.099.953	274.988	1.374.941	33.329
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	18.401		114	71	532	4	19.122	4.780	23.902	545
			2	23.002		143	71	666	4	23.885	5.971	29.857	681
			3	30.669		190	71	888	6	31.824	7.956	39.780	908
			4	41.403		257	71	1.198	8	42.937	10.734	53.671	1.226
			5	52.137		333	71	1.508	10	54.059	13.515	67.573	1.543
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	232.526	26.818	1.375	1.410	6.736	44	268.911	67.228	336.138	6.883
			2	279.087	32.200	1.719	1.410	8.419	54	322.891	80.723	403.613	8.261
			3	334.849	38.640	2.292	1.410	11.226	72	388.490	97.122	485.612	9.912
			4	401.763	46.345	3.095	1.410	15.156	97	467.866	116.967	584.833	11.893
			5	482.199	55.637	4.012	1.410	19.086	121	562.466	140.616	703.082	14.274
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	7.087		171	3.842	160	385	11.644	1.747	13.391	248
			2	8.826		214	3.842	174	416	13.471	2.021	15.492	308
			3	9.434		285	3.842	198	474	14.233	2.135	16.368	330
			4	15.912		385	3.842	231	552	20.921	3.138	24.059	556
			5	20.042		499	3.842	264	631	25.277	3.792	29.069	700

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thửa	1-5	5.729						5.729	859	6.588	228
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	18.333		995	13.995	670	842	34.836	5.225	40.062	729
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	18.333		213	2.999			21.545	3.232	24.777	729
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	38.500		213	2.999			41.712	6.257	47.969	1.531
TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	446.166	-	5.561	48.591	670	842	501.831	115.649	617.480	14.662
			2	556.963	-	6.596	48.591	670	842	613.663	143.606	757.269	18.148
			3	702.173	-	8.320	48.591	670	842	760.598	180.340	940.938	22.717
			4	890.192	-	10.735	48.591	670	842	951.031	227.948	1.178.979	28.633
			5	1.134.448	-	13.494	48.591	670	842	1.198.046	289.702	1.487.748	36.318
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	268.709	26.818	1.849	6.198	7.519	648	311.741	75.564	387.305	8.101
			2	321.609	32.200	2.264	6.198	9.349	691	372.312	90.524	462.836	9.676
			3	385.647	38.640	2.956	6.198	12.402	768	446.611	109.023	555.634	11.575
			4	469.773	46.345	3.925	6.198	16.675	872	543.788	132.648	676.437	14.099
			5	565.073	55.637	5.032	6.198	20.948	977	653.866	159.732	813.598	16.942

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1.000 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	139.125		1.552	7.150			147.827	36.957	184.783	4.377
			2	180.884		1.940	7.150			189.973	47.493	237.466	5.691
			3	235.023		2.586	7.150			244.759	61.190	305.949	7.395
			4	305.530		3.492	7.150			316.171	79.043	395.214	9.613
			5	397.231		4.526	7.150			408.906	102.227	511.133	12.499
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	5.019		31	67	148	1	5.266	1.317	6.583	149
			2	6.273		39	67	182	1	6.562	1.640	8.202	186
			3	8.364		52	67	242	2	8.727	2.182	10.909	248
			4	11.292		70	67	330	2	11.761	2.940	14.701	334
			5	14.498		91	67	417	3	15.076	3.769	18.845	429
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	84.897	9.775	554	1.343	2.719	17	99.306	24.826	124.132	2.513
			2	101.905	11.753	693	1.343	3.399	21	119.114	29.778	148.892	3.017
			3	122.118	14.076	924	1.343	4.523	28	143.013	35.753	178.766	3.615
			4	146.653	16.905	1.247	1.343	6.118	38	172.305	43.076	215.381	4.341
			5	175.928	20.286	1.617	1.343	7.922	50	207.146	51.787	258.933	5.208
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	2.391		110	3.842	123	295	6.760	1.014	7.774	84
			2	3.000		137	3.842	128	306	7.411	1.112	8.523	105
			3	4.000		183	3.842	136	325	8.485	1.273	9.757	140
			4	5.391		246	3.842	147	351	9.977	1.497	11.474	188
			5	7.000		319	3.842	160	383	11.704	1.756	13.459	244

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-6	5.729						5.729	859	6.588	228
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-6	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-6	5.194		315	2.651	179	239	8.577	1.287	9.864	207
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	6.111		68	568			6.747	1.012	7.759	243
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	12.986		68	568			13.621	2.043	15.665	516
TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	163.417	-	2.002	10.936	179	239	176.772	41.298	218.070	5.343
			2	205.175	-	2.390	10.936	179	239	218.919	51.835	270.754	6.657
			3	259.314	-	3.037	10.936	179	239	273.704	65.532	339.236	8.361
			4	329.821	-	3.942	10.936	179	239	345.116	83.385	428.501	10.579
			5	421.522	-	4.976	10.936	179	239	437.852	106.568	544.420	13.464
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	103.001	9.775	883	6.128	3.080	529	123.397	28.967	152.363	3.170
			2	121.872	11.753	1.057	6.128	3.798	544	145.152	34.340	179.492	3.732
			3	145.177	14.076	1.347	6.128	4.991	571	172.290	41.017	213.307	4.427
			4	174.030	16.905	1.752	6.128	6.684	607	206.107	49.323	255.430	5.289
			5	208.120	20.286	2.216	6.128	8.589	651	245.990	59.121	305.111	6.307

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2.000 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng				Cộng
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	61.169		582	1.787			63.538	15.885	79.423	1.925
			2	73.445		727	1.787			75.960	18.990	94.949	2.311
			3	88.134		970	1.787			90.891	22.723	113.614	2.773
			4	105.760		1.309	1.787			108.857	27.214	136.071	3.328
			5	126.902		1.697	1.787			130.387	32.597	162.983	3.993
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	4.322		27	24	128	1	4.502	1.126	5.628	128
			2	5.855		34	24	168	1	6.083	1.521	7.603	173
			3	7.249		45	24	209	2	7.529	1.882	9.411	215
			4	9.061		61	24	262	2	9.410	2.353	11.763	268
			5	12.686		79	24	370	2	13.161	3.290	16.451	376
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	118.912	13.708	575	490	2.820	19	136.523	34.131	170.654	3.520
			2	142.750	16.468	719	490	3.762	24	164.213	41.053	205.266	4.226
			3	171.188	19.757	959	490	4.697	31	197.122	49.281	246.403	5.067
			4	205.482	23.713	1.294	490	5.875	38	236.892	59.223	296.115	6.083
			5	246.606	28.451	1.678	490	8.207	38	285.469	71.367	356.836	7.300
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	2.913		116	3.842	127	304	7.301	1.095	8.397	102
			2	3.869		145	3.842	134	323	8.314	1.247	9.561	135
			3	4.826		194	3.842	143	341	9.344	1.402	10.746	169
			4	6.043		262	3.842	152	364	10.662	1.599	12.261	211
			5	8.434		339	3.842	171	385	13.171	1.976	15.146	295

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thửa	1-6	5.729						5.729	859	6.588	228
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-6	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-6	1.470		106	559	47	67	2.250	338	2.588	65
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	2.101		23	120			2.243	336	2.580	129
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	4.851		23	120			4.993	749	5.742	258
	TỔNG HỢP												
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	69.591	-	734	2.587	47	67	73.025	17.308	90.333	2.376
			2	81.866	-	879	2.587	47	67	85.446	20.413	105.859	2.763
			3	96.555	-	1.122	2.587	47	67	100.378	24.146	124.524	3.225
			4	114.182	-	1.461	2.587	47	67	118.344	28.637	146.981	3.779
			5	135.324	-	1.849	2.587	47	67	139.874	34.020	173.893	4.445
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	136.841	13.708	907	5.231	3.165	540	160.392	38.161	198.553	4.175
			2	163.169	16.468	1.086	5.231	4.155	564	190.674	45.631	236.304	4.959
			3	193.958	19.757	1.386	5.231	5.139	589	226.060	54.374	280.434	5.876
			4	231.281	23.713	1.805	5.231	6.380	619	269.029	64.985	334.013	6.987
			5	278.421	28.451	2.284	5.231	8.837	641	323.865	78.443	402.308	8.395

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5.000 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	13.599		129	199			13.927	3.482	17.409	428
			2	16.321		162	199			16.681	4.170	20.852	514
			3	19.585		216	199			19.999	5.000	24.999	616
			4	23.502		237	199			23.938	5.984	29.922	739
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	11.292		64	31	330	2	11.719	2.930	14.649	334
			2	12.965		81	31	377	3	13.456	3.364	16.820	384
			3	17.286		107	31	498	3	17.926	4.481	22.407	512
			4	18.959		118	31	552	4	19.664	4.916	24.580	561
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	166.588	19.228	870	625	4.038	26	191.375	47.844	239.219	4.931
			2	199.906	23.069	1.088	625	4.657	30	229.374	57.344	286.718	5.917
			3	239.915	27.669	1.450	625	6.212	40	275.911	68.978	344.889	7.102
			4	287.870	33.212	1.596	625	6.838	44	330.184	82.546	412.730	8.521
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	6.087		152	3.860	152	365	10.616	1.592	12.208	213
			2	7.043		190	3.860	160	383	11.636	1.745	13.381	246
			3	9.391		254	3.860	179	429	14.112	2.117	16.229	328
			4	10.347		279	3.860	186	446	15.118	2.268	17.386	361

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thửa	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	180		16	51	6	8	261	39	300	7
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	361		3	11			375	56	431	14
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	721		3	11			736	110	846	29
TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	14.861	-	152	271	6	8	15.299	3.687	18.986	478
			2	17.584	-	185	271	6	8	18.053	4.376	22.429	564
			3	20.848	-	238	271	6	8	21.371	5.206	26.577	666
			4	24.765	-	260	271	6	8	25.310	6.190	31.500	790
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	194.661	19.228	1.275	5.392	4.610	610	225.775	54.176	279.951	5.903
			2	230.608	23.069	1.547	5.392	5.284	631	266.531	64.263	330.794	6.972
			3	277.286	27.669	2.000	5.392	6.979	688	320.013	77.386	397.399	8.367
			4	327.870	33.212	2.181	5.392	7.666	710	377.031	91.539	468.570	9.869

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/10.000 - KHU VỰC ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP												
1	Đổi soát thực địa	ha	1	5.100		48	50			5.198	1.300	6.498	160
			2	6.120		61	50			6.231	1.558	7.788	193
			3	7.344		81	50			7.475	1.869	9.344	231
			4	8.813		89	50			8.952	2.238	11.190	277
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	22.583		129	78	498	3	23.291	5.823	29.114	669
			2	25.929		161	78	566	4	26.738	6.684	33.422	768
			3	34.572		215	78	747	4	35.616	8.904	44.520	1.023
			4	37.918		236	78	828	5	39.065	9.766	48.832	1.122
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	333.176	38.456	1.741	1.562	6.057	34	381.026	95.257	476.283	9.862
			2	399.812	46.115	2.176	1.562	6.986	39	456.689	114.172	570.861	11.835
			3	479.690	55.338	2.901	1.562	9.321	52	548.865	137.216	686.081	14.200
			4	575.740	66.424	3.191	1.562	10.257	57	657.231	164.308	821.539	17.043
II	PHẦN NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)												
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	9.565		304	3.860	228	548	14.505	2.176	16.681	334
			2	10.521		380	3.860	240	575	15.577	2.336	17.913	367
			3	12.869		507	3.860	269	643	18.148	2.722	20.870	449
			4	13.825		558	3.860	280	669	19.192	2.879	22.071	483

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)×25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thừa	1-4	5.729						5.729	859	6.588	228
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.965		188	876	90	216	6.335	950	7.286	197
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	53		8	13	2	2	78	12	90	2
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	106		2	3			111	17	127	4
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	212		2	3			217	32	249	8
TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	6.363	-	71	122	6	8	6.570	1.505	8.076	211
			2	7.383	-	84	122	6	8	7.602	1.763	9.366	243
			3	8.607	-	104	122	6	8	8.847	2.074	10.921	281
			4	10.076	-	112	122	6	8	10.324	2.444	12.767	328
II	Phản đo đạc; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	376.019	38.456	2.362	6.376	6.873	801	430.887	105.065	535.952	11.290
			2	446.956	46.115	2.906	6.376	7.882	833	511.068	125.003	636.071	13.395
			3	537.826	55.338	3.811	6.376	10.427	915	614.693	150.652	765.345	16.098
			4	638.177	66.424	4.173	6.376	11.455	947	727.553	178.763	906.316	19.073

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	411.348	-	529	755	954	-	413.585	103.396	516.982	15.846
	Nội Nghiệp			69.952	-	87	2.973	246	405	73.663	11.049	84.712	2.916
	Cộng			481.300	-	615	3.728	1.200	405	487.248	114.446	601.694	18.762
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	488.475	-	628	897	1.133	-	491.133	122.783	613.916	18.817
	Nội Nghiệp			83.068	-	103	3.531	292	481	87.474	13.121	100.595	3.462
	Cộng			571.543	-	731	4.427	1.425	481	578.607	135.904	714.511	22.279
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	520.612	-	669	956	1.208	-	523.444	130.861	654.305	20.055
	Nội Nghiệp			87.440	-	110	3.763	311	513	92.136	13.820	105.957	3.645
	Cộng			608.052	-	779	4.718	1.518	513	615.580	144.681	760.262	23.700
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	633.090	-	813	1.162	1.469	-	636.534	159.133	795.667	24.388
	Nội Nghiệp			107.114	-	133	4.576	378	624	112.825	16.924	129.749	4.465
	Cộng			740.204	-	947	5.738	1.847	624	749.359	176.057	925.416	28.853
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	867.686	-	1.115	1.593	2.013	-	872.407	218.102	1.090.508	33.425
	Nội Nghiệp			146.462	-	183	6.271	518	855	154.289	23.143	177.432	6.105
	Cộng			1.014.148	-	1.298	7.864	2.531	855	1.026.696	241.245	1.267.941	39.530
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.336.880	-	1.718	2.454	3.101	-	1.344.153	336.038	1.680.191	51.500
	Nội Nghiệp			227.344	-	282	9.663	798	1.317	239.403	35.911	275.314	9.476
	Cộng			1.564.224	-	1.999	12.117	3.899	1.317	1.583.556	371.949	1.955.505	60.975

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.604.256	-	2.061	2.945	3.721	-	1.612.983	403.246	2.016.229	61.799
	Nội Nghiệp			272.813	-	338	11.595	958	1.580	287.284	43.093	330.377	11.371
	Cộng			1.877.068		2.399	14.540	4.679	1.580	1.900.267	446.338	2.346.605	73.170
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.737.944	-	2.233	3.190	4.032	-	1.747.398	436.850	2.184.248	66.949
	Nội Nghiệp			295.547	-	366	12.562	1.038	1.712	311.224	46.684	357.908	12.319
	Cộng			2.033.491		2.599	15.752	5.069	1.712	2.058.623	483.533	2.542.156	79.268
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	1.871.632	-	2.405	3.435	4.342	-	1.881.814	470.453	2.352.267	72.099
	Nội Nghiệp			318.282	-	394	13.528	1.117	1.844	335.165	50.275	385.439	13.266
	Cộng			2.189.913		2.799	16.963	5.459	1.844	2.216.978	520.728	2.737.706	85.366
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	2.139.008	-	2.748	3.926	4.962	-	2.150.644	537.661	2.688.305	82.399
	Nội Nghiệp			363.750	-	451	15.460	1.277	2.107	383.045	57.457	440.502	15.161
	Cộng			2.502.758		3.199	19.387	6.239	2.107	2.533.689	595.118	3.128.807	97.561
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	2.406.384	-	3.092	4.417	5.582	-	2.419.475	604.869	3.024.343	92.699
	Nội Nghiệp			409.219	-	507	17.393	1.437	2.370	430.926	64.639	495.565	17.057
	Cộng			2.815.603		3.599	21.810	7.019	2.370	2.850.401	669.508	3.519.908	109.756

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	617.021	-	642	755	1.231	-	619.650	154.912	774.562	23.769
	Nội Nghiệp			104.928	-	92	2.973	266	431	108.689	16.303	124.993	4.373
	Cộng			721.949	-	734	3.728	1.497	431	728.339	171.216	899.555	28.142
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	732.713	-	763	897	1.462	-	735.834	183.959	919.793	28.226
	Nội Nghiệp			124.602	-	109	3.531	316	511	129.068	19.360	148.429	5.194
	Cộng			857.315	-	871	4.427	1.778	511	864.903	203.319	1.068.221	33.419
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	777.704	-	809	952	1.552	-	781.017	195.254	976.271	29.959
	Nội Nghiệp			131.160	-	115	3.747	335	543	135.901	20.385	156.286	5.467
	Cộng			908.864	-	925	4.699	1.887	543	916.918	215.639	1.132.557	35.426
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	951.241	-	990	1.164	1.898	-	955.293	238.823	1.194.117	36.644
	Nội Nghiệp			161.764	-	141	4.584	410	664	167.562	25.134	192.697	6.742
	Cộng			1.113.005	-	1.131	5.748	2.308	664	1.122.856	263.958	1.386.814	43.386
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	1.304.743	-	1.358	1.597	2.604	-	1.310.301	327.575	1.637.877	50.262
	Nội Nghiệp			222.972	-	194	6.287	562	911	230.925	34.639	265.564	9.294
	Cộng			1.527.715	-	1.551	7.884	3.166	911	1.541.226	362.214	1.903.441	59.555
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	2.005.320	-	2.087	2.454	4.002	-	2.013.862	503.465	2.517.327	77.249
	Nội Nghiệp			341.016	-	298	9.663	864	1.399	353.240	52.986	406.226	14.214
	Cộng			2.346.336	-	2.385	12.117	4.866	1.399	2.367.102	556.451	2.923.553	91.463

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	2.406.384	-	2.504	2.945	4.802	-	2.416.634	604.159	3.020.793	92.699
	Nội Nghiệp			409.219	-	357	11.595	1.037	2.099	424.307	63.646	487.954	17.057
	Cộng			2.815.603	-	2.861	14.540	5.839	2.099	2.840.942	667.805	3.508.747	109.756
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	2.606.916	-	2.713	3.190	5.202	-	2.618.021	654.505	3.272.526	100.424
	Nội Nghiệp			443.321	-	387	12.562	1.123	2.274	459.666	68.950	528.616	18.478
	Cộng			3.050.236	-	3.100	15.752	6.325	2.274	3.077.687	723.455	3.801.142	118.902
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	2.807.447	-	2.922	3.435	5.602	-	2.819.407	704.852	3.524.258	108.149
	Nội Nghiệp			477.422	-	417	13.528	1.210	2.449	495.025	74.254	569.279	19.899
	Cộng			3.284.870	-	3.338	16.963	6.812	2.449	3.314.432	779.105	4.093.538	128.048
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	3.208.511	-	3.339	3.926	6.402	-	3.222.179	805.545	4.027.724	123.599
	Nội Nghiệp			545.625	-	476	15.460	1.382	2.799	565.743	84.861	650.605	22.742
	Cộng			3.754.137	-	3.815	19.387	7.785	2.799	3.787.922	890.406	4.678.329	146.341
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	3.609.575	-	3.756	4.417	7.203	-	3.624.952	906.238	4.531.189	139.049
	Nội Nghiệp			613.829	-	536	17.393	1.555	3.149	636.461	95.469	731.930	25.585
	Cộng			4.223.404	-	4.292	21.810	8.758	3.149	4.261.413	1.001.707	5.263.120	164.634

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	205.674	-	264	378	477	-	206.793	51.698	258.491	7.923
	Nội Nghiệp			34.976	-	43	1.487	123	203	36.831	5.525	42.356	1.458
	Cộng			240.650	-	308	1.864	600	203	243.624	57.223	300.847	9.381
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	244.238	-	314	448	567	-	245.566	61.392	306.958	9.409
	Nội Nghiệp			41.534	-	51	1.765	146	241	43.737	6.561	50.298	1.731
	Cộng			285.772	-	365	2.214	712	241	289.303	67.952	357.256	11.140
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	260.306	-	334	478	604	-	261.722	65.431	327.153	10.028
	Nội Nghiệp			43.720	-	55	1.881	155	256	46.068	6.910	52.978	1.822
	Cộng			304.026	-	389	2.359	759	256	307.790	72.341	380.131	11.850
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	316.545	-	407	581	734	-	318.267	79.567	397.834	12.194
	Nội Nghiệp			53.557	-	67	2.288	189	312	56.412	8.462	64.874	2.232
	Cộng			370.102	-	473	2.869	923	312	374.679	88.029	462.708	14.426
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	433.843	-	557	796	1.006	-	436.203	109.051	545.254	16.713
	Nội Nghiệp			73.231	-	91	3.136	259	427	77.144	11.572	88.716	3.052
	Cộng			507.074	-	649	3.932	1.265	427	513.348	120.623	633.970	19.765
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	668.440	-	859	1.227	1.551	-	672.076	168.019	840.095	25.750
	Nội Nghiệp			113.672	-	141	4.831	399	658	119.702	17.955	137.657	4.738
	Cộng			782.112	-	1.000	6.058	1.950	658	791.778	185.974	977.752	30.488

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	802.128	-	1.031	1.472	1.861	-	806.492	201.623	1.008.114	30.900
	Nội Nghiệp			136.406	-	169	5.798	479	790	143.642	21.546	165.188	5.686
	Cộng			938.534	-	1.200	7.270	2.340	790	950.134	223.169	1.173.303	36.585
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	868.972	-	1.117	1.595	2.016	-	873.699	218.425	1.092.124	33.475
	Nội Nghiệp			147.774	-	183	6.281	519	856	155.612	23.342	178.954	6.159
	Cộng			1.016.745	-	1.300	7.876	2.535	856	1.029.311	241.767	1.271.078	39.634
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	935.816	-	1.202	1.718	2.171	-	940.907	235.227	1.176.133	36.050
	Nội Nghiệp			159.141	-	197	6.764	559	922	167.582	25.137	192.720	6.633
	Cộng			1.094.957	-	1.400	8.482	2.730	922	1.108.489	260.364	1.368.853	42.683
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	1.069.504	-	1.374	1.963	2.481	-	1.075.322	268.831	1.344.153	41.200
	Nội Nghiệp			181.875	-	225	7.730	638	1.053	191.523	28.728	220.251	7.581
	Cộng			1.251.379	-	1.600	9.693	3.119	1.053	1.266.845	297.559	1.564.404	48.780
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	1.203.192	-	1.546	2.208	2.791	-	1.209.737	302.434	1.512.172	46.350
	Nội Nghiệp			204.610	-	254	8.696	718	1.185	215.463	32.319	247.782	8.528
	Cộng			1.407.801	-	1.800	10.905	3.509	1.185	1.425.200	334.754	1.759.954	54.878

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	308.511	-	321	378	616	-	309.825	77.456	387.281	11.885
	Nội Nghiệp			52.464	-	46	1.487	133	323	54.452	8.168	62.620	2.187
	Cộng			360.975	-	367	1.864	749	323	364.277	85.624	449.901	14.071
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	366.356	-	381	448	731	-	367.917	91.979	459.896	14.113
	Nội Nghiệp			62.301	-	54	1.765	158	383	64.662	9.699	74.361	2.597
	Cộng			428.657	-	436	2.214	889	383	432.579	101.679	534.258	16.710
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	388.852	-	405	476	776	-	390.508	97.627	488.136	14.979
	Nội Nghiệp			65.580	-	58	1.874	168	407	68.086	10.213	78.299	2.733
	Cộng			454.432	-	462	2.350	943	407	458.594	107.840	566.434	17.713
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	475.621	-	495	582	949	-	477.647	119.412	597.058	18.322
	Nội Nghiệp			80.882	-	71	2.292	205	498	83.947	12.592	96.539	3.371
	Cộng			556.503	-	566	2.874	1.154	498	561.594	132.004	693.598	21.693
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	652.372	-	679	798	1.302	-	655.151	163.788	818.938	25.131
	Nội Nghiệp			111.486	-	97	3.143	281	683	115.690	17.354	133.044	4.647
	Cộng			763.858	-	776	3.942	1.583	683	770.841	181.141	951.982	29.778
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.002.660	-	1.043	1.227	2.001	-	1.006.931	251.733	1.258.664	38.625
	Nội Nghiệp			170.508	-	149	4.831	432	1.050	176.970	26.545	203.515	7.107
	Cộng			1.173.168	-	1.192	6.058	2.433	1.050	1.183.901	278.278	1.462.179	45.732

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.203.192	-	1.252	1.472	2.401	-	1.208.317	302.079	1.510.396	46.350
	Nội Nghiệp			204.610	-	179	5.798	518	1.259	212.364	31.855	244.218	8.528
	Cộng			1.407.801	-	1.431	7.270	2.919	1.259	1.420.681	333.934	1.754.615	54.878
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.303.458	-	1.356	1.595	2.601	-	1.309.010	327.253	1.636.263	50.212
	Nội Nghiệp			221.660	-	193	6.281	562	1.364	230.061	34.509	264.570	9.239
	Cộng			1.525.118	-	1.550	7.876	3.163	1.364	1.539.071	361.762	1.900.833	59.451
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	1.403.724	-	1.461	1.718	2.801	-	1.409.703	352.426	1.762.129	54.074
	Nội Nghiệp			238.711	-	208	6.764	605	1.469	247.758	37.164	284.921	9.950
	Cộng			1.642.435	-	1.669	8.482	3.406	1.469	1.657.461	389.589	2.047.050	64.024
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	1.604.256	-	1.670	1.963	3.201	-	1.611.090	402.772	2.013.862	61.799
	Nội Nghiệp			272.813	-	238	7.730	691	1.679	283.152	42.473	325.624	11.371
	Cộng			1.877.068	-	1.908	9.693	3.892	1.679	1.894.241	445.245	2.339.486	73.170
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	1.804.788	-	1.878	2.208	3.601	-	1.812.476	453.119	2.265.595	69.524
	Nội Nghiệp			306.914	-	268	8.696	778	1.889	318.545	47.782	366.327	12.792
	Cộng			2.111.702	-	2.146	10.905	4.379	1.889	2.131.021	500.901	2.631.922	82.317

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	719.858	-	925	1.321	1.670	-	723.774	180.944	904.718	27.731
	Nội Nghiệp			122.416	-	152	5.203	430	709	128.909	19.336	148.246	5.102
	Cộng			842.274	-	1.077	6.524	2.100	709	852.684	200.280	1.052.964	32.833
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	854.832	-	1.098	1.569	1.983	-	859.482	214.871	1.074.353	32.930
	Nội Nghiệp			145.369	-	180	6.179	510	842	153.080	22.962	176.042	6.059
	Cộng			1.000.201	-	1.279	7.748	2.493	842	1.012.562	237.833	1.250.395	38.989
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	911.071	-	1.171	1.672	2.113	-	916.027	229.007	1.145.034	35.096
	Nội Nghiệp			153.020	-	192	6.585	544	897	161.238	24.186	185.424	6.378
	Cộng			1.064.091	-	1.363	8.257	2.657	897	1.077.265	253.193	1.330.458	41.474
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	1.107.907	-	1.424	2.034	2.570	-	1.113.934	278.484	1.392.418	42.679
	Nội Nghiệp			187.449	-	233	8.008	661	1.091	197.443	29.617	227.060	7.813
	Cộng			1.295.356	-	1.657	10.041	3.231	1.091	1.311.378	308.100	1.619.478	50.492
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	1.518.451	-	1.951	2.787	3.522	-	1.526.712	381.678	1.908.390	58.494
	Nội Nghiệp			256.308	-	320	10.975	906	1.496	270.006	40.501	310.507	10.683
	Cộng			1.774.760	-	2.271	13.762	4.429	1.496	1.796.717	422.179	2.218.896	69.177
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	2.339.540	-	3.006	4.294	5.427	-	2.352.267	588.067	2.940.334	90.124
	Nội Nghiệp			397.852	-	493	16.910	1.397	2.304	418.956	62.843	481.799	16.583
	Cộng			2.737.391	-	3.499	21.204	6.824	2.304	2.771.223	650.910	3.422.133	106.707

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	2.807.447	-	3.607	5.153	6.513	-	2.822.720	705.680	3.528.400	108.149
	Nội Nghiệp			477.422	-	592	20.292	1.676	2.765	502.747	75.412	578.159	19.899
	Cộng			3.284.870		4.199	25.445	8.189	2.765	3.325.467	781.092	4.106.560	128.048
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	3.041.401	-	3.908	5.583	7.055	-	3.057.947	764.487	3.822.434	117.161
	Nội Nghiệp			517.207	-	641	21.983	1.816	2.996	544.643	81.696	626.339	21.558
	Cộng			3.558.609		4.549	27.565	8.871	2.996	3.602.590	846.183	4.448.773	138.719
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	3.275.355	-	4.208	6.012	7.598	-	3.293.174	823.293	4.116.467	126.174
	Nội Nghiệp			556.993	-	690	23.674	1.955	3.226	586.538	87.981	674.519	23.216
	Cộng			3.832.348		4.899	29.686	9.553	3.226	3.879.712	911.274	4.790.986	149.390
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	3.743.263	-	4.810	6.871	8.683	-	3.763.627	940.907	4.704.534	144.199
	Nội Nghiệp			636.563	-	789	27.056	2.235	3.687	670.329	100.549	770.879	26.533
	Cộng			4.379.826		5.599	33.926	10.918	3.687	4.433.957	1.041.456	5.475.413	170.731
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	4.211.171	-	5.411	7.730	9.769	-	4.234.081	1.058.520	5.292.601	162.223
	Nội Nghiệp			716.133	-	887	30.438	2.514	4.148	754.121	113.118	867.239	29.849
	Cộng			4.927.305		6.298	38.167	12.283	4.148	4.988.201	1.171.638	6.159.839	192.073

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất
- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	1.079.787	-	1.124	1.321	2.155	-	1.084.387	271.097	1.355.484	41.596
	Nội Nghiệp			183.624	-	160	5.203	465	754	190.206	28.531	218.737	7.654
	Cộng			1.263.411	-	1.284	6.524	2.620	754	1.274.593	299.628	1.574.221	49.249
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	1.282.248	-	1.334	1.569	2.559	-	1.287.710	321.927	1.609.637	49.395
	Nội Nghiệp			218.053	-	190	6.179	552	895	225.870	33.880	259.750	9.089
	Cộng			1.500.301	-	1.525	7.748	3.111	895	1.513.579	355.808	1.869.387	58.484
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	1.360.982	-	1.416	1.665	2.716	-	1.366.780	341.695	1.708.475	52.428
	Nội Nghiệp			229.530	-	202	6.558	586	950	237.826	35.674	273.500	9.567
	Cộng			1.590.512	-	1.618	8.223	3.302	950	1.604.606	377.369	1.981.975	61.995
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	1.664.672	-	1.732	2.037	3.322	-	1.671.764	417.941	2.089.705	64.127
	Nội Nghiệp			283.087	-	247	8.021	717	1.162	293.234	43.985	337.219	11.799
	Cộng			1.947.759	-	1.979	10.058	4.039	1.162	1.964.998	461.926	2.426.924	75.926
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	2.283.301	-	2.376	2.794	4.556	-	2.293.027	573.257	2.866.284	87.958
	Nội Nghiệp			390.201	-	339	11.002	984	1.593	404.119	60.618	464.737	16.264
	Cộng			2.673.502	-	2.715	13.796	5.540	1.593	2.697.146	633.875	3.331.021	104.222
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	3.509.309	-	3.652	4.294	7.003	-	3.524.258	881.065	4.405.323	135.186
	Nội Nghiệp			596.778	-	521	16.910	1.512	2.449	618.169	92.725	710.895	24.874
	Cộng			4.106.087	-	4.173	21.204	8.515	2.449	4.142.428	973.790	5.116.218	160.060

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	4.211.171	-	4.382	5.153	8.403	-	4.229.110	1.057.278	5.286.388	162.223
	Nội Nghiệp			716.133	-	625	20.292	1.814	2.939	741.803	111.270	853.074	29.849
	Cộng			4.927.305	-	5.007	25.445	10.218	2.939	4.970.913	1.168.548	6.139.461	192.073
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	4.562.102	-	4.748	5.583	9.104	-	4.581.536	1.145.384	5.726.920	175.742
	Nội Nghiệp			775.811	-	677	21.983	1.966	3.184	803.620	120.543	924.163	32.337
	Cộng			5.337.913	-	5.425	27.565	11.069	3.184	5.385.156	1.265.927	6.651.083	208.079
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	4.913.033	-	5.113	6.012	9.804	-	4.933.962	1.233.490	6.167.452	189.261
	Nội Nghiệp			835.489	-	729	23.674	2.117	3.429	865.437	129.816	995.253	34.824
	Cộng			5.748.522	-	5.842	29.686	11.921	3.429	5.799.399	1.363.306	7.162.705	224.085
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	5.614.895	-	5.843	6.871	11.204	-	5.638.814	1.409.703	7.048.517	216.298
	Nội Nghiệp			954.845	-	833	27.056	2.419	3.918	989.071	148.361	1.137.432	39.799
	Cộng			6.569.740	-	6.677	33.926	13.624	3.918	6.627.885	1.558.064	8.185.949	256.097
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	6.316.757	-	6.574	7.730	12.605	-	6.343.665	1.585.916	7.929.581	243.335
	Nội Nghiệp			1.074.200	-	937	30.438	2.722	4.408	1.112.705	166.906	1.279.611	44.774
	Cộng			7.390.957	-	7.511	38.167	15.327	4.408	7.456.370	1.752.822	9.209.192	288.109

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất
- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT NHƯNG KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	308.511	-	396	566	716	-	310.189	77.547	387.736	11.885
	Nội Nghiệp			52.464	-	65	2.230	184	304	55.247	8.287	63.534	2.187
	Cộng			360.975	-	461	2.796	900	304	365.436	85.834	451.270	14.071
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	366.356	-	471	672	850	-	368.350	92.087	460.437	23.521
	Nội Nghiệp			62.301	-	77	2.648	219	361	65.606	9.841	75.447	4.328
	Cộng			428.657	-	548	3.320	1.069	361	433.955	101.928	535.883	27.849
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	390.459	-	502	717	906	-	392.583	98.146	490.729	25.069
	Nội Nghiệp			65.580	-	82	2.822	233	385	69.102	10.365	79.467	4.556
	Cộng			456.039	-	584	3.539	1.139	385	461.685	108.511	570.196	29.625
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	474.817	-	610	872	1.101	-	477.400	119.350	596.750	30.485
	Nội Nghiệp			80.335	-	100	3.432	283	468	84.619	12.693	97.311	5.581
	Cộng			555.153	-	710	4.303	1.385	468	562.019	132.043	694.062	36.066
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	650.765	-	836	1.194	1.510	-	654.305	163.576	817.881	41.781
	Nội Nghiệp			109.846	-	137	4.704	388	641	115.717	17.358	133.074	7.631
	Cộng			760.611	-	973	5.898	1.898	641	770.022	180.934	950.956	49.412
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.002.660	-	1.288	1.840	2.326	-	1.008.114	252.029	1.260.143	64.374
	Nội Nghiệp			170.508	-	211	7.247	599	988	179.553	26.933	206.485	11.845
	Cộng			1.173.168	-	1.500	9.087	2.924	988	1.187.667	278.961	1.466.628	76.219

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT NHƯNG KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.203.192	-	1.546	2.208	2.791	-	1.209.737	302.434	1.512.172	46.350
	Nội Nghiệp			204.610	-	254	8.696	718	1.185	215.463	32.319	247.782	8.528
	Cộng			1.407.801		1.800	10.905	3.509	1.185	1.425.200	334.754	1.759.954	54.878
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.303.458	-	1.675	2.393	3.024	-	1.310.549	327.637	1.638.186	50.212
	Nội Nghiệp			221.660	-	275	9.421	778	1.284	233.418	35.013	268.431	9.239
	Cộng			1.525.118		1.949	11.814	3.802	1.284	1.543.967	362.650	1.906.617	59.451
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	1.403.724	-	1.804	2.577	3.256	-	1.411.360	352.840	1.764.200	54.074
	Nội Nghiệp			238.711	-	296	10.146	838	1.383	251.374	37.706	289.080	9.950
	Cộng			1.642.435		2.099	12.722	4.094	1.383	1.662.734	390.546	2.053.280	64.024
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	1.604.256	-	2.061	2.945	3.721	-	1.612.983	403.246	2.016.229	61.799
	Nội Nghiệp			272.813	-	338	11.595	958	1.580	287.284	43.093	330.377	11.371
	Cộng			1.877.068		2.399	14.540	4.679	1.580	1.900.267	446.338	2.346.605	73.170
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	1.804.788	-	2.319	3.313	4.187	-	1.814.606	453.651	2.268.257	69.524
	Nội Nghiệp			306.914	-	380	13.045	1.077	1.778	323.195	48.479	371.674	12.792
	Cộng			2.111.702		2.699	16.357	5.264	1.778	2.137.800	502.131	2.639.931	82.317

Ghi chú: Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT NHƯNG KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	462.766	-	482	566	923	-	464.737	116.184	580.922	17.827
	Nội Nghiệp			78.696	-	69	2.230	199	323	81.517	12.228	93.744	3.280
	Cộng			541.462	-	550	2.796	1.123	323	546.254	128.412	674.666	21.107
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	549.535	-	572	672	1.097	-	551.876	137.969	689.845	21.169
	Nội Nghiệp			93.451	-	82	2.648	237	383	96.801	14.520	111.321	3.895
	Cộng			642.986	-	653	3.320	1.333	383	648.677	152.489	801.166	25.064
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	583.278	-	607	714	1.164	-	585.763	146.441	732.203	22.469
	Nội Nghiệp			98.370	-	87	2.811	251	407	101.925	15.289	117.214	4.100
	Cộng			681.648	-	694	3.524	1.415	407	687.688	161.730	849.418	26.569
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	713.431	-	742	873	1.424	-	716.470	179.118	895.588	27.483
	Nội Nghiệp			121.323	-	106	3.438	307	498	125.672	18.851	144.523	5.057
	Cộng			834.754	-	848	4.311	1.731	498	842.142	197.968	1.040.110	32.540
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	978.557	-	1.018	1.197	1.953	-	982.726	245.681	1.228.407	37.696
	Nội Nghiệp			167.229	-	145	4.715	422	683	173.194	25.979	199.173	6.970
	Cộng			1.145.786	-	1.164	5.913	2.374	683	1.155.920	271.661	1.427.580	44.666
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.503.990	-	1.565	1.840	3.001	-	1.510.396	377.599	1.887.996	57.937
	Nội Nghiệp			255.762	-	223	7.247	648	1.050	264.930	39.739	304.669	10.660
	Cộng			1.759.752	-	1.788	9.087	3.649	1.050	1.775.326	417.339	2.192.665	68.597

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT NHƯNG KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.804.788	-	1.878	2.208	3.601	-	1.812.476	453.119	2.265.595	69.524
	Nội Nghiệp			306.914	-	268	8.696	778	1.259	317.916	47.687	365.603	12.792
	Cộng			2.111.702	-	2.146	10.905	4.379	1.259	2.130.391	500.806	2.631.198	82.317
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.955.187	-	2.035	2.393	3.902	-	1.963.515	490.879	2.454.394	75.318
	Nội Nghiệp			332.491	-	290	9.421	842	1.364	344.409	51.661	396.070	13.859
	Cộng			2.287.677	-	2.325	11.814	4.744	1.364	2.307.924	542.540	2.850.464	89.177
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	2.105.586	-	2.191	2.577	4.202	-	2.114.555	528.639	2.643.194	81.112
	Nội Nghiệp			358.067	-	312	10.146	907	1.469	370.902	55.635	426.537	14.925
	Cộng			2.463.652	-	2.504	12.722	5.109	1.469	2.485.457	584.274	3.069.731	96.036
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	2.406.384	-	2.504	2.945	4.802	-	2.416.634	604.159	3.020.793	92.699
	Nội Nghiệp			409.219	-	357	11.595	1.037	1.679	423.888	63.583	487.471	17.057
	Cộng			2.815.603	-	2.861	14.540	5.839	1.679	2.840.522	667.742	3.508.264	109.756
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	2.707.182	-	2.817	3.313	5.402	-	2.718.714	679.678	3.398.392	104.286
	Nội Nghiệp			460.372	-	402	13.045	1.166	1.889	476.874	71.531	548.405	19.189
	Cộng			3.167.553	-	3.219	16.357	6.569	1.889	3.195.587	751.209	3.946.797	123.475

Ghi chú: Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	514.185	-	661	944	1.193	-	516.982	129.245	646.227	19.808
	Nội Nghiệp			87.440	-	108	3.716	307	506	92.078	13.812	105.890	3.645
	Cộng			601.625	-	769	4.660	1.500	506	609.060	143.057	752.117	23.452
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	610.594	-	785	1.121	1.416	-	613.916	153.479	767.395	23.521
	Nội Nghiệp			103.835	-	129	4.413	365	601	109.343	16.401	125.744	4.328
	Cộng			714.429	-	913	5.534	1.781	601	723.259	169.880	893.139	27.849
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	650.765	-	836	1.194	1.510	-	654.305	163.576	817.881	25.069
	Nội Nghiệp			109.300	-	137	4.704	388	641	115.170	17.276	132.446	4.556
	Cộng			760.065	-	973	5.898	1.898	641	769.475	180.852	950.327	29.625
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	791.362	-	1.017	1.453	1.836	-	795.667	198.917	994.584	30.485
	Nội Nghiệp			133.892	-	167	5.720	472	780	141.031	21.155	162.186	5.581
	Cộng			925.255	-	1.184	7.172	2.308	780	936.698	220.071	1.156.770	36.066
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	1.084.608	-	1.394	1.991	2.516	-	1.090.508	272.627	1.363.135	41.781
	Nội Nghiệp			183.077	-	229	7.839	647	1.068	192.861	28.929	221.790	7.631
	Cộng			1.267.685	-	1.622	9.830	3.163	1.068	1.283.370	301.556	1.584.926	49.412
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.671.100	-	2.147	3.067	3.876	-	1.680.191	420.048	2.100.238	64.374
	Nội Nghiệp			284.180	-	352	12.078	998	1.646	299.254	44.888	344.142	11.845
	Cộng			1.955.280	-	2.499	15.146	4.874	1.646	1.979.445	464.936	2.444.381	76.219

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	2.005.320	-	2.577	3.681	4.652	-	2.016.229	504.057	2.520.286	77.249
	Nội Nghiệp			341.016	-	423	14.494	1.197	1.975	359.105	53.866	412.971	14.214
	Cộng			2.346.336		2.999	18.175	5.849	1.975	2.375.334	557.923	2.933.257	91.463
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	2.172.430	-	2.791	3.988	5.039	-	2.184.248	546.062	2.730.310	83.687
	Nội Nghiệp			369.434	-	458	15.702	1.297	2.140	389.030	58.355	447.385	15.398
	Cộng			2.541.864		3.249	19.689	6.336	2.140	2.573.278	604.417	3.177.695	99.085
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	2.339.540	-	3.006	4.294	5.427	-	2.352.267	588.067	2.940.334	90.124
	Nội Nghiệp			397.852	-	493	16.910	1.397	2.304	418.956	62.843	481.799	16.583
	Cộng			2.737.391		3.499	21.204	6.824	2.304	2.771.223	650.910	3.422.133	106.707
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	2.673.760	-	3.435	4.908	6.202	-	2.688.305	672.076	3.360.381	102.999
	Nội Nghiệp			454.688	-	563	19.325	1.596	2.634	478.807	71.821	550.628	18.952
	Cộng			3.128.447		3.999	24.233	7.799	2.634	3.167.112	743.897	3.911.009	121.951
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	3.007.979	-	3.865	5.521	6.978	-	3.024.343	756.086	3.780.429	115.874
	Nội Nghiệp			511.524	-	634	21.741	1.796	2.963	538.658	80.799	619.456	21.321
	Cộng			3.519.503		4.499	27.262	8.773	2.963	3.563.001	836.884	4.399.885	137.195

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	771.277	-	803	944	1.539	-	774.562	193.641	968.203	29.711
	Nội Nghiệp			131.160	-	114	3.716	332	538	135.861	20.379	156.241	5.467
	Cộng			902.437	-	917	4.660	1.871	538	910.424	214.020	1.124.443	35.178
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	915.891	-	953	1.121	1.828	-	919.793	229.948	1.149.741	35.282
	Nội Nghiệp			155.752	-	136	4.413	395	639	161.335	24.200	185.536	6.492
	Cộng			1.071.644	-	1.089	5.534	2.222	639	1.081.128	254.148	1.335.277	41.774
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	972.130	-	1.012	1.190	1.940	-	976.271	244.068	1.220.339	37.449
	Nội Nghiệp			163.950	-	144	4.684	419	678	169.876	25.481	195.357	6.834
	Cộng			1.136.080	-	1.156	5.874	2.359	678	1.146.147	269.549	1.415.696	44.282
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	1.189.052	-	1.237	1.455	2.373	-	1.194.117	298.529	1.492.646	45.805
	Nội Nghiệp			202.205	-	176	5.729	512	830	209.453	31.418	240.871	8.428
	Cộng			1.391.257	-	1.414	7.185	2.885	830	1.403.570	329.947	1.733.517	54.233
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	1.630.929	-	1.697	1.996	3.254	-	1.637.877	409.469	2.047.346	62.827
	Nội Nghiệp			278.715	-	242	7.859	703	1.138	288.657	43.298	331.955	11.617
	Cộng			1.909.644	-	1.939	9.854	3.957	1.138	1.926.533	452.768	2.379.301	74.444
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	2.506.650	-	2.609	3.067	5.002	-	2.517.327	629.332	3.146.659	96.562
	Nội Nghiệp			426.270	-	372	12.078	1.080	1.749	441.550	66.232	507.782	17.767
	Cộng			2.932.919	-	2.981	15.146	6.082	1.749	2.958.877	695.564	3.654.441	114.329

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	3.007.979	-	3.130	3.681	6.002	-	3.020.793	755.198	3.775.991	115.874
	Nội Nghiệp			511.524	-	446	14.494	1.296	2.099	529.860	79.479	609.338	21.321
	Cộng			3.519.503	-	3.577	18.175	7.298	2.099	3.550.652	834.677	4.385.330	137.195
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	3.258.644	-	3.391	3.988	6.503	-	3.272.526	818.131	4.090.657	125.530
	Nội Nghiệp			554.151	-	484	15.702	1.404	2.274	574.014	86.102	660.117	23.098
	Cộng			3.812.795	-	3.875	19.689	7.907	2.274	3.846.540	904.234	4.750.774	148.628
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	3.509.309	-	3.652	4.294	7.003	-	3.524.258	881.065	4.405.323	135.186
	Nội Nghiệp			596.778	-	521	16.910	1.512	2.449	618.169	92.725	710.895	24.874
	Cộng			4.106.087	-	4.173	21.204	8.515	2.449	4.142.428	973.790	5.116.218	160.060
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	4.010.639	-	4.174	4.908	8.003	-	4.027.724	1.006.931	5.034.655	154.499
	Nội Nghiệp			682.032	-	595	19.325	1.728	2.799	706.479	105.972	812.451	28.428
	Cộng			4.692.671	-	4.769	24.233	9.731	2.799	4.734.203	1.112.903	5.847.106	182.926
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	4.511.969	-	4.696	5.521	9.003	-	4.531.189	1.132.797	5.663.987	173.811
	Nội Nghiệp			767.286	-	670	21.741	1.944	3.149	794.789	119.218	914.008	31.981
	Cộng			5.279.255	-	5.365	27.262	10.948	3.149	5.325.979	1.252.016	6.577.994	205.792

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	308.511	-	396	566	716	-	310.189	77.547	387.736	11.885
	Nội Nghiệp			52.464	-	65	2.230	184	304	55.247	8.287	63.534	2.187
	Cộng			360.975	-	461	2.796	900	304	365.436	85.834	451.270	14.071
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	366.356	-	471	672	850	-	368.350	92.087	460.437	14.113
	Nội Nghiệp			62.301	-	77	2.648	219	361	65.606	9.841	75.447	2.597
	Cộng			428.657	-	548	3.320	1.069	361	433.955	101.928	535.883	16.710
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	390.459	-	502	717	906	-	392.583	98.146	490.729	15.041
	Nội Nghiệp			65.580	-	82	2.822	233	385	69.102	10.365	79.467	2.733
	Cộng			456.039	-	584	3.539	1.139	385	461.685	108.511	570.196	17.775
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	474.817	-	610	872	1.101	-	477.400	119.350	596.750	18.291
	Nội Nghiệp			80.335	-	100	3.432	283	468	84.619	12.693	97.311	3.348
	Cộng			555.153	-	710	4.303	1.385	468	562.019	132.043	694.062	21.639
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	650.765	-	836	1.194	1.510	-	654.305	163.576	817.881	25.069
	Nội Nghiệp			109.846	-	137	4.704	388	641	115.717	17.358	133.074	4.579
	Cộng			760.611	-	973	5.898	1.898	641	770.022	180.934	950.956	29.647
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.002.660	-	1.288	1.840	2.326	-	1.008.114	252.029	1.260.143	38.625
	Nội Nghiệp			170.508	-	211	7.247	599	988	179.553	26.933	206.485	7.107
	Cộng			1.173.168	-	1.500	9.087	2.924	988	1.187.667	278.961	1.466.628	45.732

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.203.192	-	1.546	2.208	2.791	-	1.209.737	302.434	1.512.172	46.350
	Nội Nghiệp			204.610	-	254	8.696	718	1.185	215.463	32.319	247.782	8.528
	Cộng			1.407.801		1.800	10.905	3.509	1.185	1.425.200	334.754	1.759.954	54.878
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.303.458	-	1.675	2.393	3.024	-	1.310.549	327.637	1.638.186	50.212
	Nội Nghiệp			221.660	-	275	9.421	778	1.284	233.418	35.013	268.431	9.239
	Cộng			1.525.118		1.949	11.814	3.802	1.284	1.543.967	362.650	1.906.617	59.451
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	1.403.724	-	1.804	2.577	3.256	-	1.411.360	352.840	1.764.200	54.074
	Nội Nghiệp			238.711	-	296	10.146	838	1.383	251.374	37.706	289.080	9.950
	Cộng			1.642.435		2.099	12.722	4.094	1.383	1.662.734	390.546	2.053.280	64.024
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	1.604.256	-	2.061	2.945	3.721	-	1.612.983	403.246	2.016.229	61.799
	Nội Nghiệp			272.813	-	338	11.595	958	1.580	287.284	43.093	330.377	11.371
	Cộng			1.877.068		2.399	14.540	4.679	1.580	1.900.267	446.338	2.346.605	73.170
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	1.804.788	-	2.319	3.313	4.187	-	1.814.606	453.651	2.268.257	69.524
	Nội Nghiệp			306.914	-	380	13.045	1.077	1.778	323.195	48.479	371.674	12.792
	Cộng			2.111.702		2.699	16.357	5.264	1.778	2.137.800	502.131	2.639.931	82.317

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	462.766	-	482	566	923	-	464.737	116.184	580.922	17.827
	Nội Nghiệp			78.696	-	69	2.230	199	323	81.517	12.228	93.744	3.280
	Cộng			541.462	-	550	2.796	1.123	323	546.254	128.412	674.666	21.107
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 ÷ 300	549.535	-	572	672	1.097	-	551.876	137.969	689.845	21.169
	Nội Nghiệp			93.451	-	82	2.648	237	383	96.801	14.520	111.321	3.895
	Cộng			642.986	-	653	3.320	1.333	383	648.677	152.489	801.166	25.064
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 ÷ 500	583.278	-	607	714	1.164	-	585.763	146.441	732.203	22.469
	Nội Nghiệp			98.370	-	87	2.811	251	407	101.925	15.289	117.214	4.100
	Cộng			681.648	-	694	3.524	1.415	407	687.688	161.730	849.418	26.569
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 ÷ 1000	713.431	-	742	873	1.424	-	716.470	179.118	895.588	27.483
	Nội Nghiệp			121.323	-	106	3.438	307	498	125.672	18.851	144.523	5.057
	Cộng			834.754	-	848	4.311	1.731	498	842.142	197.968	1.040.110	32.540
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 ÷ 3000	978.557	-	1.018	1.197	1.953	-	982.726	245.681	1.228.407	37.696
	Nội Nghiệp			167.229	-	145	4.715	422	683	173.194	25.979	199.173	6.970
	Cộng			1.145.786	-	1.164	5.913	2.374	683	1.155.920	271.661	1.427.580	44.666
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 ÷ 10000	1.503.990	-	1.565	1.840	3.001	-	1.510.396	377.599	1.887.996	57.937
	Nội Nghiệp			255.762	-	223	7.247	648	1.050	264.930	39.739	304.669	10.660
	Cộng			1.759.752	-	1.788	9.087	3.649	1.050	1.775.326	417.339	2.192.665	68.597

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
KHI THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI ĐO ĐẶC ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 15% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha ÷ 10 ha	1.804.788	-	1.878	2.208	3.601	-	1.812.476	453.119	2.265.595	69.524
	Nội Nghiệp			306.914	-	268	8.696	778	1.259	317.916	47.687	365.603	12.792
	Cộng			2.111.702	-	2.146	10.905	4.379	1.259	2.130.391	500.806	2.631.198	82.317
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha ÷ 50 ha	1.955.187	-	2.035	2.393	3.902	-	1.963.515	490.879	2.454.394	75.318
	Nội Nghiệp			332.491	-	290	9.421	842	1.364	344.409	51.661	396.070	13.859
	Cộng			2.287.677	-	2.325	11.814	4.744	1.364	2.307.924	542.540	2.850.464	89.177
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha ÷ 100 ha	2.105.586	-	2.191	2.577	4.202	-	2.114.555	528.639	2.643.194	81.112
	Nội Nghiệp			358.067	-	312	10.146	907	1.469	370.902	55.635	426.537	14.925
	Cộng			2.463.652	-	2.504	12.722	5.109	1.469	2.485.457	584.274	3.069.731	96.036
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha ÷ 500ha	2.406.384	-	2.504	2.945	4.802	-	2.416.634	604.159	3.020.793	92.699
	Nội Nghiệp			409.219	-	357	11.595	1.037	1.679	423.888	63.583	487.471	17.057
	Cộng			2.815.603	-	2.861	14.540	5.839	1.679	2.840.522	667.742	3.508.264	109.756
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha÷1000ha	2.707.182	-	2.817	3.313	5.402	-	2.718.714	679.678	3.398.392	104.286
	Nội Nghiệp			460.372	-	402	13.045	1.166	1.889	476.874	71.531	548.405	19.189
	Cộng			3.167.553	-	3.219	16.357	6.569	1.889	3.195.587	751.209	3.946.797	123.475

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

PHẦN IV
ĐƠN GIÁ SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH;
CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Số hóa bản đồ địa chính:

1.1. Quét tài liệu:

- Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học;

- Chuẩn bị tài liệu: kiểm tra bản đồ (hoặc phim dương) về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

- Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước kiểm tra nghiệm thu sau này).

1.2. Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra số hóa; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

1.3. Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải, trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...).

1.4. In bản đồ trên giấy (in phun): 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy in phun, sửa chữa sau kiểm tra.

1.5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm

2. Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000:

2.1. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển:

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (sổ đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lưới địa chính trước đây sang hệ tọa độ VN-2000.

2.2. Chuyển đổi bản đồ số: (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

2.2.1. Nắn chuyển:

Chuẩn bị tư liệu, tài liệu của các mảnh liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập; nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

2.2.2. Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

2.3. Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số):

Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in.

2.4. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2.5. Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định phân loại khó khăn đối với công việc đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại Phần II của Bộ đơn giá này.

III - GHI CHÚ:

Trong trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức "2.3. Biên tập nội dung bản đồ và in" của nội dung công việc "Chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000".

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	200.137		4.181	48.413	5.372	6.262	264.365	39.655	304.020	7.350
			2	216.025		4.786	48.413	6.146	7.104	282.475	42.371	324.846	7.982
			3	234.664		5.501	48.413	7.085	8.171	303.834	45.575	349.409	8.723
			4	256.053		6.327	48.413	8.188	9.435	328.415	49.262	377.677	9.573
			5	280.497		7.262	48.413	9.504	10.923	356.598	53.490	410.088	10.545
1	Quét tài liệu	ha	1-5	12.222		573	5.043	1.107	1.277	20.222	3.033	23.255	486
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	107.249		1.717	26.728	3.795	4.442	143.931	21.590	165.521	4.264
			2	123.137		2.322	26.728	4.569	5.285	162.041	24.306	186.347	4.896
			3	141.776		3.037	26.728	5.507	6.352	183.401	27.510	210.911	5.637
			4	163.165		3.862	26.728	6.610	7.615	207.981	31.197	239.178	6.487
			5	187.609		4.798	26.728	7.926	9.104	236.165	35.425	271.589	7.459
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.583		365	3.215	470	543	20.176	3.026	23.203	620
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	45.833		1.074	9.456			56.363	8.454	64.817	1.215
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.250		451	3.971			23.672	3.551	27.223	765

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	189.319		4.413	7.768	25.680	-	227.180	34.077	261.257	7.593
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	146.970		2.445	29.804	3.651	3.165	186.035	27.905	213.940	5.843
			2	156.748		2.751	29.804	3.960	3.527	196.789	29.518	226.308	6.232
			3	166.526		3.056	29.804	4.268	3.853	207.506	31.126	238.632	6.621
			4	176.303		3.362	29.804	4.582	4.229	218.280	32.742	251.022	7.010
			5	190.970		3.973	29.804	4.582	4.425	233.754	35.063	268.817	7.593
2.1	Nấn chuyển	ha	1	68.444		939	11.727	2.359	1.940	85.409	12.811	98.221	2.721
			2	78.221		1.245	11.727	2.668	2.303	96.164	14.425	110.588	3.110
			3	87.999		1.550	11.727	2.976	2.628	106.881	16.032	122.913	3.499
			4	97.777		1.856	11.727	3.290	3.005	117.654	17.648	135.302	3.888
			5	112.443		2.467	11.727	3.290	3.201	133.129	19.969	153.098	4.471
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	13.139		231	1.751	284	251	15.655	2.348	18.004	522
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.583		397	9.688	1.008	974	27.650	4.148	31.798	620
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	30.555		538	4.072			35.165	5.275	40.440	1.215
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.250		339	2.565			22.154	3.323	25.477	765

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	72.569		1.844	12.103	2.516	2.892	91.924	13.789	105.713	2.885
			2	80.207		2.111	12.103	2.655	3.047	100.123	15.018	115.141	3.189
			3	88.992		2.426	12.103	2.985	3.419	109.925	16.489	126.414	3.538
			4	99.075		2.790	12.103	3.428	3.924	121.321	18.198	139.519	3.939
			5	110.686		3.202	12.103	4.862	5.546	136.400	20.460	156.860	4.401
1	Quét tài liệu	ha	1-5	3.056		167	831	307	352	4.713	707	5.420	121
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	50.798		1.167	8.727	2.055	2.364	65.111	9.767	74.877	2.020
			2	58.437		1.434	8.727	2.194	2.518	73.310	10.996	84.306	2.323
			3	67.221		1.749	8.727	2.524	2.891	83.112	12.467	95.579	2.673
			4	77.305		2.113	8.727	2.967	3.396	94.508	14.176	108.684	3.074
			5	88.916		2.526	8.727	4.401	5.018	109.586	16.438	126.024	3.535
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	4.583		125	623	154	176	5.661	849	6.511	182
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.639		208	1.039			8.886	1.333	10.219	304
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.493		177	883			7.553	1.133	8.686	258

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	189.319		4.413	7.768	25.680	-	227.180	34.077	261.257	7.593
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	44.687		752	7.451	1.145	931	54.966	8.245	63.211	1.777
			2	47.742		846	7.451	1.222	973	58.235	8.735	66.970	1.898
			3	50.798		940	7.451	1.326	1.119	61.635	9.245	70.880	2.020
			4	53.854		1.034	7.451	1.430	1.226	64.996	9.749	74.745	2.141
			5	58.437		1.223	7.451	1.484	1.293	69.887	10.483	80.370	2.323
2.1	Nấn chuyển	ha	1	21.389		299	2.992	787	622	26.088	3.913	30.002	850
			2	24.444		393	2.992	864	664	29.357	4.404	33.761	972
			3	27.500		487	2.992	968	810	32.757	4.914	37.670	1.093
			4	30.555		581	2.992	1.072	918	36.118	5.418	41.536	1.215
			5	35.138		769	2.992	1.125	984	41.009	6.151	47.161	1.397
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	4.583		81	499	107	89	5.359	804	6.163	182
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	4.583		122	2.422	252	220	7.599	1.140	8.739	182
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.639		135	831			8.605	1.291	9.896	304
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.493		115	707			7.314	1.097	8.412	258

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	30.651		616	3.083	772	979	36.100	5.415	41.515	1.219
			2	34.298		705	3.083	940	1.214	40.240	6.036	46.276	1.364
			3	38.480		810	3.083	1.218	1.602	45.193	6.779	51.972	1.530
			4	43.293		931	3.083	1.408	1.856	50.571	7.586	58.157	1.721
			5	48.831		1.069	3.083	1.736	2.296	57.016	8.552	65.568	1.941
1	Quét tài liệu	ha	1-5	764		32	122	73	95	1.086	163	1.249	30
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	24.253		465	2.509	659	829	28.715	4.307	33.022	964
			2	27.901		554	2.509	826	1.065	32.855	4.928	37.783	1.109
			3	32.083		659	2.509	1.104	1.453	37.808	5.671	43.479	1.276
			4	36.895		781	2.509	1.295	1.706	43.186	6.478	49.664	1.467
			5	42.434		918	2.509	1.623	2.147	49.631	7.445	57.075	1.687
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	1.299		27	104	41	54	1.525	229	1.754	52
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.910		40	153			2.103	315	2.418	76
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.425		51	194			2.671	401	3.071	96

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	189.319		4.413	7.768	25.680	-	227.180	34.077	261.257	7.593
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	13.788		235	2.661	358	290	17.332	2.600	19.931	548
			2	14.743		264	2.661	384	316	18.368	2.755	21.124	586
			3	15.698		294	2.661	415	349	19.417	2.913	22.330	624
			4	16.653		323	2.661	447	383	20.466	3.070	23.536	662
			5	18.085		382	2.661	465	405	21.998	3.300	25.297	719
2.1	Nấn chuyển	ha	1	6.684		94	1.072	259	205	8.313	1.247	9.560	266
			2	7.639		123	1.072	285	231	9.350	1.402	10.752	304
			3	8.594		153	1.072	316	264	10.399	1.560	11.959	342
			4	9.548		182	1.072	348	298	11.448	1.717	13.165	380
			5	10.981		241	1.072	366	320	12.979	1.947	14.926	437
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	1.470		26	183	36	30	1.746	262	2.008	58
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	1.299		38	865	63	55	2.320	348	2.668	52
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.910		34	238			2.182	327	2.509	76
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.425		43	303			2.771	416	3.187	96

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5000

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	5.856		108	343	143	187	6.638	996	7.633	233
			2	6.595		124	343	185	247	7.494	1.124	8.618	262
			3	7.446		142	343	220	294	8.445	1.267	9.712	296
			4	8.424		163	343	261	351	9.543	1.431	10.974	335
1	Quét tài liệu	ha	1-5	85		3	8	8	10	114	17	131	3
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	4.929		89	297	131	170	5.615	842	6.458	196
			2	5.668		104	297	173	230	6.472	971	7.442	225
			3	6.518		123	297	207	278	7.423	1.113	8.536	259
			4	7.497		144	297	249	334	8.521	1.278	9.799	298
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	163		3	8	5	6	185	28	213	6
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	318		6	15			339	51	390	13
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	361		7	17			384	58	442	14

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	189.319		4.413	7.768	25.680	-	227.180	34.077	261.257	7.593
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	2.209		42	269	52	45	2.618	393	3.010	88
			2	2.315		47	269	62	51	2.744	412	3.156	92
			3	2.421		47	269	65	54	2.858	429	3.286	96
			4	2.527		52	269	69	58	2.976	446	3.422	100
2.1	Nấn chuyển	ha	1	1.167		21	106	40	34	1.368	205	1.574	46
			2	1.273		26	106	50	41	1.495	224	1.719	51
			3	1.379		26	106	53	44	1.608	241	1.850	55
			4	1.485		30	106	57	48	1.726	259	1.985	59
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	199		4	15	5	4	228	34	262	8
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	163		5	96	7	6	278	42	319	6
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	318		6	24			349	52	401	13
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	361		7	28			395	59	454	14

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

PHẦN V

ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ THEO CÔNG NGHỆ TIN HỌC

**(Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ)**

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Biên tập khoa học:

Đây là giai đoạn đầu thể hiện ý tưởng xây dựng một thể loại bản đồ chuyên đề. Thành quả của giai đoạn này là một bản luận chứng kinh tế-kỹ thuật hoặc một đề cương chi tiết để tiến hành xây dựng bản đồ. Nội dung chính là xác định tên bản đồ, chủ đề xây dựng, mục đích sử dụng, tỷ lệ, kích thước, nội dung, bố cục, tư liệu sử dụng.

2. Biên tập kỹ thuật:

Trên cơ sở của biên tập khoa học đã được phê duyệt, biên tập viên thu thập thêm tư liệu, tiến hành viết kế hoạch biên tập chi tiết các nội dung cần thể hiện trên bản đồ, quy định chỉ tiêu tổng quát hóa nội dung, xây dựng các mẫu bố cục, mẫu bản chú giải, mẫu màu sắc, mẫu ký hiệu, mẫu chữ ghi chú. Thành quả của giai đoạn này là một kế hoạch biên tập hoàn thiện kèm theo đầy đủ các mẫu cần thành lập bản đồ.

Viết quy định phân lớp của đối tượng, chọn lựa và quy định kiểu chữ, mã hóa các màu hiển thị và quy định màu cho các đối tượng, quy định thư mục lưu trữ.

Thiết kế thư viện ký hiệu trên máy tính bao gồm: thư viện ký hiệu độc lập, ký hiệu hình tuyến, bộ chữ cho bản đồ, thư viện màu, nét, xây dựng tệp chuẩn cơ sở toán học.

3. Xây dựng bản tác giả ở dạng số:

Xử lý tài liệu, biên vẽ yếu tố chuyên môn: sau khi thu thập đủ tài liệu cho việc thành lập nội dung của bản đồ, các biên tập viên phải tiến hành phân tích, chọn các chỉ tiêu biểu thị, hướng dẫn tác nghiệp viên tổng hợp các yếu tố nội dung của bản đồ và tiến hành biên vẽ các yếu tố nét và chữ. Xây dựng lam kỹ thuật hướng dẫn số hóa và biên vẽ nội dung.

Số hóa bản đồ: copy các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định, tạo lập các thư mục lưu trữ; chuẩn bị tài liệu cho khâu quét như can vẽ, tô lại những tài liệu đủ độ đen cho khâu quét, xác định, bình mốt để nắn; quét bản đồ tài liệu, xây dựng cơ sở toán học, nắn tài liệu bản đồ về lưới chiếu theo thiết kế đã được phê duyệt; số hóa nội dung bản đồ.

Biên tập nội dung bản đồ số: tạo các polygol cho các đối tượng dạng vùng; chuyển đổi dữ liệu bản đồ số hóa sang phần mềm biên tập; gán thuộc tính cho các ký hiệu dạng đường, dạng điểm, dạng diện tích, chữ ghi chú; trình bày khung bản đồ và các yếu tố nội dung ngoài khung.

Trình bày mỹ thuật bản đồ.

In phun, kiểm tra, sửa chữa: tạo file điều khiển in, in bản đồ trên giấy bằng máy in phun màu để kiểm tra sản phẩm; kiểm tra, sửa chữa hoàn thiện sản phẩm bản đồ số, in phun 03 bộ để giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1: là những bản đồ có tính khái quát lớn, nội dung đơn giản, các ký hiệu chữ có kích thước lớn, tỉ lệ lớn. Đại diện cho thể loại này là bản đồ giáo khoa treo tường; các loại bản đồ lịch sử; các loại bản đồ hành chính cấp xã.

Loại 2: là những bản đồ chuyên đề có nội dung đơn giản, có ký hiệu, chữ có kích thước nhỏ hơn loại 1, khoảng cách đọc từ 1 - 2 mét. Mật độ nét và ghi chú vừa phải. Việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ đôi lúc khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố, có một số bảng biểu phụ trợ. Bản đồ thường thành lập ở tỷ lệ trung bình hoặc lớn. Đại diện cho thể loại này gồm các bản đồ giáo khoa treo tường dùng cho học sinh trung học; bản đồ hành chính cấp huyện; nhóm bản đồ kinh tế, xã hội như: dân cư, y tế, giáo dục; nhóm bản đồ lịch sử; nhóm bản đồ du lịch theo điểm hoặc tuyến.

Loại 3: là những bản đồ chuyên đề có tính chất tra cứu phổ thông, có ký hiệu và chữ có kích thước nhỏ, khoảng cách đọc $\leq 0,5$ mét. Mật độ nét và ghi chú tương đối dày. Việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ tương đối khó khăn. Quá trình biên tập bản đồ cần sử dụng nhiều loại tài liệu chuyên ngành, mức độ tổng hợp các yếu tố tương đối lớn, phải tính toán và dựng các bảng biểu phụ trợ nhiều. Bản đồ thường thành lập ở tỷ lệ trung bình và tương đối nhỏ. Đại diện cho thể loại này gồm các bản đồ hành chính cấp huyện, tỉnh; nhóm bản đồ kinh tế; bản đồ trong các tập bản đồ dùng cho học sinh; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

Loại 4: là những bản đồ chuyên đề dùng để tra cứu, có ký hiệu và chữ có kích thước nhỏ. Mật độ nét và ghi chú dày. Việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố và bố trí chữ khó khăn. Quá trình biên tập bản đồ cần sử dụng nhiều loại tài liệu chuyên ngành, mức độ tổng hợp cao, yếu tố để thể hiện nội dung bản đồ phức tạp. Phải tính toán, chọn chỉ tiêu và dựng các bảng biểu phụ trợ nhiều. Bản đồ thường thành lập ở tỷ lệ tương đối nhỏ và nhỏ. Đại diện cho thể loại này là các bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp

quốc gia; bản đồ chính trị thế giới; các bản đồ chuyên ngành hẹp như: địa chất, thổ nhưỡng, quản lý ruộng đất, địa lý tự nhiên, địa lý tổng hợp, độ dốc, độ cao; các bản đồ trong tập bản đồ tra cứu.

III - GHI CHÚ:

- Đối với một số bản đồ chuyên đề và tập bản đồ đặc biệt có nội dung phức tạp, khi thành lập được xem xét áp dụng hệ số mức cho phù hợp và được phê duyệt trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán;

- Việc điều tra, bổ sung, cập nhật tư liệu phụ thuộc vào nội dung bản đồ cần thành lập (trong từng trường hợp cụ thể sẽ được áp dụng hệ số mức thu thập, đánh giá tư liệu cho phù hợp và được phê duyệt trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán).

- Đơn giá tính cho 01 mảnh có kích thước 54 x 78 (cm). Khi thay đổi kích thước mảnh, tính lại mức theo hệ số quy định trong bảng sau:

TT	Kích thước mảnh (cm)	Hệ số
1	19 x 27	0,30
2	27 x 38	0,45
3	38 x 54	0,75
4	54 x 78	1,00
5	Lớn hơn	tỷ lệ thuận theo diện tích mảnh

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ THEO CÔNG NGHỆ TIN HỌC

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng		
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+...+(5)	(7)=(6)x15%	(8)=(6)+(7)
I	Biên tập khoa học	mảnh	1	3.585.306	83.573	90.569	45.453	106.529	3.911.430	586.714	4.498.144
			2	4.780.408	106.366	90.569	60.588	141.909	5.179.840	776.976	5.956.816
			3	6.692.571	151.952	90.569	84.841	198.842	7.218.773	1.082.816	8.301.589
			4	9.560.816	197.537	90.569	121.165	283.748	10.253.834	1.538.075	11.791.909
1	Xác định tên trang, chủ đề trang, tỷ lệ, kích thước, bố cục nội dung	mảnh	1	2.390.204	52.233	56.606	27.272	63.917	2.590.232	388.535	2.978.767
			2	3.107.265	66.479	56.606	36.353	85.146	3.351.848	502.777	3.854.625
			3	4.302.367	94.970	56.606	50.904	119.305	4.624.151	693.623	5.317.774
			4	5.975.510	123.461	56.606	72.699	170.249	6.398.524	959.779	7.358.302
2	Viết đề cương biên tập	mảnh	1	1.195.102	31.340	33.963	18.181	42.611	1.321.198	198.180	1.519.378
			2	1.673.143	39.887	33.963	24.235	56.764	1.827.992	274.199	2.102.191
			3	2.390.204	56.982	33.963	33.936	79.537	2.594.622	389.193	2.983.815
			4	3.585.306	74.076	33.963	48.466	113.499	3.855.311	578.297	4.433.607
II	Biên tập kỹ thuật	mảnh	1	8.843.754	208.933	226.422	112.084	262.530	9.653.724	1.448.059	11.101.782
			2	11.831.509	265.915	226.422	150.005	351.369	12.825.220	1.923.783	14.749.003
			3	16.492.407	379.879	226.422	209.020	489.610	17.797.338	2.669.601	20.466.938
			4	21.750.856	493.842	226.422	275.650	645.612	23.392.382	3.508.857	26.901.239
1	Nghiên cứu đề cương biên tập khoa học, chọn yếu tố nội dung	mảnh	1	956.082	20.893	22.642	11.208	26.253	1.037.078	155.562	1.192.640
			2	1.195.102	26.592	22.642	15.001	35.137	1.294.473	194.171	1.488.644
			3	1.434.122	37.988	22.642	20.902	48.961	1.564.615	234.692	1.799.308
			4	1.912.163	49.384	22.642	27.565	64.561	2.076.316	311.447	2.387.763

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng		
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+...+(5)	(7)=(6)x15%	(8)=(6)+(7)
2	Thu thập, đánh giá tư liệu	mảnh	1	1.912.163	41.787	45.284	22.417	52.506	2.074.157	311.124	2.385.281
			2	2.629.224	53.183	45.284	30.001	70.274	2.827.966	424.195	3.252.161
			3	3.226.775	75.976	45.284	41.804	97.922	3.487.761	523.164	4.010.926
			4	4.541.387	98.768	45.284	55.130	129.122	4.869.693	730.454	5.600.147
3	Viết kế hoạch biên tập chi tiết	mảnh	1	2.629.224	62.680	67.927	33.625	78.759	2.872.215	430.832	3.303.047
			2	3.226.775	79.775	67.927	45.002	105.411	3.524.889	528.733	4.053.622
			3	5.138.938	113.964	67.927	62.706	146.883	5.530.418	829.563	6.359.980
			4	6.453.551	148.153	67.927	82.695	193.684	6.946.008	1.041.901	7.987.910
4	Thiết kế thư viện ký hiệu	mảnh	1	1.673.143	41.787	45.284	22.417	52.506	1.835.137	275.270	2.110.407
			2	2.390.204	53.183	45.284	30.001	70.274	2.588.946	388.342	2.977.288
			3	3.107.265	75.976	45.284	41.804	97.922	3.368.251	505.238	3.873.489
			4	4.063.347	98.768	45.284	55.130	129.122	4.391.652	658.748	5.050.400
5	Lập mẫu tác giả, mẫu màu, ký hiệu	mảnh	1	1.673.143	41.787	45.284	22.417	52.506	1.835.137	275.270	2.110.407
			2	2.390.204	53.183	45.284	30.001	70.274	2.588.946	388.342	2.977.288
			3	3.585.306	75.976	45.284	41.804	97.922	3.846.292	576.944	4.423.236
			4	4.780.408	98.768	45.284	55.130	129.122	5.108.713	766.307	5.875.020
III	Xây dựng bản tác giả ở dạng số	mảnh	1	22.706.937	564.120	611.339	407.141	704.545	24.994.082	3.749.112	28.743.194
			2	30.355.590	717.971	611.339	541.923	960.231	33.187.054	4.978.058	38.165.112
			3	43.262.691	1.025.673	611.339	763.881	1.367.356	47.030.939	7.054.641	54.085.580
			4	57.723.424	1.333.374	611.339	999.224	1.799.226	62.466.588	9.369.988	71.836.576
1	Biên vẽ yếu tố chuyên môn	mảnh	1	7.529.142	219.380	237.743	162.856	281.818	8.430.940	1.264.641	9.695.581
			2	10.397.387	279.211	237.743	216.769	384.092	11.515.202	1.727.280	13.242.483
			3	16.253.387	398.873	237.743	305.552	546.942	17.742.497	2.661.375	20.403.872
			4	24.141.059	518.535	237.743	399.690	719.690	26.016.717	3.902.508	29.919.225

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng		
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+...+(5)	(7)=(6)x15%	(8)=(6)+(7)
2	Cài đặt chương trình, copy tệp chuẩn, thiết lập thư mục lưu trữ, xây dựng cơ sở toán học	mảnh	1	956.082	10.447	11.321	8.143	14.091	1.000.083	150.012	1.150.095
			2	1.075.592	13.296	11.321	10.838	19.205	1.130.252	169.538	1.299.789
			3	1.195.102	18.994	11.321	15.278	27.347	1.268.042	190.206	1.458.248
			4	1.314.612	24.692	11.321	19.984	35.985	1.406.594	210.989	1.617.584
3	Quét, số hóa nội dung chuyên môn	mảnh	1	4.780.408	104.467	113.211	73.285	126.818	5.198.189	779.728	5.977.917
			2	5.975.510	132.958	113.211	97.546	172.842	6.492.066	973.810	7.465.876
			3	8.365.714	189.939	113.211	137.499	246.124	9.052.487	1.357.873	10.410.360
			4	10.994.938	246.921	113.211	179.860	323.861	11.858.791	1.778.819	13.637.610
4	Biên tập nội dung bản đồ số	mảnh	1	5.019.428	114.913	124.532	81.428	140.909	5.481.211	822.182	6.303.392
			2	6.931.591	146.253	124.532	108.385	192.046	7.502.807	1.125.421	8.628.229
			3	8.843.754	208.933	124.532	152.776	273.471	9.603.467	1.440.520	11.043.987
			4	9.799.836	271.613	124.532	199.845	359.845	10.755.671	1.613.351	12.369.022
5	In phun, kiểm tra bản đồ, ghi CD	mảnh	1	4.421.877	114.913	124.532	81.428	140.909	4.883.660	732.549	5.616.209
			2	5.975.510	146.253	124.532	108.385	192.046	6.546.726	982.009	7.528.735
			3	8.604.734	208.933	124.532	152.776	273.471	9.364.447	1.404.667	10.769.114
			4	11.472.979	271.613	124.532	199.845	359.845	12.428.814	1.864.322	14.293.136
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ	mảnh	1	35.135.997	856.627	928.330	564.678	1.073.604	38.559.236	5.783.885	44.343.121
			2	46.967.507	1.090.252	928.330	752.517	1.453.509	51.192.114	7.678.817	58.870.931
			3	66.447.669	1.557.503	928.330	1.057.741	2.055.807	72.047.050	10.807.058	82.854.108
			4	89.035.095	2.024.754	928.330	1.396.039	2.728.586	96.112.804	14.416.921	110.529.725

PHẦN VI
ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH;
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở
VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm các loại công việc như sau:

1. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn;
2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường;
3. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn;
4. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện;
5. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn;
6. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện;
7. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức;
8. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức;
9. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức;
10. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn;
11. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường;
12. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân;
13. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân;

14. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức;
15. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với tổ chức;
16. Đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã;
17. Đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện;
18. Đăng ký biến động về đất đối với tổ chức;
19. Đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã;
20. Đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện;
21. Đăng ký biến động về tài sản đối với tổ chức;
22. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã;
23. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện;
24. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức;
25. Trích lục hồ sơ địa chính thửa đất, khu đất.

Nội dung chi tiết của từng loại công việc được thể hiện trong đơn giá sản phẩm của từng loại công việc.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

III - GHI CHÚ:

- Các quy định cụ thể của từng loại công việc (đã nêu ở phần “I- Các loại công việc”) được thể hiện trong phần “Ghi chú” của đơn giá từng loại công việc tương ứng;
- Nội dung công việc "Trích lục hồ sơ địa chính thửa đất, khu đất" không phân loại khó khăn.

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

1- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN	Hồ sơ	1	267.021	26.816	5.571	30.344	3.250	7.306	340.308	51.046	391.354	12.516
			2	272.337	30.506	5.706	30.344	3.250	7.306	349.449	52.417	401.866	12.751
			3	278.511	34.811	5.976	30.344	3.250	7.306	360.198	54.030	414.228	13.025
A	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA XÃ, THỊ TRẤN	Hồ sơ	1	126.753	26.816	2.297	8.879	142	360	165.247	24.787	190.034	5.251
			2	132.070	30.506	2.432	8.879	142	360	174.388	26.158	200.546	5.487
			3	138.243	34.811	2.702	8.879	142	360	185.137	27.771	212.908	5.760
1	Công việc chuẩn bị		1-3	19.259	1.806								817
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	1-3	429	513								19
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	1-3	362	575								15
1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1-3	626	719								24
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	17.843									759
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	17.843									759
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	8.921									380
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	1-3	17.843									759
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-3	21.423									812
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	35.327	25.010								1.564
		Hồ sơ	2	40.644	28.700								1.800
		Hồ sơ	3	46.817	33.005								2.073
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-3	10.011									380
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	10.011									380
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	8.009									304
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	601									23
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	2.139									99
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1-3	3.003									114
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	3.003									114
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.002									76
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	10.011									380

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3.569									152
11	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3.569									152
B	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-3	129.403	-	2.622	13.399	2.206	4.900	152.531	22.880	175.410	6.705
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến			7.137									304
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.137									304
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	4.461									190
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến có quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu	Hồ sơ	1-3	3.569									152
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-3	40.043									1.519
4	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	1.201									46
5	Trích lục thửa đất			15.016									569
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-3	5.005									190
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-3	10.011									380
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			8.009									304
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-3	6.006									228
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8.009									304
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện			7.137									304
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	7.137									304
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1-3	5.353									228
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	6.006									228
9	Chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	40.043									1.519
10	In GCN	GCN		8.921									380
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-3	8.921									380
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-3	17.843									759
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	7.137									304
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	3.569									152
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	6.607									251
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	Trang		5.952									289
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang		3.759									182

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1-3	2.506									121
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1-3	1.253									61
14.2	Xử lý các tệp tin thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-3	627									30
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.566									76
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	1-3	8.921									380
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn	Bộ/xã, thị trấn	1-3	178									8
C	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH	hồ sơ	1-3	10.864	0	652	8.067	901	2.046	22.530	3.380	25.910	560
1	Lập hồ sơ địa chính		1-3	10.545									361
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp	Bộ/địa	1-3	8.325									285
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.220									76
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng		1-3	97									192
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1-3	42									190
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1-3	56									2
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã, thị trấn	1-3	222									8

Ghi chú:

1- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

2- Đơn giá lập cho việc cấp mỗi thửa một GCN. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 3, 4, 5, 8 tại địa bàn cấp huyện; 1, 2 tại địa bàn cấp tỉnh. Mức chi phí dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính trên mỗi thửa đất bằng 0,2 đơn giá đối với địa bàn cấp xã, thị trấn và 0,3 đơn giá đối với địa bàn cấp huyện, không tính chi phí vật liệu đối với thửa đất tăng thêm..

3- Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 tại địa bàn cấp huyện; 1, 2, 3 tại địa bàn cấp tỉnh.

4- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

5- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

6- Chi phí nhân công cho công việc "In bản đồ địa chính" và "sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm trên cơ sở đơn giá nhân công nhân và số tờ bản đồ cần in, số quyển sổ mục kê cần in thực tế.

7- Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, năng lượng và thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh.

8- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

9- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính các mức công việc 2, 3, 10, 11 tại địa bàn xã thị trấn; 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 tại địa bàn cấp huyện và 1, 2, 3 tại địa bàn cấp tỉnh.

2- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ													
TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG	Hồ sơ	1	379.448	59.369	8.635	37.450	4.758	11.114	500.774	75.116	575.890	15.570
			2	394.882	70.869	9.073	37.450	4.758	11.114	528.146	79.222	607.368	16.253
			3	413.403	84.669	9.511	37.450	4.758	11.114	560.905	84.136	645.041	17.074
			4	435.697	101.229	9.949	37.450	4.758	11.114	600.198	90.030	690.227	18.061
A	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI PHƯỜNG	Hồ sơ	2	225.813	59.369	3.943	12.879	642	219	302.865	45.430	348.295	9.401
			3	241.247	70.869	4.381	12.879	642	219	330.237	49.536	379.773	10.084
			4	259.769	84.669	4.819	12.879	642	219	362.996	54.449	417.446	10.904
			5	282.063	101.229	5.257	12.879	642	219	402.289	60.343	462.632	11.891
1	Công việc chuẩn bị		2-5	28.271	1.869								1.201
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	2-5	429	575								19
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	2-5	453	575								19
1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN	Cuộc	2-5	626	719								24
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	26.764									1.139
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	26.764									1.139
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	17.843									759
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	2-5	35.685									1.519
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	21.423									812
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2	77.172	57.500								3.417
		Hồ sơ	3	92.606	69.000								4.100
		Hồ sơ	4	111.127	82.800								4.920
		Hồ sơ	5	133.421	99.360								5.907
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)	Hồ sơ	2-5	10.011									380
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	10.011									380
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	8.009									304
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	601									23
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	2.468									114
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	2-5	3.003									114
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	3.003									114
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	2.002									76
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	2-5	40.043									1.519
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	2-5	3.569									152

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
11	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	2-5	3.569									152
B	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP HUYỆN	hồ sơ	2-5	142.770		4.018	14.973	2.903	7.810	172.474	25.871	198.345	5.809
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến		2-5	7.137									304
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7.137									304
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	4.461									190
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến có quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu	Hồ sơ	2-5	3.569									152
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	2-5	40.043									1.519
4	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	1.201									46
5	Trích lục thửa đất		2-5	21.411									911
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	2-5	7.137									304
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	2-5	14.274									607
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính		2-5	12.013									456
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	2-5	10.011									380
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	12.013									456
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện		2-5	10.706									456
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	2-5	10.706									456
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	2-5	8.921									380
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	6.006									228
9	Chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	HĐ	2-5	40.043									1.519
10	In GCN	GCN	2-5	8.921									380
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	2-5	8.921									380
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	2-5	17.843									759
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	7.137									304
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	2-5	3.569									152
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	6.006									228
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Trang	2-5	5.952									289
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang	2-5	3.759									182
14.1.1	Quét trang A3	Trang	2-5	2.506									121
14.1.2	Quét trang A4	Trang	2-5	1.253									61
14.2	Xử lý các tệp tin thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	2-5	627									30
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	1.566									76

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	2-5	8.921									380
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn	Bộ/phườn	2-5	178									8
C	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH	hồ sơ	2-5	10.864		674	9.599	1.213	3.085	25.435	3.815	29.251	361
1	Lập hồ sơ địa chính		2-5	10.545									361
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp	Bộ/đĩa	2-5	8.325									285
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2.220									76
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng		2-5	97									3
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	2-5	42									1
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai	Bộ/đĩa	2-5	56									2
3	Bàn giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/phườn	2-5	222									8

Ghi chú:

1- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

2- Đơn giá lập cho việc cấp mỗi thửa một GCN. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn phường; 1, 3, 4, 5, 8 tại địa bàn cấp huyện; 1, 2 tại địa bàn cấp tỉnh. Mức chi phí dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính trên mỗi thửa đất bằng 0,2 đơn giá đối với địa bàn cấp xã, thị trấn và 0,3 đơn giá đối với địa bàn cấp huyện, không tính chi phí vật liệu đối với thửa đất tăng thêm..

3- Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 tại địa bàn cấp huyện; 1, 2, 3 tại địa bàn cấp tỉnh.

4- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

5- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.

6- Chi phí nhân công cho công việc "In bản đồ địa chính" và "sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm trên cơ sở đơn giá nhân công nhân và số tờ bản đồ cần in, số quyển sổ mục kê cần in thực tế.

7- Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, năng lượng và thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh.

8- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

9- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính các mức công việc 2, 3, 10, 11 tại địa bàn phường; 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 tại địa bàn cấp huyện và 1, 2, 3 tại địa bàn cấp tỉnh.

3- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	1.057.361	143.500	12.381	24.581	4.058	9.545	1.251.427	187.714	1.439.141	45.914
			2	1.072.796	157.850	12.381	24.581	4.058	9.545	1.281.211	192.182	1.473.393	46.597
			3	1.089.773	173.635	12.381	24.581	4.058	9.545	1.313.974	197.096	1.511.070	47.349
			4	1.074.375	191.060	12.381	24.581	4.058	9.545	1.350.091	202.514	1.552.605	48.177
			5	1.128.016	210.125	12.381	24.581	4.058	9.545	1.388.707	208.306	1.597.013	49.042
I	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	461.298	143.500	6.221	4.119	347	95	615.580	92.337	707.917	19.134
			2	476.732	157.850	6.221	4.119	347	95	645.365	96.805	742.169	19.817
			3	493.710	173.635	6.221	4.119	347	95	678.127	101.719	779.846	20.569
			4	512.403	191.060	6.221	4.119	347	95	714.245	107.137	821.382	21.397
			5	531.953	210.125	6.221	4.119	347	95	752.860	112.929	865.789	22.262
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	1-5	17.843									759
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	154.343	143.500								6.834
			2	169.778	157.850								7.517
			3	186.755	173.635								8.269
			4	205.448	191.060								9.096
			5	224.998	210.125								9.962
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)			10.011									380
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	10.011									380
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	5.005									190
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	601									23
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	9.874									456
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý			40.043									1.519
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0.1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30.032									1.139
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	100.107									3.796
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất, thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			556.020		6.160	20.462	3.711	9.451	595.804	89.371	685.174	25.261
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất			107.055									4.556
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	1-5	17.843									759
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định			89.213									3.796
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	89.213									3.796
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến			8.921									380
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	8.921									380
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	8.921									380
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0									0
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	100.107									3.796
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)			26.764									1.139
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	8.921									380
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	17.843									759
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			40.043									1.519
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	20.021									759
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính			71.370									3.037
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)			35.685									1.519
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	0									0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)			35.685									1.519
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	17.843									759
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	6.006									228
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	40.043									1.519
11	In GCN			44.606									1.898
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									1.139
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	53.528									2.278
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	30.332									1.291
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp(File) hồ sơ dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc			35.685									1.519
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	17.843									759
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	17.843									759
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049	1.519
1	Nhận thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519

Ghi chú:

1- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 tại địa bàn cấp huyện; mức 1 tại địa bàn cấp tỉnh.

2- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 4, 5, 9, 15 tại địa bàn cấp huyện; mức 1, tại địa bàn cấp tỉnh.

3- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính các mức công việc 1, 2, 3, 10, 11 tại địa bàn xã, thị trấn; 1.1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 tại địa bàn cấp huyện và mức 1 tại địa bàn cấp tỉnh.

4- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN.

4- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	1.057.361	143.500	12.381	26.055	8.125	10.421	1.246.358	186.954	1.433.312	45.914
			2	1.072.796	157.850	12.381	26.055	8.125	10.421	1.276.143	191.421	1.467.564	46.597
			3	1.089.773	173.635	12.381	26.055	8.125	10.421	1.308.905	196.336	1.505.241	47.349
			4	1.068.602	191.060	12.381	26.055	8.125	10.421	1.345.023	201.753	1.546.776	48.177
			5	1.128.016	210.125	12.381	26.055	8.125	10.421	1.383.638	207.546	1.591.184	49.042
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	461.298	143.500	3.778	1.384	246	305	610.512	91.577	702.089	19.134
			2	476.732	157.850	3.778	1.384	246	305	640.296	96.044	736.341	19.817
			3	493.710	173.635	3.778	1.384	246	305	673.059	100.959	774.018	20.569
			4	512.403	191.060	3.778	1.384	246	305	709.177	106.376	815.553	21.397
			5	531.953	210.125	3.778	1.384	246	305	747.792	112.169	859.960	22.262
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	1-5	17.843									759
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	154.343	143.500								6.834
			2	169.778	157.850								7.517
			3	186.755	173.635								8.269
			4	205.448	191.060								9.096
			5	224.998	210.125								9.962
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)			10.011									380
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	10.011									380
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	5.005									190
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	601									23
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	9.874									456
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý			40.043									1.519
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0.1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30.032									1.139
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	100.107									3.796
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất, thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			556.020		8.603	24.671	7.879	10.116	607.288	91.093	698.382	26.021
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất			107.055									4.556
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực	Hồ sơ	1-5	17.843									759
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định			89.213									3.796
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	89.213									3.796
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến			8.921									380
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	8.921									380
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	8.921									380
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0									0
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	100.107									3.796
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)			26.764									1.139
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	8.921									380
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	17.843									759
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính			40.043									2.278
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	20.021									759
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính			71.370									3.037
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)			35.685									1.519
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	0									0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)			35.685								1.519	
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685								1.519	
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	17.843								759	
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	6.006								228	
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	HĐ	1-5	40.043								1.519	
11	In GCN			44.606								1.898	
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843								759	
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764								1.139	
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	53.528								2.278	
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	30.332								1.291	
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607								251	
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952								289	
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759								182	
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506								121	
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253								61	
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp(File) hồ sơ dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627								30	
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566								76	
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	35.685								1.519	
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc			35.685								1.519	
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	17.843								759	
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	17.843								759	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049	1.519
1	Nhận thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519

Ghi chú:

- 1- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 tại địa bàn cấp huyện; mức 1 tại địa bàn cấp tỉnh.
- 2- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại địa bàn xã, thị trấn; 1, 2, 4, 5, 9, 15 tại địa bàn cấp huyện; mức 1, tại địa bàn cấp tỉnh.
- 3- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính các mức công việc 1, 2, 3, 10, 11 tại địa bàn xã, thị trấn; 1.1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 tại địa bàn cấp huyện và mức 1 tại địa bàn cấp tỉnh.
- 4- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN.

5- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	1.581.322	186.550	12.381	24.581	4.058	9.545	1.818.437	272.766	2.091.203	64.851
			2	1.601.387	205.205	12.381	24.581	4.058	9.545	1.857.157	278.574	2.135.731	65.739
			3	1.623.509	225.705	12.381	24.581	4.058	9.545	1.899.780	284.967	2.184.747	66.719
			4	1.601.586	248.460	12.381	24.581	4.058	9.545	1.946.715	292.007	2.238.722	67.789
			5	1.673.242	273.265	12.381	24.581	4.058	9.545	1.997.073	299.561	2.296.633	68.921
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG P. XÃ, TH. TR. N	h s	1	762.108	186.550	6.221	4.119	347	95	959.440	143.916	1.103.356	31.761
			2	782.172	205.205	6.221	4.119	347	95	998.159	149.724	1.147.883	32.649
			3	804.295	225.705	6.221	4.119	347	95	1.040.782	156.117	1.196.899	33.629
			4	828.475	248.460	6.221	4.119	347	95	1.087.717	163.158	1.250.875	34.699
			5	854.028	273.265	6.221	4.119	347	95	1.138.075	170.711	1.308.786	35.831
1				46.391									1.974
1.1			1-5	46.391									1.974
1.2			1-5	33.901									1.443
2	tra tính và biên		1-5	201.620									8.580
3	(File) và thông tin do		1-5	33.436									1.268
4			1	200.646	186.550								8.884
			2	220.711	205.205								9.772
			3	242.834	225.705								10.752
			4	267.014	248.460								11.822
			5	292.566	273.265								12.953
5				13.014									494
5.1			1-5	13.014									494
5.2			1-5	6.607									251
6			1-5	601									23
7			1-5	12.836									592
8				52.056									1.974
8.1			1-5	52.056									1.974

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2			1-5	31.834									1.207
9			1-5	130.139									4.935
10	thông báo, (sau khi thông báo xác tài chính cho tài chính và cho xã,		1-5	35.685									1.519
11	và trao thuê có), trao GCN cho		1-5	35.685									1.519
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			767.159		6.160	20.462	3.711	9.451	806.942	121.041	927.984	31.116
1				112.408									4.784
1.1	tra tính và biên		1-5	23.195									987
1.2	xã, ý xác và công khai			89.213									3.796
1.2.1			1-5	89.213									3.796
1.2.2			1-5	44.606									1.898
2	ký, GCN			8.921									380
2.1			1-5	8.921									380
2.2			1-5	11.598									494
3	ý quan lý nhà tài (có)		1-5	104.111									3.948
4	tra GCN và xác vào hay không		1-5	130.139									4.935
5	ý dung xác vào (file)		1-5	1.201									46
6	Trích trích chính các lý khác thì áp			8.921									380
6.1			1-5	8.921									380
6.2			1-5	17.843									759
7	và thông tin chính quan xác			52.056									1.974
7.1			1-5	26.028									987
7.2			1-5	52.056									1.974
8				92.781									3.948
8.1	thông tin tài chính và tài chính hóa tài chính			46.391									1.974
8.1.1			1-5	46.391									1.974
8.1.2			1-5	0									0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2	thông tin tài chính và tài chính hóa tài chính			46.391									1.974
8.2.1			1-5	46.391									1.974
8.2.2			1-5	23.195									987
9			1-5	6.006									228
10			1-5	40.043									1.519
11	In GCN			17.843									759
11.1		GCN	1-5	17.843									759
11.2		GCN	1-5	35.685									1.519
12			1-5	69.586									2.961
13	GCN, thuê và sao GCN;		1-5	39.432									1.678
14			1-5	6.607									251
15				7.519									364
15.1	Quét pháp lý nhà và tài			4.699									228
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133									152
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566									76
15.2	lý các tin quét thành	Trang	1-5	783									38
15.3			1-5	2.036									99
16	sung GCN vào chính		1-5	46.391									1.974
17	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho			23.195									987
17.1	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho		1-5	23.195									987
17.2	GCN ký xã, trao cho cho		1-5	23.195									987
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			52.056						52.056	7.808	59.864	1.974
1	thông báo chính		1-5	52.056									1.974

Ghi chú:

- 1- nông chung trong 1 và chung trong thì ngoài tính trên thêm tính chi phí nhân
- 2- các không GCN thì chi phí nhân công tính các công 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 bàn xã, 1, 2, 4, 5, 9, 15 bàn 1,

3- ký theo quy pháp mà có nhu GCN thì tính các công 1, 2, 3, 10, 11 bản xã, 1.1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10,

6- ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LỄ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LỄ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI HUYỆN	hồ sơ	1	1.581.322	186.550	12.381	26.055	8.125	10.421	1.813.369	272.005	2.085.374	64.851
			2	1.601.387	205.205	12.381	26.055	8.125	10.421	1.852.089	277.813	2.129.902	65.739
			3	1.623.509	225.705	12.381	26.055	8.125	10.421	1.894.711	284.207	2.178.918	66.719
			4	1.595.813	248.460	12.381	26.055	8.125	10.421	1.941.647	291.247	2.232.894	67.789
			5	1.673.242	273.265	12.381	26.055	8.125	10.421	1.992.004	298.801	2.290.805	68.921
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG P. XÃ, TH. TR. N	h s	1	762.108	186.550	3.778	1.384	246	305	954.371	143.156	1.097.527	31.761
			2	782.172	205.205	3.778	1.384	246	305	993.091	148.964	1.142.054	32.649
			3	804.295	225.705	3.778	1.384	246	305	1.035.713	155.357	1.191.070	33.629
			4	828.475	248.460	3.778	1.384	246	305	1.082.649	162.397	1.245.046	34.699
			5	854.028	273.265	3.778	1.384	246	305	1.133.006	169.951	1.302.957	35.831
1				46.391									1.974
1.1			1-5	46.391									1.974
1.2			1-5	33.901									1.443
2	tra tính và biên		1-5	201.620									8.580
3	(File) và thông tin do		1-5	33.436									1.268
4			1	200.646	186.550								8.884
			2	220.711	205.205								9.772
			3	242.834	225.705								10.752
			4	267.014	248.460								11.822
			5	292.566	273.265								12.953
5				13.014									494
5.1			1-5	13.014									494
5.2			1-5	6.607									251
6			1-5	601									23
7			1-5	12.836									592
8				52.056									1.974
8.1			1-5	52.056									1.974

TT	Nội dung công việc				Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1	
							LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng				Cộng
8.2						1-5	31.834								1.207	
9						1-5	130.139								4.935	
10	thông báo, (sau khi	thông báo xác	tài chính cho tài chính và	cho xã,		1-5	35.685								1.519	
11	và trao	thuê	có), trao GCN cho			1-5	35.685								1.519	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						767.159		8.603	24.671	7.879	10.116	818.427	122.764	941.191	36.848
1							112.408									4.784
1.1	tra tính và biên					1-5	23.195									987
1.2	xã, ý xác và công khai						89.213									3.796
1.2.1						1-5	89.213									3.796
1.2.2						1-5	44.606									1.898
2	ký, GCN						8.921									873
2.1						1-5	8.921									380
2.2						1-5	11.598									494
3	ý quan lý nhà tài (có)					1-5	104.111									3.948
4	tra GCN và xác vào hay không					1-5	130.139									4.935
5	ý dung xác vào (file)					1-5	1.201									46
6	Trích trích chính các lý khác thì áp						8.921									1.139
6.1						1-5	8.921									380
6.2						1-5	17.843									759
7	và thông tin chính quan xác						52.056									2.961
7.1						1-5	26.028									987
7.2						1-5	52.056									1.974
8							92.781									4.935
8.1	thông tin tài chính tài chính và hóa tài chính						46.391									1.974
8.1.1						1-5	46.391									1.974
8.1.2						1-5	0									0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8.2	thông tin tài chính và tài chính hóa tài chính			46.391									2.961
8.2.1			1-5	46.391									1.974
8.2.2			1-5	23.195									987
9			1-5	6.006									228
10			1-5	40.043									1.519
11	In GCN			17.843									2.278
11.1		GCN	1-5	17.843									759
11.2		GCN	1-5	35.685									1.519
12			1-5	69.586									2.961
13	GCN, thuê và sao GCN;		1-5	39.432									1.678
14			1-5	6.607									251
15				7.519									364
15.1	Quét pháp lý nhà và tài			4.699									228
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133									152
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566									76
15.2	lý các tin quét thành	Trang	1-5	783									38
15.3			1-5	2.036									99
16	sung GCN vào chính		1-5	46.391									1.974
17	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho			23.195									1.974
17.1	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho		1-5	23.195									987
17.2	GCN ký xã, trao cho cho		1-5	23.195									987
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			52.056						52.056	7.808	59.864	1.974
1	thông báo chính		1-5	52.056									1.974

Ghi chú:

- 1- nông chung trong 1 và chung trong thì ngoài tính trên thêm tính chi phí nhân
- 2- các không GCN thì chi phí nhân công tính các công 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 bàn xã, 1, 2, 4, 5, 9, 15 bàn 1,
- 3- ký theo quy pháp mà có nhu GCN thì tính các công 1, 2, 3, 10, 11 bàn xã, 1.1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10,

7- ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Lng/h

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá nhân phẩm	Ph cấp khu vực 0,1
				Lần KT	Lần PT	Dạng c	Vật liệu	Thi công	Năng lượng	Công			
	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ	h s	1	907.718		13.294	24.180	9.180	26.378	1.000.771	150.116	1.150.887	39.665
			2	926.650		13.294	24.180	9.180	26.378	1.019.703	152.956	1.172.659	40.424
			3	947.475		13.294	24.180	9.180	26.378	1.040.529	156.079	1.196.608	41.260
			4	970.383		13.294	24.180	9.180	26.378	1.063.436	159.515	1.222.952	42.178
			5	994.805		13.294	24.180	9.180	26.378	1.087.858	163.179	1.251.037	43.158
A	CÔNG VIỆC THI CÔNG TIÊU CHUẨN, THƯỜNG	h s	1-5	7.137		57	772	0	0	7.966	1.195	9.161	304
	Cấp xã nhận thông báo cấp nhả HSĐC, cấp nhả vào HSĐC	h s	1-5	7.137									304
B	CÔNG VIỆC THI CÔNG TIÊU CHUẨN PHỤ N	h s	1-5	20.021		0	0	0	0	20.021	3.003	23.025	759
	Cấp xã nhận thông báo cấp nhả HSĐC, cấp nhả vào HSĐC	h s	1-5	20.021									759
C	CÔNG VIỆC THI CÔNG ĐÁ BÀN CẤP T	h s	1	900.581		13.237	23.407	9.180	26.378	972.784	145.918	1.118.701	38.602
			2	919.513		13.237	23.407	9.180	26.378	991.716	148.757	1.140.473	39.361
			3	940.338		13.237	23.407	9.180	26.378	1.012.541	151.881	1.164.422	40.197
			4	963.246		13.237	23.407	9.180	26.378	1.035.448	155.317	1.190.766	41.115
			5	987.668		13.237	23.407	9.180	26.378	1.059.871	158.981	1.218.851	42.095
1				35.685									1.519
1.1			1-5	35.685									1.519
1.2			1-5	26.764									1.139
2	tra tính và biên			89.213									3.796
3	(File) và thông tin do		1-5	21.423									812
4	tra và xin ý quan lý tài												0
4.1			1-5	189.319									7.593
4.2			1	189.319									7.593
			2	208.251									8.352
			3	229.076									9.187
			4	251.984									10.106
			5	276.406									11.086
4.3			1-5	601									23
4.4	và xin ý quan lý tài xác minh thêm thông tin)			0									0
4.4.1			1-5	0									0
4.4.2			1-5	0									0
4.5	Trích trích chính các khác thì áp			53.528									2.278

TT	N i dung c»ng vi c	ñ n v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi ph' chung	ñ n gi' s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	NNg l ng	C ng			
4.5.1			1-5	17.843									759
4.5.2			1-5	35.685									1.519
5	và thông tin chính quan xác			40.043									1.519
5.1			1-5	50.053									1.898
5.2				40.043									1.519
6			1-5	6.607									251
7			1-5	40.043									1.519
8	In GCN			17.843									759
8.1		GCN	1-5	17.843									759
8.2		GCN		26.764									1.139
9			1-5	89.213									3.796
10	GCN, thuê và sao GCN;		1-5	83.860									3.569
11			1-5	6.607									251
12				5.952									289
12.1	Quét pháp lý nhà			3.759									182
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
12.2	lý các tin quét thành (File) quét	Trang	1-5	627									30
12.3			1-5	1.566									76
13	sung GCN vào chính và dung chính		1-5	35.685									1.519
14	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho		1-5	35.685									1.519

Ghi chú:

- 1- ký theo quy pháp mà có nhu GCN thì tính các công 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, bàn và
- 4- có kê khai ký không GCN thì giá tính 50% giá GCN. có kê khai ký,

8- ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: L/ giờ

TT	N i dung c»ng vi c	ñ n v tñh	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi ph' chung	ñ n gi' s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	NNg l ng	C ng			
	T NG H P ã NGI C S NPH M ã NG K , C P GI Y CH NG NH N QUY N S H U T I S NL N ã U ã IV IT CH C	h s	1	1.047.832		13.294	24.180	9.180	26.378	1.120.864	168.130	1.288.994	39.863
			2	1.066.764		13.294	24.180	9.180	26.378	1.139.796	170.969	1.310.765	40.622
			3	1.087.589		13.294	24.180	9.180	26.378	1.160.621	174.093	1.334.714	41.457
			4	1.110.308		13.294	24.180	9.180	26.378	1.183.339	177.501	1.360.840	42.368
			5	1.134.919		13.294	24.180	9.180	26.378	1.207.951	181.193	1.389.144	43.355
A	CÔNG VI C TH CHI NT IC P XÃ, TH TR N	h s	1-5	7.137		57	772	0	0	7.966	1.195	9.161	304
	C p xã nh n thông báo c p nh t HSĐC, c p nh t vào HSĐC	h s	1-5	7.137									304
A	CÔNG VI C TH CHI NT IC PHUY N	h s	1-5	20.021						20.021	3.003	23.025	759
	C p xã nh n thông báo c p nh t HSĐC, c p nh t vào HSĐC	h s	1-5	20.021									759
B	CÔNG VI C TH CHI NT I Đ A BÀN C PT NH:	h s	1	1.020.674		13.237	23.407	9.180	26.378	1.092.876	163.931	1.256.808	38.800
			2	1.039.606		13.237	23.407	9.180	26.378	1.111.808	166.771	1.278.579	39.559
			3	1.060.431		13.237	23.407	9.180	26.378	1.132.633	169.895	1.302.528	40.394
			4	1.083.149		13.237	23.407	9.180	26.378	1.155.352	173.303	1.328.654	41.305
			5	1.107.761		13.237	23.407	9.180	26.378	1.179.963	176.994	1.356.958	42.292
1				35.685									2.658
1.1			1-5	35.685									1.519
1.2			1-5	26.764									1.139
2	tra tính và biên			89.213									3.796
3	(File) và thông tin do		1-5	6.607									251
4	tra và xin ý quan lý tài			0									0
4.1			1-5	189.319									7.593
4.2			1	189.319									7.593
			2	208.251									8.352
			3	229.076									9.187
			4	251.795									10.099
			5	276.406									11.086
4.3			1-5	601								23	
4.4	và xin ý quan lý tài xác minh thêm thông tin)			178.425								0	
4.4.1			1-5	178.425								7.593	
4.4.2			1-5	178.425								7.593	

TT	N i dung c»ng vi c	ñ n v tính	Lo i KK	Chi ph' tr c ti p							Chi ph' chung	ñ n gi' s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LñKT	LñPT	D ng c	V t li u	Thi t b	NNg l ng	C ng			
4.5	Trích trích chính các lý khác thì áp			0									0
4.5.1			1-5	0									0
4.5.2			1-5	0									0
5	và thông tin chính quan xác			50.053									3.417
5.1			1-5	50.053									1.898
5.2				40.043									1.519
6			1-5	6.607									251
7			1-5	0									0
8	In GCN			17.843									2.278
8.1		GCN	1-5	17.843									759
8.2		GCN		35.685									1.519
9			1-5	89.213									3.796
10	GCN, thuê và sao GCN;		1-5	83.860									3.569
11			1-5	6.607									251
12				5.952									289
12.1	Quét pháp lý nhà			3.759									182
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
12.2	lý các tin quét thành (File) quét	Trang	1-5	627									30
12.3			1-5	1.566									76
13	sung GCN vào chính và dung chính		1-5	35.685									1.519
14	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho		1-5	35.685									1.519

Ghi chú:

1- ký theo quy pháp mà có nhu GCN thì tính các công 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, bàn và

4- có kê khai ký không GCN sau khi xét không GCN thì giá tính 50% giá tính 90% giá GCN. có kê khai ký, GCN (không bao chi

9- ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: L/đơn vị

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá nhân công	Phụ cấp khu vực 0,1
				L/đơn vị	L/đơn vị	Đơn vị	V/đơn vị	Thi công	Nhà thầu	Công		
	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	h/s	1	1.824.476		13.294	23.407	9.180	26.378	1.896.736	284.510	55.671
			2	1.849.088		13.294	23.407	9.180	26.378	1.921.347	288.202	56.658
			3	1.876.161		13.294	23.407	9.180	26.378	1.948.420	292.263	57.744
			4	1.905.884		13.294	23.407	9.180	26.378	1.978.143	296.721	58.936
			5	1.938.068		13.294	23.407	9.180	26.378	2.010.327	301.549	60.227
A	CÔNG VIỆC THI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	h/s	1-5	9.278		57	0	0	0	9.335	1.400	395
	Công nhân thông báo công trình HSĐC, công nhân vào HSĐC	h/s	1-5	9.278								395
A	CÔNG VIỆC THI CÔNG CÔNG TRÌNH PHUYỀN	h/s	1-5	26.028						26.028	3.904	987
	Công nhân thông báo công trình HSĐC, công nhân vào HSĐC	h/s	1-5	26.028								987
B	CÔNG VIỆC THI CÔNG CÔNG TRÌNH ĐÁ BÀN CÔNG TRÌNH:	h/s	1	1.789.171		13.237	23.407	9.180	26.378	1.861.373	279.206	54.289
			2	1.813.782		13.237	23.407	9.180	26.378	1.885.984	282.898	55.276
			3	1.840.855		13.237	23.407	9.180	26.378	1.913.057	286.959	56.362
			4	1.870.578		13.237	23.407	9.180	26.378	1.942.780	291.417	57.554
			5	1.902.762		13.237	23.407	9.180	26.378	1.974.964	296.245	58.845
1				80.291								3.417
1.1			1-5	46.391								1.974
1.2			1-5	33.901								1.443
2	tra tính và biên			115.976								4.935
3	(File) và thông tin do		1-5	33.436								1.268
4	tra và xin ý quan lý tài			0								0
4.1			1-5	246.115								9.871
4.2			1	246.115								9.871
			2	270.727								10.858
			3	297.799								11.944
			4	327.522								13.136
			5	359.707								14.426
4.3			1-5	601								23
4.4	và xin ý quan lý tài xác minh thêm thông tin)			463.906								0
4.4.1			1-5	231.953								9.871
4.4.2			1-5	231.953								9.871

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá nhân phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				Lãi KT	Lãi PT	Đóng c	Vật li u	Thi t b	Nhng l	C ng			
4.5	Trích trích chính các lý khác thì áp			53.528									2.278
4.5.1			1-5	17.843									759
4.5.2			1-5	35.685									1.519
5	và thông tin chính quan xác			117.125									4.442
5.1			1-5	65.069									2.468
5.2				52.056									1.974
6			1-5	6.607									251
7			1-5	40.043									1.519
8	In GCN			53.528									2.278
8.1		GCN	1-5	17.843									759
8.2		GCN		35.685									1.519
9			1-5	115.976									4.935
10	GCN, thuê và sao GCN;		1-5	109.018									4.639
11			1-5	6.607									251
12				7.519									364
12.1	Quét pháp lý nhà			4.699									228
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133									152
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566									76
12.2	lý các tin quét thành (File) quét	Trang	1-5	783									38
12.3			1-5	2.036									99
13	sung GCN vào chính và dung chính		1-5	46.391									1.974
14	Trao GCN cho phí, phí GCN, kho		1-5	46.391									1.974

Ghi chú:

1- ký theo quy pháp mà có nhu GCN thì tính các công 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, bàn và

4- có kê khai ký không GCN thì giá tính 50% giá GCN. có kê khai ký, không có nhu GCN sau khi xét không GCN thì giá tính 90% giá GCN. GCN (không bao chi

10- ĐĂNG KÝ, C P Đ I GI Y CH NG NH N Đ NG LO TT IXÃ, TH TR N

Đ n v tính: đ ng/h s

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
	T NG H P Đ N GIÁ S N PH M ĐĂNG KÝ, C P Đ I GI Y CH NG NH N Đ NG LO TT IXÃ, TH TR N	h s	1	234.226	26.778	4.777	22.293	1.553	3.789	293.416	17.887	311.303	11.740
			2	238.514	31.903	4.925	22.293	1.553	3.789	302.977	19.321	322.298	11.975
			3	243.658	38.053	5.222	22.293	1.553	3.789	314.568	21.059	335.628	12.248
A	CÁC N I DUNG TH CHI NT I ã AB Ì NC P X í, TH TR N	h s	1	83.218	26.778	2.523	6.632	28	65	119.244	17.887	137.130	4.720
			2	87.505	31.903	2.671	6.632	28	65	128.805	19.321	148.125	4.955
			3	92.650	38.053	2.968	6.632	28	65	140.396	21.059	161.456	5.229
1	C»ng vi c chu n b			764	1.153								58
1.1	Chu n b Ì a Li m Ì Ng kí	ñ i m	1-3	401	513								19
1.2	Chu n b các tài li u, b n Ì , m u Ì n Ì ngh Ì Ng kí, c p GCN, danh s"ch c"ctr ng h p s d ng Ì t theo Ì a Li m	B t @ li u	1-3	362									15
1.3	T ch c ph bi n v c»ng t" c Ì Ng kí, c p GCN	Cu c	1-3	626	641								24
1.4	H ng d n l ph s Ì ngh Ì Ng kí, c p GCN			8.921									380
1.4.1	Theo hnh th ctr cti p	H s	1-3	8.921									759
1.4.2	Theo hnh th ctr ctuy n	H s	1-3	4.461									380
2	Nh n, ki m tra tính Ì y Ì h p l và vi t gi y biên nh n ho ctr l i h s , v @ s theo d Ì nh n, tr h s (theo hnh th ctr cti p, tr ctuy n)	H s	1-3	8.921									759
3	T ot p (file) d li u h s s và nh p thông tin do ng i s d ng Ì t kê khai, Ì Ng kí	Th a	1-3	21.423									812
4	Ki m tra, x" c Ì nh tr ng h p bi n Ì ng ranh gi i th a Ì t, hi n tr ng s d ng Ì t, t @ s ng n l i n v i Ì t (n uc)	H s	1	21.437	25.625								1.564
			2	25.724	30.750								1.800
			3	30.869	36.900								2.073
5	Nh n c" c i ki ng p l , xem x" t c" c i ki ng p l , tr l i i ki ng p l			3.003									380
5.1	Theo hnh th ctr cti p	H s	1-3	3.003									380
5.2	Theo hnh th ctr ctuy n	H s	1-3	2.002									304
6	Xác nh n vào Ì n Ì ngh Ì Ng kí c p Ì i GCN v i tr ng h p bi n Ì ng ranh gi i th a Ì t, hi n tr ng s d ng Ì t, t @ s ng n l i n v i Ì t	Th a	1-3	10.011									23
6.1	Theo hnh th ctr cti p	H s	2-5	10.011									
6.2	Theo hnh th ctr ctuy n	H s	2-5	8.009									
7	Nh p l i ki n x" c nh n c a x -, th tr n v @ t p (File) d li u h s s	H s	1-3	601									99
8	Chuy n h s Ì ngh Ì Ng kí c p Ì i GCN v c p huy n Ì xét duy t l i u ki n c p Ì i GCN			1.001									114
8.1	Theo hnh th ctr cti p	H s	1-3	1.001									114
8.2	Theo hnh th ctr ctuy n	H s	1-3	801									76
9	Nh n thông báo, chuy n thông báo ngh Ì v tài chính cho ng i s d ng Ì t (sau khi c p huy n xác Ì nh ngh Ì v tài chính và g i cho xã, th tr n Ì th »ng b" o cho ng i s d ng Ì t)	H s	1-3	3.569									380

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
10	Nh n b n sao HSñC, b n sao s c p GCN L khai thác s d ng; nh n và trao h p L ng thuê L t(n u có), trao GCN cho ng i s d ng L t; thu v©g i ph', l ph' c p GCN v c phuy n	H s	1-3	3.569									152
II	CÁC N I DUNG TH C HI NT I Đ A BÀN C PHUY N			140.144		2.254	15.661	1.525	3.724	163.308	24.496	187.804	6.659
1	Ti p nh nh s L ngh Lñg ký, c p GCN c ang i s d ng L t t c p x-, th tr n chuy n L n			4.461									304
1.1	Theo hình th c tr c ti p	H s	1-3	4.461									304
1.2	Theo hình th c tr c tuy n	H s	1-3	3.569									190
2	Ki m tra h s L ngh Lñg ký, c p L i GCN và xác nh n vào L n, cñh c ph' p lĩ	H s	1-3	20.021									152
3	Nh p ý ki n n i dung xác nh n c a c phuy n vào t p (File) d li u h s	Th a	1-3	1.201									1.519
4	Tr'ch l c th a L t			4.461									569
4.1	Tr'ch l c tr² n b n L d ng s	Th a	1-3	4.461									190
4.2	Tr'ch l c tr² n b n L d ng gi y	Th a	1-3	8.921									380
5	L p phi u và chuy n thông tin L a chính L n c quan thu L xác L nh nghñ v t© chính, nh n th»ng b' o nghñ v t© chính			6.006									304
5.1	Chuy n, nh n th»ng tin theo hình th c li² n th»ng	H s	1-3	6.006									228
5.2	Chuy n, nh n th»ng tin theo hình th c tr c ti p	H s	1-3	8.009									304
6	Chuy n thông tin nghñ v tài chính L ng i s d ng L t th c hi n nghñ v t© chính v©nh n l i h¹ a L n nghñ v t© chính L- th c hi n			7.137									304
6.1	Theo hình th c tr c ti p (g i v xā, th tr n L thông báo cho ng i s d ng L t)	H s	1-3	7.137									304
6.2	Theo hình th c tr c tuy n (g i cho ng i s d ng L t L th c hi n nghñ v t© chính)	H s	1-3	5.353									228
7	Nh p th»ng tin v nghñ v t© chính, Lñg kĩ v©o h s L a chính	Th a	1-3	6.607									228
8	Chu n b H p L ng cho thu² L t(n u c¹)	H p L ng	1-3	40.043									1.519
9	In GCN			8.921									380
9.1	Tr c ti p t c s d li u d ng s	GCN	1-3	8.921									380
9.2	ñ i v i nh ng n i ch a c¹ b n L d ng s	GCN	1-3	17.843									759
10	L p v©g i h s trñh kĩ GCN, l ph s theo dñ vi c g i t© li u	H s	1-3	7.137									304
11	Nh n l i h s , GCN, h p L ng thuê L t; l p và sao s c p GCN; g i tài li u v c p t nh L l ph s L a chính	H s	1-3	17.843									152
11.1	Thông báo danh sách các tr ng h p làm th t c c p L i GCN cho t ch c tñ d ng n i nh n th ch p quy n s d ng L t, tài s ng n l i n v i L t; xác nh n vi c Lñg ký th ch p vào GCN sau khi L c c quan có th m quy n kĩ c p L i	H s	1-3	8.921									
11.2	Vñh phòng Lñg ký L t Lai nh n l i GCN ch©Lang th ch p t t ch c tñ d ng v©trao GCN m i	H s	1-3	8.921									
12	Nh p b sung th»ng tin d li u v GCN	Th a	1-3	6.607									251
13	Qu°t gi y t ph' p lĩ v©x lĩ t p tñ			5.952									289
13.1	Quét gi y t pháp lý v quy n s d ng L t, quy n s h u nhà và tài s n kh' c g n l i n v i L t	Trang		3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-3	2.506									121

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-3	1.253									61
13.2	X lý các t p tin thành t p (file) h s quét d ng s c a th a L t, l u tr d i khu»n d ng t p tin PDF	Trang	1-3	627									30
13.3	T o l i ² n k th s qu ^o t d ng s v i th a L t trong c s d li u	Th a	1-3	1.566									76
14	Chuy n GCN L- k i v c p x-, th tr n L trao cho ng i s d ng L t	H s	1-3	3.569									380
15	Nh n h s L a ch n h t c p t n h v o g i v c p x-, th tr n (01 b)	B /x-, th tr n	1-3	178									8
III	CÁC N I DUNG TH CHI NT I Đ A BÀN C PT NH			10.864						10.864	1.630	12.494	361
1	L ph s L a ch n h			10.545									361
1.1	Ho n thi n B n h C v o s m c k ² L t L ai theo k t qu L N g k i, c p GCN	B /L	1-3	8.325									285
1.2	L p, ho n thi n s L a ch n h Li n t	Th a	1-3	2.220									76
2	Sao, in n h s L a ch n h L ² cung c p cho x a, th tr n qu n lý và khai th c s d ng			97									0
2.1	B n L L a ch n h	T	1-3	42									1
2.2	Sao s L a ch n h, s m c k ² L t L ai	B /L	1-3	56									2
3	Bàn giao HS n C cho c p huy n/x-, th tr n L qu n lý và khai thác s d ng	B /x-, th tr n	1-3	222								67	8

Ghi chú:

1- n ng i tr n L a y t n h L i v i v i c L N g k i, c p GCN v quy n s d ng L t. Tr n g h p L N g k i, c p GCN L i v i c L t v o t s n g n l i n v i L t t h u c c chi p h n a n c n g, d ng c , thi t b, n N g l ng L c t n h b ng 1,6 l n m c L n g i l h s L N g k i L i v i L t, chi p h v t l i u L c t n h b ng v i tr n g h p L N g k i L i v i L t. Tr n g h p L N g k i ri² ng L i v i t s n t h u L n g i t n h cho 1 h s L N g k i L i v i t s n b ng L n g i b n h qu a n 1 h s L N g k i L i v i L t.

2- n ng i l p cho v i c c p m i th a m t GCN. Tr n g h p n h i u th a L t n n g n g h i p l p chung trong 1 h s v o c p chung trong m t Gi y ch ng nh n t h u n g o m c L c t n h tr² n c m i th a L t t N g th² m L c t n h m c chi p h n a n c n g b ng 0,30 l n L n g i quy L n h tr² n L i v i c c n g v i c 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 t i L a b n x-, th tr n; 1, 3, 4, 5, 8 t i L a b n c p huy n; 1, 2 t i L a b n c p t n h. M c chi p h d ng c , thi t b, n N g l ng L c t n h tr² n m i th a L t b ng 0,2 L n g i L i v i L a b n c p x-, th tr n v o 0,3 L n g i L i v i L a b n c p huy n, kh n g t n h chi p h v t l i u L i v i th a L t t N g th² m..

3- Tr n g h p th a L t L- c p GCN mà có thay L i v m c L c h s d ng L t, ranh gi i th a L t thì áp d ng theo L n h m c n h L i v i tr n g h p c p Gi y ch ng nh n L ng lo t l n L u. Tr n g h p c p L i GCN L i v i th a L t có b i n L ng kh a c v quy n s d ng L t, tài s n g n l i n v i L t (chuy n quy n s d ng L t, thay L i v tài s n g n l i n v i L t,...) thì m c quy L n h t i M c 2 n i dung th chi n t i L a b n c p huy n trong b ng L n g i L c t n h b ng 1,50 l n.

4- Tr n g h p có kê khai L N g k y, nh ng ng i s d ng L t không có nhu c u c p GCN ho c sau khi xét duy t không L i u k i n L c c p GCN thì L n giá L c t n h b ng 90% m c L n giá L i v i tr n g h p c p GCN

11- ĐĂNG KÝ, C P Đ IGI YCH NG NH N Đ NG LO TT IPH NG

Đ n v tính: đ ng/h s

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
	T NGH P ấ NGI ấS NPH M ấ ấNG Kĩ, C P ấ IGI YCH NG NH N ấ NG LO TT IPH NG	h s	2	189.258	35.794	6.111	25.761	89.390	9.047	355.360	53.304	408.664	8.475
			3	194.403	42.694	6.111	25.761	89.390	9.047	367.405	55.111	422.516	8.702
			4	200.576	50.974	6.111	25.761	89.390	9.047	381.859	57.279	439.138	8.976
			5	207.951	60.864	6.111	25.761	89.390	9.047	399.123	59.868	458.991	9.302
A	CC ấC N IDUNG TH CHI NT I ấ AB ấN PH NG	h s	2	78.611	35.794					114.405	17.161	131.566	3.247
			3	83.756	42.694					126.450	18.967	145.417	3.475
			4	89.930	50.974					140.904	21.136	162.039	3.748
			5	97.304	60.864					158.168	23.725		4.075
1	C ấng vi c chu n b			791	1.294								58
1.1	Chu n b ấ a Li m ấ ấng kĩ	ấ i m	2-5	429	575								19
1.2	Chu n b các tài li u, b n ấ , m u ấ n ấ ngh ấ ấng ký, c p GCN, danh s ấ ch c ấ tr ấ ng h p s ấ đ ng ấ t theo ấ a Li m	B t ấ li u	2-5	362									15
1.3	T ch c ph bi n v c ấng t ấ ấ ấng kĩ, c p GCN	Cu c	2-5	626	719								24
1.4	H ấ ng d n l p h s ấ ngh ấ ấng kĩ, c p GCN			8.921									380
1.4.1	Theo h ấnh th c tr c ti p	H s	2-5	8.921									380
1.4.2	Theo h ấnh th c tr c tuy n	H s	2-5	4.461									190
2	Nh n, ki m tra t ấnh ấ y ấ h p l và vi t gi y biên nh n ho c tr l i h s , v ấ s theo đ ấ nh n, tr h s (theo h ấnh th c tr c ti p, tr c tuy n)	H s	2-5	8.921									380
3	T ấ t p (file) đ li u h s s và nh p thông tin do ng i s đ ng ấ t kê khai, ấ ấng kĩ	Th a	2-5	21.423									812
4	Ki m tra , x ấ c minh, l y l i ki n khu d ấ n c (n u c ấ) h s ấ ngh ấ ấng kĩ, c p GCN	H s	2	25.724	34.500								1.139
			3	30.869	41.400								1.367
			4	37.042	49.680								1.640
			5	44.417	59.570								1.967
5	Nh n c ấ c l i ki ng ấ p l , xem x ấ t c ấ c l i ki ng ấ p l , tr l i l i ki ng ấ p l			3.003									114
5.1	Theo h ấnh th c tr c ti p	H s	2-5	3.003									114
5.2	Theo h ấnh th c tr c tuy n	H s	2-5	2.002									76
6	Xác nh n vào ấ n ấ ngh ấ ấng ký c p ấ i GCN v i tr ấ ng h p bi n ấ ng ranh gi i th a ấ t, hi n tr ng s ấ đ ng ấ t, t ấ s ng n li n v i ấ t			10.011									380
6.1	Theo h ấnh th c tr c ti p	H s	2-5	10.011									380
6.2	Theo h ấnh th c tr c tuy n	H s	2-5	8.009									304
7	Nh p l i ki n x ấ c nh n c a x -, th tr n v ấ t p (File) đ li u h s s	H s	2-5	601									23

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
8	Chuy n h s L ngh LNg ký c p L i GCN v c p huy n L xét duy t Li u ki n c p L i GCN			1.001									38
8.1	Theo hnh th c tr c ti p	H s	2-5	1.001									38
8.2	Theo hnh th c tr c tuy n	H s	2-5	801									30
9	Nh n thông báo, chuy n thông báo nghđ v tài chính cho ng is d ng L t (sau khi c p huy n xác L nh nghđ v tài chính và g i v ph ng L th»ng b"o cho ng is d ng L t)	H s	2-5	3.569									152
10	Nh n b n sao HSñC, b n sao s c p GCN L khai thác s d ng; nh n và trao h p L ng thuê L t (n u có), trao GCN cho ng is d ng L t; thu v@g i ph', l ph' c p GCN v c p huy n	H s	2-5	3.569									152
II	CÁC N I DUNG TH CHI NT I ĐA BÀN C PHUY N			100.101		5.307	23.419	2.185	5.456	136.468	20.470	156.939	4.867
1	Ti p nh nh s L ngh LNg ký, c p L i GCN c ang is d ng L tt ph ng chuy n L n			4.461									190
1.1	Theo hnh th c tr c ti p	H s	2-5	4.461									190
1.2	Theo hnh th c tr c tuy n	H s	2-5	3.569									152
2	Ki m tra h s L ngh LNg ký, c p L i GCN và xác nh n vào L n, cñh c ph" p lĩ	H s	2-5	20.021									759
3	Nh n ý ki n n i dung xác nh n c a c p huy n vào t p (File) d li u h s s	H s	2-5	1.201									46
4	Tr'ch l c th a L t			4.461									190
4.1	Tr'ch l c tr² n b n L d ng s	Th a	2-5	4.461									190
4.2	Tr'ch l c tr² n b n L d ng gi y	Th a	2-5	8.921									380
5	L p phi u và chuy n thông tin L a chính L n c quan thu L xác L nh nghđ v t@ ch'nh, nh n th»ng b"o nghđ v t@ ch'nh			6.006									228
5.1	Chuy n, nh n th»ng tin theo hnh th c lĩ² n th»ng	H s	2-5	6.006									228
5.2	Chuy n, nh n th»ng tin theo hnh th c tr c ti p	H s	2-5	8.009									304
6	Chuy n thông tin nghđ v tài chính L ng is d ng L t th c hi n nghđ v t@ ch'nh (n u c¹) v@nh n l i h¹ a L n nghđ v t@ ch'nh L- th c			7.137									304
6.1	Theo hnh th c tr c ti p (g i v ph ng L thông báo cho ng is d ng L t)	H s	2-5	7.137									304
6.2	Theo hnh th c tr c tuy n (g i cho ng is d ng L t L th c hi n nghđ v t@ ch'nh)	H s	2-5	5.353									228
7	Nh p th»ng tin v nghđ v t@ ch'nh, LNg kĩ v@o h s L a chính	Th a	2-5	6.607									251
8	Chu n b H p L ng cho thu² L t (n u c¹)	H p L ng	2-5	40.043									1.519
9	In GCN			8.921									380
9.1	Tr c ti p t c s d li u d ng s	GCN	2-5	8.921									380
9.2	ñ i v ình ng n i ch a c¹ b n L d ng s	GCN	2-5	17.843									759
10	L p v@g i h s trnh kĩ GCN, l p h s theo d½ vi c g i t@ li u	H s	2-5	7.137									304
11	Nh n l i h s , h p L ng thuê L t (n u có); l p và sao s c p GCN; g i cho c quan qu n lĩ t@ s n			17.843									0

12- ĐĂNG KÝ, C P Đ I, C P L I G I Y CH NG NH N RIÊNG L Đ IV I H GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đ n v tính: đ ng/h s

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
	T NG H P Đ NGIÁ S N PH M ĐĂNG KÝ, C P Đ I, C P L I G I Y CH NG NH N RIÊNG L Đ IV I H GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	h s	1-5	415.754		8.463	18.219	6.266	16.457	465.158	69.774	534.932	16.689
A	CÁC N I DUNG TH C HI NT I Đ A BÀN XÃ, TH TR N	h s	1-5	3.569		74	774			4.416	662	5.079	152
	C p x- nh n th>ng b"o bi n L ng, ch nh lĩ v@ HSñ C	h s	1-5	3.569		74	774			4.416			152
B	CÁC N I DUNG TH C HI NT I Đ A BÀN C PHUY N	h s	1-5	412.185		8.389	17.445	6.266	16.457	460.742	69.111	529.853	16.537
1	H ãng d n l ph s L ãng kĩ, c p L i, c p l i GCN			26.764									1.139
1.1	Theo h ãnh th c tr c ti p	H s	1-5	26.764									1.139
1.2	Theo h ãnh th c tr c tuy n	H s	1-5	17.843									759
2	Nh n, ki m tra tính L y L , h p l và vi t gi y biên nh n ho c tr l i h s , v@ s theo d ã nh n, tr h s (theo h ãnh th c tr c ti p, tr c tuy n)	H s	1-5	35.685									1.519
3	T ỏ t p (File) d li u h s s và nh p thông tin do ng i s d ng, qu n lĩ L t k² khai, L ãng kĩ	Th a	1-5	21.423									812
4	Ki m tra h s L ãng kĩ, c p L i, c p l i GCN và xác nh n vào L n, cñh c ph" p lĩ; ni² my t c>ng khai th>ng b"o c" c tr ãnh p m t	H s	1-5	100.107									3.796
5	Nh p ý ki n n i dung xác nh n c a c p huy n vào t p (File) d li u h s s	Th a	1-5	1.201									46
6	Trích l c th a L tt Bñ ã C, c" clo i b n L , s L kh" c (tr ãnh p ph i trích L o L a ch ãnh ho c ch nh lĩ b n L th a L t thũ" p d ng L nh m c theo quy L nh t i Ch ãnh l Ph n 2)			8.921									380
6.1	Trích l c tr² n b n L d ng s	H s	1-5	8.921									380
6.2	Trích l c b n L tr² n d ng gi y	H s	1-5	17.843									759
7	Nh p thông th a L t, tài s ãng n li n v i L t, L ãng ky vào h s L a ch ãnh	Th a	1-5	21.423									812
8	In GCN			26.764									1.139
8.1	Tr c ti p t c s s d li u d ng s	GCN	1-5	0									759
8.2	ñ i v ãnh ng n i ch a c¹ b n L d ng s	GCN	1-5	26.764									1.139
9	Trích sao s li u L a ch ãnh, d th o quy t L nh h y GCN b m t, l p và g i t trình L ãnh h y GCN c h v a c p l i GCN m i kèm theo h s L ãng kĩ c p GCN L n c quan c¹ th m quy n, l p s theo d ã h s	H s	1-5	80.085									3.037
10	Nh n l i h s , GCN, c p nh t ch nh lý HSñ C, thu phí, l phí, n p kho b c, g i cho c quan qu n lý tài s n (n u có); g i thông báo bi n L ng cho x-, th tr n	H s	1-5	66.017									2.809
11	Qu² t gi y t ph" p lĩ v@ x lĩ t p tin			5.952									289
11.1	Quét gi y t pháp lý v quy n s d ng L t, quy n s h u nh a và tài s n kh" c g n li n v i L t		1-5	3.759									182
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
11.2	X lý các t p tin quét thành t p File) h s quét d ng s c a th a L t, l u tr d i khu»n d ng t p tin PDF	Trang	1-5	627									30
11.3	T o li²n k th s qu²t d ng s v ith a L t trong c s d li u	Th a	1-5	1.566									76
12	Thông báo danh sách các tr ng h p làm th t c c p L i GCN cho t ch c tín d ng n i nh n th ch p quy n s d ng L t, tài s ng n li n v i L t; xác nh n vi c L Ng ký th ch p vào GCN sau khi L c c quan có th m quy n k i c p L i	H s	1-5	8.921									380
13	V N h phòng L Ng ký L t Lai nh n l i GCN c h L ang th ch p t t ch c tín d ng v c trao GCN m i	H s	1-5	8.921									380

Ghi chú:

1- ñ n giá l p cho vi c c p m i th a m t GCN. Tr ng h p nhi u th a L t nông nghi p l p chung trong 1 h s và c p chung trong m t Gi y ch ng nh n thì ngoài m c L c tính trên c m i th a L t t Ng th² m L c tính m c chi phí nh² n c»ng b ng 0,30 l n L ng i² quy L nh tr² n L i v i c² c c»ng vi c 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 t i L a b c p huy n.

2- Tr ng h p th a L t L c p GCN mà có thay L i v m c L c h s d ng L t, ranh gi i th a L t thì áp d ng theo L nh m c nh L i v i tr ng h p c p Gi y ch ng nh n L ng lo t l n L u. Tr ng h p c p L i GCN L i v ith a L t có bi n L ng khác v quy n s d ng L t, tài s ng n li n v i L t (chuy n quy n s d ng L t, thay L i v tài s ng n li n v i L t,...) thì m c quy L nh t i M c 4 n i dung th c hi n t i L a b c p huy n trong b ng L ng i² L c tính b ng 1,50 l n.

3- Tr ng h p có kê khai L Ng ký, nh ng ng i s d ng L t không có nhu c u c p GCN ho c sau khi xét duy t không L Li u ki n L c c p GCN thì L n giá L c tính b ng 90% m c L n giá L i v i tr ng h p c p GCN

4- Tr ng h p c p L i GCN L ng th i v i v i c th c hi n th t c L Ng ký bi n L ng L t Lai th p d ng theo L nh m c L Ng ký bi n L ng L t Lai

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p							Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng			
	T NG H P Đ N GIÁ SP ĐĂNG KÝ, C P Đ I, C P L I GI Y CH NG NH N Đ NG TH IC Đ T VÀ TÀI S NTH CHI N RIÊNG L Đ IV IH GIA ĐÌNH CÁ NHÂN	h s	1-5	653.349		8.463	18.219	6.266	16.457	702.754	105.413	808.167	27.623
A		hồ sơ	1-5	3.569		74	774			4.416	662	5.079	197
	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	3.569		74	774			4.416			197
B		hồ sơ	1-5	649.780		8.389	17.445	6.266	16.457	698.337	104.751	803.088	27.425
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN			34.793									1.481
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	34.793									1.481
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23.195									987
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	33.436									1.268
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất	Hồ sơ	1-5	130.139									4.935
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BD ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			17.843									1.139
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0									380
6.2	Trích lục bản đồ trên dạng giấy	Hồ sơ	1-5	17.843									759
7	Nhập thông thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	33.436									1.268
8	ln GCN			35.685									2.278
8.1	Trực tiếp từ cơ sở sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	0									759
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9	Trích sao sổ liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	104.111									3.948
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	79.221									3.371
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1-5	3.759									182
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121

TT	N i dung công vi c	Đ n v tính	Lo i KK	Chi phí tr c ti p						Chi phí chung	Đ n giá s n ph m	Ph c p khu v c 0,1
				LĐKT	LĐPT	D ng c	V t li u	Thi t b	Năng l ng	C ng		
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253								61
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627								30
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566								76
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	11.598								494
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	115.976								4.935

Ghi chú:

1- Đơn giá lập cho việc cấp mỗi thửa một GCN. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 tại địa bàn cấp huyện.

2- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu. Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức quy định tại Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện trong bảng đơn giá được tính bằng 1,50 lần.

3- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN

4- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với việc thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai

14- ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	hồ sơ	1-5	625.006		13.424	24.074	8.355	21.941	692.801	103.920	796.721	23.675
A	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569		392	1.015			4.976	746	5.722	152
	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	3.569		97	1.015			4.976			152
B	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			3.569		1.849	1.700			7.118	1.068	8.185	152
	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	3.569									152
C	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			617.869		11.183	21.359	8.355	21.941	680.707	102.106	782.813	23.371
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN			44.606									1.898
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra hồ sơ đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1-5	222.002									7.593
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu	Hồ sơ	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	17.843									759
7	Nhập thông tin thửa đất, TS gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	21.423									812
8	In GCN			44.606									1.898
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									1.139
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	100.107									3.796
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	94.100									3.569
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1-5	3.759									182
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	8.921									380
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	8.921									380

Ghi chú:

1- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN

2- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với việc thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai

15- ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	811.721		13.424	24.074	8.355	21.941	879.515	131.927	1.011.442	30.683
A	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			4.639		392	1.015			6.046	907	6.953	197
	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	4.639		97	1.015			6.046			197
B	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			4.639		1.849	1.700			8.188	1.228	9.416	197
	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	hồ sơ	1-5	4.639									197
C	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			802.443		11.183	21.359	8.355	21.941	865.280	129.792	995.072	30.288
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN			57.988									2.468
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	57.988									2.468
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	33.436									1.268
4	Kiểm tra hồ sơ đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1-5	288.602									9.871
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Hồ sơ	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	17.843									759
7	Nhập thông tin thửa đất, TS gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	33.436									1.268
8	In GCN			53.528									2.278
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	130.139									4.935
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	122.330									4.639
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1-5	3.759									182
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	8.921									380
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	11.598									494

Ghi chú:

1- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN

2- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với việc thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai

16- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	580.556		12.067	23.631	7.276	14.710	638.240	95.736	733.976	23.948
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			482.628		10.172	19.947	6.390	14.379	533.515	80.027	613.543	20.151
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	102.896									4.556
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	60.064									2.278
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									1.139
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	71.370									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.017									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085		0				80.085	12.013	92.098	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		1.895	3.684	886	332	24.639	3.696	28.335	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		1.895	3.684	886	332	24.639	3.696	28.335	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

17- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	580.556		11.993	21.886	5.444	14.635	634.513	95.177	729.690	23.948
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			482.628		11.269	21.554	5.391	14.479	535.321	80.298	615.619	20.151
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	102.896									4.556
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	60.064									2.278
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									1.139
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	71.370									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.017									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		723	332	53	156	19.107	2.866	21.973	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		723	332	53	156	19.107	2.866	21.973	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

18- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	598.224		13.696	19.900	7.963	21.055	660.838	99.126	759.964	23.948
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			509.012		13.617	19.510	7.963	21.055	571.156	85.673	656.829	20.151
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			40.043									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30.032									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	50.053									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	21.423									812
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chấ có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	113.592									4.556
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	53.528									2.278
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	26.764									1.139
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	80.085									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	74.079									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370		0				71.370	10.706	82.076	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71.370						71.370	10.706	82.076	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		79	390			18.312	2.747	21.059	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		79	390			18.312	2.747	21.059	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 17 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

19- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	582.439		12.067	23.631	7.276	14.710	640.123	96.019	736.142	24.305
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			484.511		10.172	19.947	6.390	14.379	535.399	80.310	615.708	20.508
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	6.607									251
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	154.343									6.834
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			0									0
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0									0
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		0									0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	34.237									1.298
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	71.370									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.017									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085		0				80.085	12.013	92.098	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BẢN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		1.895	3.684	886	332	24.639	3.696	28.335	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		1.895	3.684	886	332	24.639	3.696	28.335	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

20- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT TÀI SẢN VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	576.487		11.993	21.886	5.444	14.635	630.444	94.567	725.011	24.305
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			478.559		11.269	21.554	5.391	14.479	531.252	79.688	610.940	20.508
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			35.685									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	26.764									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	44.606									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	6.607									251
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	154.343									6.834
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			0									0
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0									0
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		0									0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	34.237									1.298
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	71.370									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.017									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			0									289

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			3.759									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	80.085						80.085	12.013	92.098	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BẢN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		723	332	53	156	19.107	2.866	21.973	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		723	332	53	156	19.107	2.866	21.973	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

21- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SP ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	602.314		13.696	19.900	7.963	21.055	664.928	99.739	764.667	24.305
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			513.101		13.617	19.510	7.963	21.055	575.246	86.287	661.532	20.508
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			40.043									1.519
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40.043									1.519
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	30.032									1.139
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	50.053									1.898
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	6.607									251
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chã có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	170.387									6.834
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			0									0
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0									0
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		0									0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	35.685									1.519
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	30.511									1.298
9	In GCN			17.843									759
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	80.085									3.037
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	74.079									2.809
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			0									289

13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			0									182
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									121
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									61
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									30
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370		0				71.370	10.706	82.076	3.037
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	71.370						71.370	10.706	82.076	3.037
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BÀN XÃ, THỊ TRẤN			17.843		79	390			18.312	2.747	21.059	759
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	17.843		79	390			18.312	2.747	21.059	759

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 17 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

22- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	799.529		12.067	23.631	7.276	14.710	857.213	128.582	985.795	33.219
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			672.223		10.172	19.947	6.390	14.379	723.110	108.467	831.577	28.283
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			46.391									1.974
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	34.793									1.481
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	57.988									2.468
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	33.436									1.268
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	185.212									8.200
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	52.056									1.974
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	47.050									1.784
9	In GCN			53.528									2.278
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	92.781									3.948
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	79.221									3.371
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.832									342

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			4.699									228
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133									152
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566									76
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	783									38
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			104.111		0				104.111	15.617	119.728	3.948
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	104.111						104.111	15.617	119.728	3.948
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BẢN XÃ, THỊ TRẤN			23.195		1.895	3.684	886	332	29.992	4.499	34.491	987
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	23.195		1.895	3.684	886	332	29.992	4.499	34.491	987

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

23- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	798.746		11.993	21.886	5.444	14.635	852.703	127.905	980.609	33.219
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			671.440		11.269	21.554	5.391	14.479	724.133	108.620	832.753	28.283
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			46.391									1.974
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	34.793									1.481
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	57.988									2.468
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	33.436									1.268
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	185.212									8.200
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	52.056									1.974
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	47.050									1.784
9	In GCN			53.528									2.278
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	92.781									3.948
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	79.221									3.371
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									342

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			4.699									228
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133									152
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566									76
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	783									38
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			104.111						104.111	15.617	119.728	3.948
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	104.111						104.111	15.617	119.728	3.948
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BẢN XÃ, THỊ TRẤN			23.195		723	332	53	156	24.460	3.669	28.128	987
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	23.195		723	332	53	156	24.460	3.669	28.128	987

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 15 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

24- ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	829.634		13.696	19.900	7.963	21.055	892.247	133.837	1.026.085	33.219
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			713.657		13.617	19.510	7.963	21.055	775.802	116.370	892.172	28.283
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai			52.056									1.974
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	52.056									1.974
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	39.042									1.481
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	65.069									2.468
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	33.436									1.268
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ, kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chừa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	204.465									8.200
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1.201									46
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)			8.921									380
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	8.921									380
6.2	Trên lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ		17.843									759
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	46.391									1.974
8	Nhập thông tin nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào sổ hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	41.930									1.784
9	In GCN			53.528									2.278
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	17.843									759
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	35.685									1.519
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									759
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	104.111									3.948
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN), chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	88.895									3.371
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	6.607									251
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									342

13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			4.699								228
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133								152
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566								76
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	783								38
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566								76
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781		0			92.781	13.917	106.698	3.948
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	92.781					92.781	13.917	106.698	3.948
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐẠI BÀN XÃ, THỊ TRẤN			23.195		79	390		23.665	3.550	27.214	987
1	Đại bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	23.195		79	390		23.665	3.550	27.214	987

Ghi chú:

1- Đơn giá trên chỉ áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN. Trường hợp đăng ký đất đai mà không thực hiện cấp GCN thì áp dụng hệ số và nội dung công việc quy định tại Bảng 17 Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Không phân loại khó khăn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
I	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH (TÍNH CHO HỒ SƠ CHỈ CÓ 01 THỪA ĐẤT)												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Hồ sơ		35.685	-	864	15.795	1.594	3.566	57.504	8.626	66.129	1.519
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Hồ sơ		53.528	-	864	15.795	1.594	3.566	75.346	11.302	86.648	2.278
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	hồ sơ		17.843									759
2	Trích lục thửa đất												
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		8.921									380
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		17.843									759
3	Trích sao thông tin địa chính												
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		8.921									380
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		17.843									759
II	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 2 ÷ 4 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		28.548	-	691	12.636	1.275	2.853	46.003	6.900	52.903	1.215
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		42.822	-	691	12.636	1.275	2.853	60.277	9.042	69.319	1.822
III	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 5 ÷ 10 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		23.195	-	561	10.267	1.036	2.318	37.377	5.607	42.984	987

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		34.793	-	561	10.267	1.036	2.318	48.975	7.346	56.321	1.481
IV	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TRÊN 10 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		17.843	-	432	7.898	797	1.783	28.752	4.313	33.065	304
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		26.764	-	432	7.898	797	1.783	37.673	5.651	43.324	607

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ	1
PHẦN I: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH	13
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	14
Đơn giá tổng hợp sản phẩm lưới địa chính - Khu vực nông thôn	15
Đơn giá chi tiết sản phẩm lưới địa chính - Khu vực nông thôn	17
Đơn giá tổng hợp sản phẩm lưới địa chính - Khu vực đô thị	19
Đơn giá chi tiết sản phẩm lưới địa chính - Khu vực đô thị	21
PHẦN II: ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP; TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT	23
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	24
Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính - Khu vực nông thôn	31
Đơn giá chi tiết sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính - Khu vực nông thôn	32
Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính - Khu vực đô thị	47
Đơn giá chi tiết sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính - Khu vực đô thị	48
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực nông thôn	63
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực đô thị	65

PHẦN III: ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

67

Phân hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn

68

Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính - Khu vực nông thôn

71

Đơn giá chi tiết sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/5.000, 1/10.000 - Khu vực nông thôn

73

Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính - Khu vực đô thị

85

Đơn giá chi tiết sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 - Khu vực đô thị

87

Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực nông thôn

99

Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực đô thị

101

Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực nông thôn

103

Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực đô thị

105

Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - Khu vực nông thôn

107

Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - Khu vực đô thị

109

Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - Khu vực nông thôn

111

Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - Khu vực đô thị

113

	<i>Trang</i>
Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - Khu vực nông thôn	115
Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - Khu vực đô thị	117
Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - Khu vực nông thôn	119
Đơn giá đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - Khu vực đô thị	121
PHẦN IV: ĐƠN GIÁ SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	123
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	124
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	127
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	129
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	131
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	133
PHẦN V: ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ THEO CÔNG NGHỆ TIN HỌC	135
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	136
Đơn giá sản phẩm thành lập bản đồ chuyên đề theo công nghệ tin học	139

PHẦN VI: ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

143

Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn

144

1. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

147

2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

150

3. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn

153

4. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện

156

5. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn

159

6. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện

162

7. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức

165

8. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức

167

9. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức

169

10. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

171

11. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

174

12. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân

177

13. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân

179

14. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức	181
15. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với tổ chức	183
16. Đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	185
17. Đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	187
18. Đăng ký biến động về đất đối với tổ chức	189
19. Đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	191
20. Đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	193
21. Đăng ký biến động về tài sản đối với tổ chức	195
22. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	197
23. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	199
24. Đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức	201
25. Trích lục hồ sơ địa chính thửa đất, khu đất	203